

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN
CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHỨNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN
CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ
KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI
TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG



PSC.1

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư
Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/06/2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 14/01/2025)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số ~~408~~/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban
Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ~~27~~ tháng ~~10~~ năm ~~2025~~.)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày/..../2025 tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG (BT1)

Trụ sở chính: Số 145 Hồ Đắc Di, phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.38572764

Fax: 024.38572751

Website: <https://psc1.com/>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Trụ sở chính: 52 đường Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: Tầng 3, Tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường
Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 100 Quang Trung, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Điện thoại: 19006446

Fax: 024. 3773 9058

Website: <https://www.fpts.com.vn/>

Phụ trách công bố thông tin:

Ông Lê Ngọc Diệp – Kế toán trưởng - Điện thoại: 024.38572764



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/06/2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 14/01/2025)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Giá chào bán	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng số lượng cổ phiếu chào bán	: 4.330.147 cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá	: 43.301.470.000 đồng

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Địa chỉ: Số 01 Lê Phụng Hiểu, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: Tel: (84.24) 3824 1990

Fax: (84.24) 3825 3973

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

Trụ sở chính: 52 đường Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: Tầng 3, Tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 100 Quang Trung, phường Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Điện thoại: 19006446

Fax: (024) 3773 9058

Website: <https://www.fpts.com.vn/>

(Phần này được cố ý để trống)

MỤC LỤC

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	6
1. Tổ chức phát hành	6
2. Tổ chức tư vấn	6
II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	7
1. Rủi ro về kinh tế	7
2. Rủi ro về pháp luật	14
3. Rủi ro đặc thù	14
4. Rủi ro về đợt chào bán	14
5. Rủi ro pha loãng	15
6. Rủi ro quản trị công ty	16
7. Rủi ro khác	17
III. CÁC KHÁI NIỆM	18
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	20
1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành	20
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển	21
3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành	23
4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý	23
5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối	40
6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ	40
7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác:	43
8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành	43
9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	44
10. Hoạt động kinh doanh	44
11. Chính sách đối với người lao động	123
12. Chính sách cổ tức	124
13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất	125
14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành	125
15. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán	125
16. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích	125
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH	125
1. Kết quả hoạt động kinh doanh	125
2. Tình hình tài chính	129
3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành	140
4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức	141

VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC, PHÓ GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG.....	143
1. Thông tin về cổ đông sáng lập	143
2. Thông tin về cổ đông lớn	143
3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng	148
VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN	166
1. Loại cổ phiếu.....	166
2. Mệnh giá cổ phiếu.....	166
3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán	166
4. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá	166
5. Giá chào bán dự kiến.....	166
6. Phương pháp tính giá	166
7. Phương thức phân phối	166
8. Đăng ký mua cổ phiếu.....	167
9. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu	168
10. Phương thức thực hiện quyền.....	169
11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu.....	169
12. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu.....	170
13. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành	170
14. Hủy bỏ đợt chào bán	170
15. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài	170
16. Các loại thuế có liên quan	171
17. Thông tin về các cam kết.....	172
18. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt	172
VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN	173
1. Mục đích chào bán	173
2. Phương án khả thi.....	173
3. Thông tin về tình hình triển khai dự án.....	173
IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN	174
X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN	179
XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	179
XII. PHỤ LỤC	180

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Quá trình tăng vốn	41
Bảng 2. Cơ cấu Cổ đông của Công ty tại ngày 11/3/2025	43
Bảng 3. Cơ cấu doanh thu thuần theo nhóm dịch vụ	72
Bảng 4. Cơ cấu lợi nhuận gộp theo nhóm dịch vụ	73
Bảng 5. Danh sách giá trị tài sản của Công ty.....	74
Bảng 6. Chi tiết một tài sản lớn của công ty	76
Bảng 7. Cơ cấu doanh thu theo thị trường hoạt động	84
Bảng 8. Cơ cấu lợi nhuận theo thị trường hoạt động	86
Bảng 9. Tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh chính năm 2024.....	92
Bảng 10. Các hợp đồng lớn trong giai đoạn 2023, 2024 và 9 tháng đầu năm 2025	93

Bảng 11. Danh sách các khách hàng lớn của Công ty	105
Bảng 12. Danh sách nhà cung cấp lớn của Công ty	107
Bảng 13. Kế hoạch kinh doanh năm 2025	121
Bảng 14. Cơ cấu lao động năm 2023 và năm 2024.....	123
Bảng 15. Tỷ lệ chi trả cổ tức 2 năm gần nhất của Công ty	125
Bảng 16. Kết quả hoạt động kinh doanh	125
Bảng 17. Vốn điều lệ.....	129
Bảng 18. Vốn kinh doanh.....	130
Bảng 19. Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty.....	130
Bảng 20. Mức lương bình quân.....	132
Bảng 21. Tình hình công nợ.....	132
Bảng 22. Các khoản phải thu	133
Bảng 23. Các khoản phải thu quá hạn.....	135
Bảng 24. Các khoản nợ phải trả	137
Bảng 25. Các khoản phải nộp theo luật định.....	138
Bảng 26. Trích lập các quỹ theo luật định.....	138
Bảng 27. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	138
Bảng 28. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức.....	141
Bảng 29. Cổ đông lớn là cá nhân	143
Bảng 30. Danh sách Hội đồng quản trị	148
Bảng 31. Danh sách Ban Kiểm soát.....	156
Bảng 32. Danh sách Ban Tổng Giám đốc	161
Bảng 33. Kế toán trưởng.....	163
Bảng 34. Lịch trình dự kiến phân phối Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.....	168
Bảng 35. Các khoản vay tại dư nợ ngày 28/07/2025, dự kiến đến hạn thanh toán trong năm 2025 (dự kiến sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán để thanh toán) theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 17/24/QLN/CTD/VCBTHN ngày 08/03/2024.....	176
Bảng 36. Các khoản vay tại dư nợ ngày 28/07/2025, dự kiến đến hạn thanh toán trong năm 2025 (dự kiến sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán để thanh toán) theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 30/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 30/06/2025.....	177

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. Tăng trưởng GDP qua các năm.....	8
Hình 2. Tỷ lệ tăng trưởng GDP của các ngành kinh tế qua các quý năm 2024	9
Hình 3. Tỷ lệ lạm phát qua các năm.....	12



I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG (BT1)

Ông: Phan Văn Tùng

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Ông: Đặng Văn Thông

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Ông: Lê Ngọc Diệp

Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

2. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Đại diện Tổ chức tư vấn: **Bà Nguyễn Thu Hiền**

Chức vụ: Phó Giám đốc Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp

Quyết định Ủy quyền số 176-2024/QĐ/FPTS ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng do Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng số 94/2025/FPTS/FCF-HN/BT1 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT và Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được ký kết ngày 06/03/2025. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cân trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương cung cấp.

(Phần này được cố ý để trống)

II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty cần xem xét các tác động từ kinh tế vĩ mô, bao gồm các yếu tố quan trọng như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát và sự biến đổi của lãi suất. Những yếu tố này ảnh hưởng sâu rộng đến toàn bộ nền kinh tế và có tác động trực tiếp đến hiệu quả và triển vọng kinh doanh của Công ty.

1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một yếu tố quan trọng đối với nền kinh tế. Nhìn chung, một nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng tốt sẽ thúc đẩy nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ của xã hội, khuyến khích gia tăng sản lượng công nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng hoạt động và nâng cao quy mô thị trường.

Trong giai đoạn 2023-2024, nền kinh tế Việt Nam đã cho thấy dấu hiệu phục hồi và phát triển mạnh mẽ. Năm 2024, theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV năm 2024 của Tổng cục thống kê, nền kinh tế Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng 7,09% so với năm trước, vượt xa mục tiêu 6-6,5% đã đề ra, thuộc nhóm nền kinh tế có tốc độ tăng cao trên thế giới, gấp 2,2 lần dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Đây là mức tăng cao, chỉ đứng sau các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024, phản ánh sự phục hồi mạnh mẽ và động lực phát triển bền vững của nền kinh tế. Không chỉ vượt mục tiêu, kết quả này còn cho thấy sự đa dạng và cân bằng trong cơ cấu kinh tế, khẳng định bản lĩnh vững vàng và khả năng thích ứng linh hoạt của Việt Nam trước những biến động toàn cầu. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2023.

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024 của Tổng cục thống kê cho thấy, về cơ cấu nền kinh tế năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,86%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,64%; khu vực dịch vụ chiếm 42,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,14% (cơ cấu tương ứng của năm 2023 là 11,86%; 37,58%; 42,30%; 8,26%).

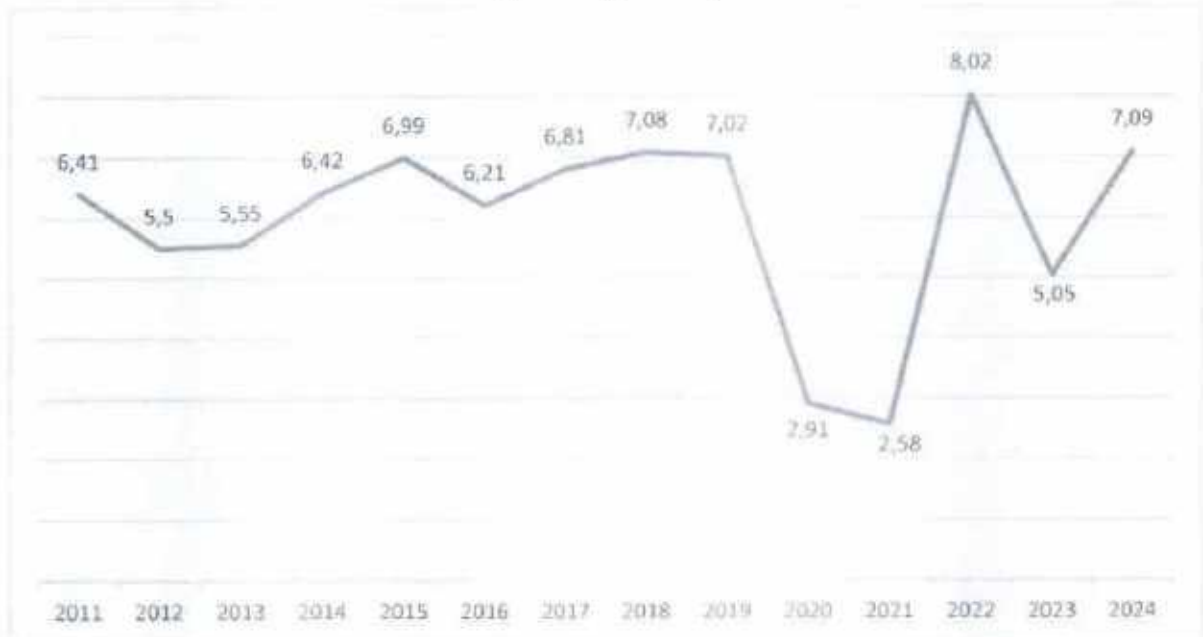
Trong năm 2024, cơ cấu sử dụng GDP đã chứng kiến một số thay đổi quan trọng. Theo Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024 do Tổng cục thống kê biên tập, về cơ cấu sử dụng GDP năm 2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,57% so với năm 2023; tích lũy tài sản tăng 7,20%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,45%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,10%.

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 221,9 triệu đồng/lao động (tương đương 9.182 USD/lao động, tăng 726 USD so với năm 2023); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 5,88% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2024 ước đạt 28,3%, cao hơn 1,1 điểm phần trăm so với năm 2023).

Tính đến Quý III năm 2025, theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III/2025 của Tổng cục Thống kê, đà tăng trưởng tiếp tục duy trì tích cực, với GDP 9 tháng đầu năm tăng 7,85% so với cùng kỳ, riêng quý III đạt 8,23%. Tổng kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đạt hơn 293 tỷ USD, tăng khoảng 16%, trong khi nhập khẩu tăng 15,7%, giúp Việt Nam tiếp tục duy trì thặng dư thương mại gần 21 tỷ USD.

Mặc dù có những thách thức và biến động phức tạp của tình hình thế giới và trong nước, kinh tế Việt Nam giai đoạn 2024-2025 vẫn ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, khẳng định bản lĩnh vững vàng và sự thích ứng linh hoạt của đất nước. Việt Nam tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh kinh tế toàn cầu, không ngừng nâng cao vị thế quốc tế và tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

Hình 1. Tăng trưởng GDP qua các năm



Nguồn: Tổng cục thống kê

Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV năm 2024 của Tổng cục thống kê, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 đạt mức tăng trưởng tích cực 3,27% mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ. Trong đó, sản lượng nhiều nông sản tăng cao, chăn nuôi phát triển ổn định, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng khá. Cụ thể, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2024 tăng 2,94% so với năm trước, đóng góp 0,26 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 5,03% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,03%, đóng góp 0,10 điểm phần trăm.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung ứng thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam, nên kết quả kinh doanh và sự tăng trưởng của công ty phụ thuộc lớn vào sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

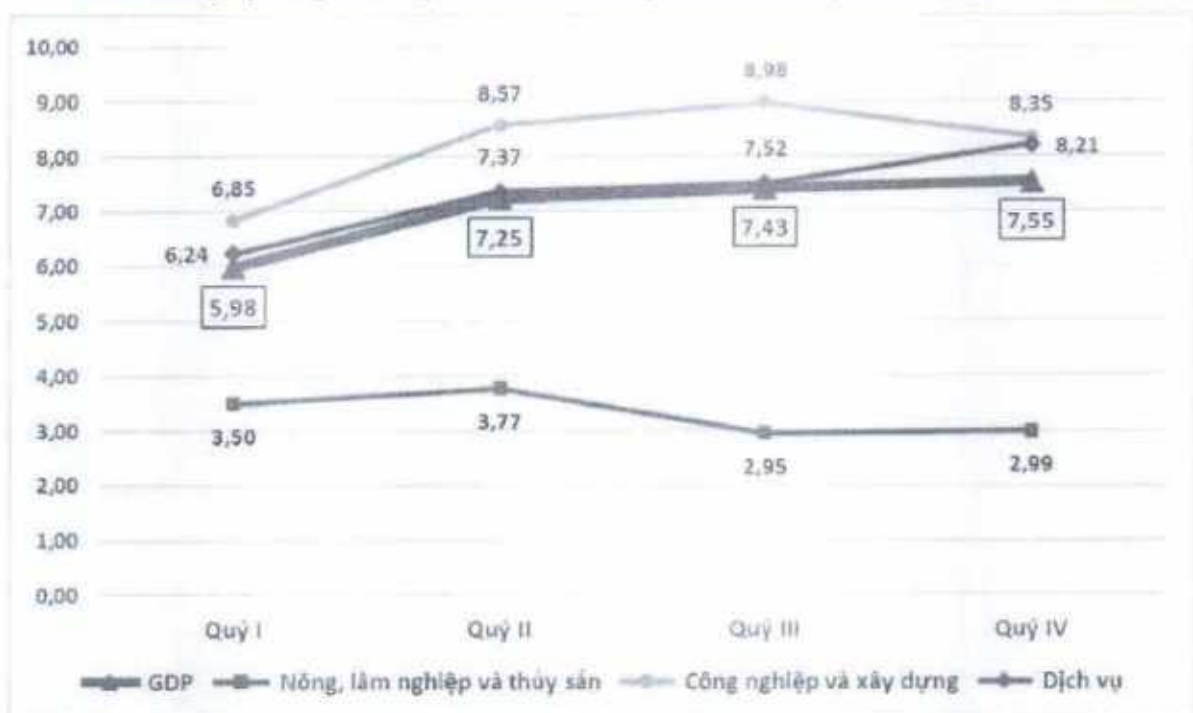
Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều biến động khó lường, nền kinh tế Việt Nam chịu nhiều tác động đa chiều. Biến động mạnh của tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. Đồng thời, nếu tăng trưởng kinh tế chậm lại, nhu cầu tiêu thụ nông sản giảm, điều này có thể ảnh hưởng đến sức mua của nông dân đối với các sản phẩm của Công ty.

Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng đầu năm 2025 của Tổng cục Thống kê, GDP 9 tháng tăng 7,85% so với cùng kỳ, riêng quý III đạt 8,23% – mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011–2025. Mặc dù vậy, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ tăng khoảng 3,76%, đóng góp 5,01% vào tổng mức tăng trưởng chung, cho thấy sức ép tiêu thụ

nông sản vẫn hiện hữu tại một số phân khúc. PSC.1 tiếp tục đối diện với biến động tỷ giá và chi phí nguyên liệu đầu vào, khi tỷ giá USD/VND bình quân 9 tháng đầu năm 2025 tăng khoảng 3,2% so với cùng kỳ 2024, làm gia tăng đáng kể chi phí nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, đặc biệt trong bối cảnh giá năng lượng và chi phí logistics quốc tế vẫn ở mức cao.

Tuy nhiên, với mạng lưới đối tác rộng lớn và hệ thống phân phối trải dài trên cả nước, Công ty có nền tảng vững chắc để ứng phó trước những thách thức của nền kinh tế. Khi kinh tế dần phục hồi, hoạt động sản xuất nông nghiệp gia tăng và nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ổn định trở lại, đây sẽ là động lực quan trọng giúp Công ty duy trì hoạt động kinh doanh ổn định, tiếp tục khẳng định vai trò trong ngành và đóng góp tích cực vào nền nông nghiệp Việt Nam. Theo quyết định số 150/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đây là thời điểm quan trọng để các doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp nói chung và PSC.1 nói riêng mở rộng quy mô, đầu tư đổi mới công nghệ, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), đồng thời củng cố hệ thống phân phối trên cả nước. Việc tăng trưởng kinh tế ổn định giúp tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty tiếp cận nguồn vốn giá rẻ hơn, thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư và mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

Hình 2. Tỷ lệ tăng trưởng GDP của các ngành kinh tế qua các quý năm 2024



Nguồn: Tổng cục thống kê

1.2. Tỷ lệ lạm phát

Bước sang năm 2024, thị trường hàng hóa toàn cầu tiếp tục đối mặt với nhiều biến động do tác động từ kinh tế, chính trị và môi trường. Thị trường tài chính, tiền tệ và bất động sản tại một số quốc gia tiếp tục tiềm ẩn rủi ro, tạo áp lực lên dòng vốn và đầu tư quốc tế. Môi trường cũng là một yếu tố đáng lo ngại, khi hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, làm mất cân đối cung – cầu lương thực. Mặc dù lạm phát toàn cầu đã có xu hướng hạ nhiệt nhờ việc tăng lãi suất và giá năng lượng giảm, nhưng biến động địa chính trị và chuỗi cung ứng vẫn khiến giá cả hàng hóa khó ổn định hoàn toàn.

Với nền kinh tế mở, những thay đổi trên thế giới ảnh hưởng nhanh chóng đến kinh tế Việt Nam. Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý 4 và năm 2024 của Tổng cục Thống kê, năm 2024, lạm phát gia tăng với CPI tăng 3,63%, phản ánh áp lực lớn từ giá nguyên liệu đầu vào, sự gián đoạn chuỗi cung ứng và biến động địa chính trị. Để đảm bảo nguồn cung và ổn định giá cả trong nước, nhiều giải pháp đã được đưa ra để đảm bảo nguồn cung và ổn định giá cả trong nước như đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ; giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân; tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thiết yếu để có biện pháp điều hành phù hợp. Theo đó, giá hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nhìn chung không có biến động bất thường, lạm phát trong tầm kiểm soát. Bình quân năm 2024, CPI tăng 3,63% so với năm 2023; lạm phát cơ bản tăng 2,71%.

CPI bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023, là mức cao nhất trong 10 năm trở lại đây nhưng vẫn nằm trong mức mục tiêu 4,0% của Chính phủ do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,03% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,35 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá: Nhóm lương thực tăng 12,19%, tác động làm CPI tăng 0,45 điểm phần trăm, trong đó giá gạo tăng 15,93% giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ, Tết, làm CPI chung tăng 0,41 điểm phần trăm; nhóm thực phẩm tăng 2,7%, làm CPI chung tăng 0,58 điểm phần trăm; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,99% do nhu cầu tiêu dùng và chi phí nhân công tăng.

(ii) Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,2% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,98 điểm phần trăm, chủ yếu do chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 7,68% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm; chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,6% do nhu cầu thuê nhà tăng, tác động làm CPI tăng 0,48 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, chỉ số giá nước sinh hoạt năm 2024 tăng 8,33% so với năm trước.

(iii) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,16%, tác động làm CPI chung tăng 0,39 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT từ ngày 17/11/2023 và Thông tư số 21/2024/TT-BYT từ ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

(iv) Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 5,37% do trong năm học 2023-2024 và 2024-2025 một số địa phương đã tăng mức học phí, tác động làm CPI chung tăng 0,33 điểm phần trăm.

(v) Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 0,76%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm.

Yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2024 là: Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông năm 2024 giảm 1,02% so với năm 2023 do giá điện thoại thể hệ cũ giảm khi các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá, kích cầu đối với dòng điện thoại thông minh.

Lạm phát gia tăng làm tăng chi phí sinh hoạt, khiến thu nhập thực tế của người nông dân suy giảm. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến sức mua đối với các vật tư nông nghiệp như phân bón, giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật – là những sản phẩm chủ lực của PSC.1. Khi giá lương thực, thực phẩm và chi phí vận hành khác tăng mạnh (như điện, nước, xăng dầu), người

dân có xu hướng cắt giảm các khoản đầu tư vào đầu vào sản xuất, đặc biệt là các sản phẩm có giá thành cao. Mặt khác, lạm phát cao cũng làm chi phí sản xuất trong ngành nông nghiệp tăng lên do giá nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển và nhân công đồng loạt tăng. Điều này ảnh hưởng gián tiếp đến nhu cầu đối với sản phẩm của PSC.1 khi người dân và hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có xu hướng thắt chặt chi tiêu và ưu tiên các sản phẩm giá rẻ thay vì chất lượng cao.

Trong năm 2025, Việt Nam đặt mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4,5%. Các tổ chức quốc tế cũng kỳ vọng Việt Nam có thể đạt được mục tiêu này với CPI 2025 được IMF và WB dự báo sẽ xuống mức 3,5% và 4,0%.

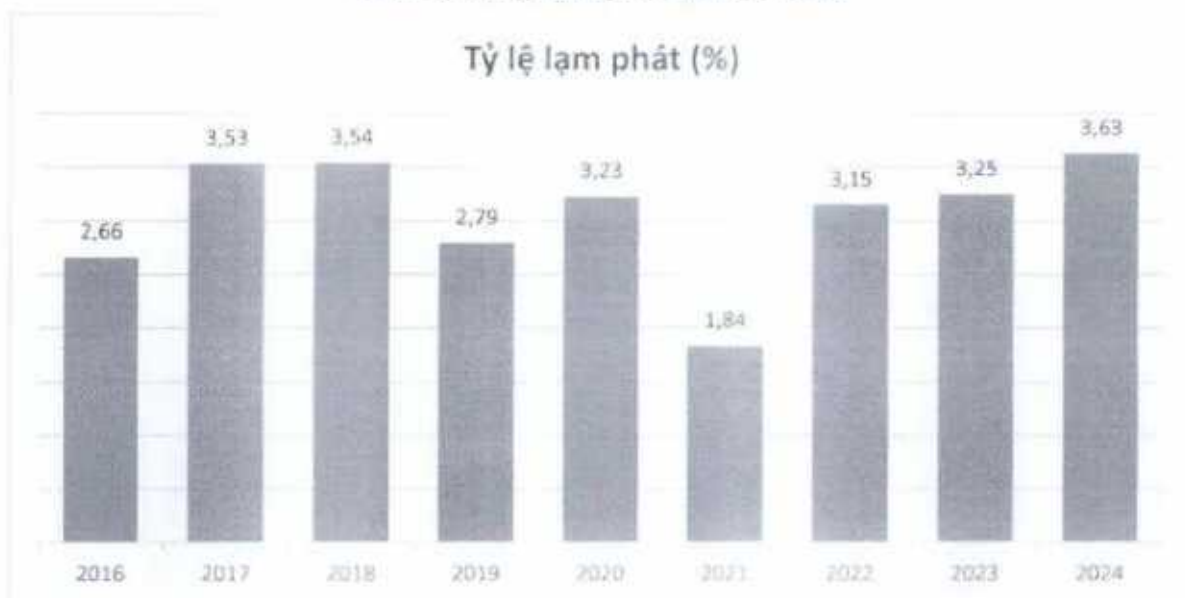
Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với rủi ro lạm phát cao khi giá nguyên vật liệu đầu vào trên thế giới duy trì ở mức cao. Năm 2024, CPI tăng 3,63%, cao hơn so với một số năm trước đó, cho thấy áp lực lạm phát vẫn hiện hữu trong bối cảnh kinh tế còn nhiều thách thức. Việt Nam, một nước nhập khẩu nhiều nguyên liệu phục vụ sản xuất, sẽ phải chịu áp lực về chi phí và giá thành, đẩy giá hàng hóa tiêu dùng trong nước tăng lên. Bên cạnh đó, sự tăng giá của đồng đô la Mỹ cùng với mức tăng 28,64% của chỉ số giá vàng trong năm 2024 cũng làm tăng chi phí nhập khẩu nguyên liệu, gây áp lực lên giá hàng hóa trong nước. Theo Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý III và 9 tháng đầu năm 2025 của Tổng cục Thống kê, lạm phát trong nước được ghi nhận ở mức ổn định nhưng có xu hướng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 9 tháng đầu năm tăng 3,27%, trong khi lạm phát cơ bản tăng 3,19%, phản ánh áp lực giá cả chủ yếu đến từ nhóm thực phẩm, điện, dịch vụ y tế và giáo dục.

Lạm phát tác động tiêu cực đến các chỉ tiêu tài chính của Công ty, đặc biệt là chi phí sản xuất, chi phí bán hàng và chi phí tài chính. Giá nguyên vật liệu nhập khẩu (chủ yếu là hoạt chất, phụ gia để sản xuất thuốc bảo vệ thực vật) gia tăng làm tăng giá vốn hàng bán, có thể thu hẹp biên lợi nhuận gộp nếu không thể điều chỉnh giá bán tương ứng. Bên cạnh đó, chi phí lãi vay gia tăng trong điều kiện chính sách tiền tệ thắt chặt, khiến chi phí tài chính tăng. Đây là yếu tố đáng lưu ý khi PSC.1 có nhu cầu vay vốn lưu động phục vụ sản xuất và nhập khẩu hàng hóa. Trong trường hợp lạm phát kéo dài, đồng tiền mất giá cũng làm giảm giá trị tài sản tiền tệ có gốc nội tệ và tăng nghĩa vụ tài chính nếu vay bằng ngoại tệ. Ngoài ra, áp lực tăng chi phí vận hành như tiền lương, chi phí điện nước, thuê kho bãi... cũng làm tăng tổng chi phí hoạt động, ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế.

Do đó, rủi ro lạm phát là một yếu tố khách quan gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của công ty. Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung ứng thuốc bảo vệ thực vật, lạm phát cao sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty bởi gia tăng yếu tố chi phí đầu vào.

(Phần này được cố ý để trống)

Hình 3. Tỷ lệ lạm phát qua các năm



Nguồn: Tổng cục thống kê

1.3. Tỷ lệ lãi suất

Lãi suất có ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Mức lãi suất cao không chỉ làm giảm nhu cầu vay vốn cho các dự án đầu tư và sản xuất kinh doanh, mà còn tăng chi phí tài chính và tạo ra rủi ro đòn bẩy cho doanh nghiệp. Những diễn biến tăng trưởng kinh tế; lãi suất; thay đổi nhu cầu đầu tư vào sản xuất kinh doanh; cơ hội đầu tư, xuất nhập khẩu... là những nhân tố ảnh hưởng tích cực đến sự gia tăng nhu cầu tín dụng của nhóm khách hàng doanh nghiệp.

Khi lãi suất tăng, chi phí vay vốn của nông dân và hợp tác xã nông nghiệp cũng tăng lên, từ đó làm giảm khả năng đầu tư vào đầu vào sản xuất như giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Điều này khiến nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của PSC.1 có thể bị chững lại, ảnh hưởng đến doanh thu. Hơn nữa, theo Báo cáo Tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2024 và triển khai kế hoạch năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chi phí lãi vay cao khiến các hộ sản xuất nông nghiệp ngần ngại mở rộng canh tác, giảm nhu cầu cải tiến kỹ thuật, đổi mới giống cây trồng, gián tiếp làm suy giảm quy mô thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty. Ngoài ra, lãi suất cao thường đi kèm với xu hướng thắt chặt chính sách tài khóa, hạn chế hỗ trợ trực tiếp cho ngành nông nghiệp, từ đó làm gia tăng áp lực tự chủ tài chính lên người sản xuất – những khách hàng chính của PSC.1.

Trong các cuộc họp, chỉ thị triển khai nhiệm vụ ngân hàng năm 2024, Ngân hàng Nhà nước phát đi tín hiệu duy trì chính sách thúc đẩy tăng trưởng vào năm 2024 và tạo môi trường hỗ trợ (cụ thể là lãi suất thấp) để các ngân hàng và các chủ nợ khác giải quyết các khoản nợ có vấn đề. Một số yếu tố thuận lợi hỗ trợ lập trường chính sách của Ngân hàng Nhà nước như:

(1) lạm phát vẫn thấp hơn mức trần mục tiêu của Chính phủ là 4-4,5%, giá cả hàng hóa nhìn chung không ảnh hưởng đến lạm phát do chi phí đẩy;

(2) chu kỳ thắt chặt của Fed đã đạt đỉnh. Việc giảm lãi suất USD vào năm 2024 có thể giúp thu hẹp chênh lệch âm giữa lãi suất VND và USD, đồng thời giảm bớt áp lực trượt giá của VND so với USD.

Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân tăng khả năng tiếp cận vốn, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tính đến ngày 31/12/2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện các biện pháp điều hành lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế. Cụ thể, lãi suất tái cấp vốn được duy trì ở mức 4,5%/năm, lãi suất tái chiết khấu ở mức 3%/năm, và lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ đối với tổ chức tín dụng ở mức 5%/năm.

Trong điều hành lãi suất, NHNN tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành trong bối cảnh lãi suất thế giới vẫn neo ở mức cao, tạo điều kiện cho TCTD tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp, qua đó có điều kiện để hỗ trợ doanh nghiệp, nền kinh tế, mặc dù lãi suất huy động tăng 0,71% so với cuối năm 2023, song lãi suất cho vay giảm 0,6% so với đầu năm.

Tính đến ngày 31/12/2024, xu hướng giảm lãi suất huy động và lãi suất cho vay trong nước vẫn tiếp tục, giúp tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn vay với chi phí thấp. Chính sách tỷ giá được điều hành một cách chủ động và linh hoạt, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. NHNN đã triển khai hàng loạt biện pháp điều hành đồng bộ, nhờ đó thị trường ngoại tệ duy trì ổn định, thanh khoản ngoại tệ thông suốt, các nhu cầu ngoại tệ của nền kinh tế được đáp ứng đầy đủ; tỷ giá diễn biến linh hoạt theo cả hai chiều tăng/giảm, phù hợp với điều kiện thị trường. Đến cuối năm 2024, tỷ giá VND/USD tăng khoảng 5,03%.

Đồng thời, NHNN yêu cầu các TCTD: thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo về hoạt động tiền tệ, tín dụng, các quy định về cấp tín dụng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, bảo đảm an toàn hệ thống và ổn định thị trường tiền tệ; tăng cường tín dụng an toàn, hiệu quả, lành mạnh, hạn chế nợ xấu gia tăng và phát sinh, đảm bảo an toàn hoạt động của TCTD; hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực là động lực tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kiểm soát chặt chẽ đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tiếp tục duy trì ổn định mặt bằng lãi suất tiền gửi và nỗ lực hơn nữa để giảm mặt bằng lãi suất cho vay thông qua tiết giảm chi phí, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số. Với các giải pháp đồng bộ của NHNN, tính đến ngày 31/12/2024, tín dụng nền kinh tế tăng khoảng 15,08 % so với cuối năm 2023. Tín dụng tập trung vào các sản xuất - kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên. Theo số liệu của NHNN, cuối năm 2023, tổng dư nợ tín dụng nền kinh tế khoảng 13,4 triệu tỷ đồng, đến cuối năm 2024 là khoảng 15,5 triệu tỷ đồng. Như vậy riêng năm 2024, hệ thống ngân hàng đã cung ứng thêm vào nền kinh tế vốn dư nợ khoảng 2,1 triệu tỷ đồng. Tổng cả năm 2024, doanh số cho vay năm 2024 là khoảng 23 triệu tỷ đồng, doanh số thu nợ là khoảng 21 triệu tỷ đồng để có được 7,09% tăng trưởng GDP.

Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế, tiền tệ thế giới còn nhiều thách thức, điều hành chính sách tiền tệ thời gian tới sẽ khó khăn trong việc vừa phải ổn định kinh tế vĩ mô, vừa hỗ trợ phục hồi kinh tế. Theo Báo cáo thị trường tiền tệ quý III/2025 của Ngân hàng Nhà nước, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay duy trì ổn định, song rủi ro gia tăng trong các quý tới do áp lực từ lạm phát toàn cầu và xu hướng điều chỉnh chính sách của các ngân hàng trung ương lớn. Do đó, đối mặt với rủi ro tăng lãi suất, Công ty sẽ bị ảnh hưởng tới lợi nhuận do chi phí tài chính tăng lên. Đồng thời, khi lãi suất biến động cũng khiến cho Công ty khó huy động vốn để thực hiện các mục tiêu đầu tư, xây dựng và mua sắm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Rủi ro về pháp luật

Rủi ro pháp luật là sự thay đổi trong luật pháp hay các quy định mới mà chính phủ đưa ra sẽ gây ảnh hưởng đến tình trạng một hay một số hoạt động kinh doanh, ngành hay một thị trường.

Việc thay đổi luật hay các quy định do chính phủ hoặc cơ quan quản lý đưa ra có thể làm tăng chi phí vận hành của các công ty, giảm sức hấp dẫn của khoản đầu tư hoặc thay đổi một cách trực tiếp hoặc gián tiếp đến điều chỉnh các hoạt động của công ty và những chiến lược phát triển trong ngành. Hiện tại, hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thương mại, Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật, Luật Bảo vệ môi trường, các Nghị định, Thông tư liên quan đến lĩnh vực bảo vệ thực vật, phân bón, giống cây trồng. Ngoài ra, Công ty còn chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành. Việc thay đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật các quy định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Hệ thống pháp luật của Việt Nam vẫn đang hoàn thiện do đó mà rủi ro luật pháp trong thực tiễn vẫn có thể xảy ra.

3. Rủi ro đặc thù

3.1. Rủi ro môi trường và chính sách kiểm soát thuốc bảo vệ thực vật

PSC.1 chuyên sản xuất và cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật như thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, và thuốc trừ cỏ. Tuy nhiên, một số hoạt chất trong danh mục sản phẩm của công ty đã bị hạn chế hoặc cấm sử dụng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cũng như các tổ chức quốc tế. Việc siết chặt quy định về dư lượng hóa chất, quản lý chất lượng sản phẩm và loại bỏ dần các hoạt chất có nguy cơ cao có thể làm thu hẹp danh mục sản phẩm của công ty. Nếu không kịp thời thích ứng, PSC.1 có thể đối mặt với nguy cơ giảm doanh thu, tăng chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm mới và thậm chí là nguy cơ thu hồi sản phẩm nếu không đáp ứng yêu cầu.

3.2. Rủi ro tín dụng và quản lý công nợ

PSC.1 chủ yếu bán hàng thông qua hệ thống đại lý và khách hàng là nông dân, những đối tượng thường xuyên mua hàng theo hình thức trả chậm. Điều này làm gia tăng áp lực lên dòng tiền và khả năng thu hồi công nợ của công ty. Nếu khách hàng gặp khó khăn tài chính do thiên tai, mất mùa hoặc biến động giá nông sản, nguy cơ nợ xấu có thể tăng cao, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của PSC.1. Việc kiểm soát tín dụng chặt chẽ và có chiến lược quản lý công nợ hiệu quả là yếu tố then chốt để công ty duy trì sự ổn định tài chính.

3.3. Rủi ro cạnh tranh và tính mùa vụ của ngành nông nghiệp

PSC.1 hoạt động trong một ngành có tính cạnh tranh cao, không chỉ giữa các doanh nghiệp nội địa mà còn với các công ty nước ngoài có công nghệ tiên tiến và tiềm lực tài chính mạnh. Các sản phẩm của PSC.1 có thể chịu áp lực cạnh tranh từ các sản phẩm nhập khẩu có hiệu quả cao hơn hoặc giá thành thấp hơn. Ngoài ra, xu hướng chuyển đổi sang nông nghiệp hữu cơ cũng đặt ra thách thức khi nhiều nông dân giảm sử dụng hóa chất trong sản xuất, buộc PSC.1 phải thích ứng bằng cách phát triển các sản phẩm sinh học thân thiện với môi trường, đặt ra thách thức trong việc giữ vững thị phần và tăng trưởng doanh thu.

4. Rủi ro về đợt chào bán

Đợt chào bán cổ phiếu của PSC.1 sẽ phụ thuộc vào diễn biến thị trường chứng khoán tại thời điểm chính thức phát hành, các yếu tố vĩ mô, tâm lý của các nhà đầu tư, cũng như sự hấp dẫn của cổ phần công ty. Đồng thời, vì đợt phát hành không được bảo lãnh phát hành, có khả năng

cổ phiếu không được bán hết cho các cổ đông hiện hữu. Trong trường hợp không bán hết số cổ phần dự định, Hội đồng quản trị (HĐQT) sẽ chủ động tìm kiếm các nguồn vốn khác để đảm bảo việc thực hiện kế hoạch hoạt động theo mục đích phát hành cổ phiếu.

Rủi ro của dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán:

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu dự kiến là 43.301.470.000 đồng sẽ được sử dụng để trả nợ vay ngân hàng. Việc sử dụng vốn này nhằm giảm thiểu gánh nặng tài chính cho công ty, đảm bảo ổn định tài chính và tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Các rủi ro liên quan đến việc sử dụng tiền để trả nợ vay có thể bao gồm sự biến động về lãi suất, thay đổi về các điều kiện vay, hoặc khả năng trả nợ không đúng hạn nếu gặp khó khăn tài chính.

5. Rủi ro pha loãng

Khi chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu có thể xuất hiện rủi ro pha loãng, bao gồm:

- Pha loãng thu nhập trên mỗi cổ phần – EPS (Earning per share)
- Pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần – BV (Book value)
- Pha loãng về tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết
- Pha loãng giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu chào bán thêm.

5.1. Rủi ro pha loãng EPS

Công thức tính toán pha loãng EPS dự kiến như sau:

$$EPS_{pha\ loãng} = \frac{E}{Q_{bq}}$$

Trong đó:

$EPS_{pha\ loãng}$: Thu nhập trên mỗi cổ phần pha loãng sau đợt chào bán thành công

E: Tổng lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Q_{bq} : Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (sau chào bán)

Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS) có thể giảm do thu nhập được chia cho số lượng cổ phiếu lớn hơn.

5.2. Rủi ro pha loãng BV

Công thức tính pha loãng BV dự kiến như sau:

$$BV = \frac{NVCSH}{Q - CPQ}$$

Trong đó:

NVCSH: Nguồn vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông

Q: Tổng số cổ phiếu đã chào bán

CPQ: Tổng số cổ phiếu quỹ

BV: Giá trị sổ sách cổ phiếu

Với việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 100:76,37 với giá 10.000 đồng/cổ phần thì giá trị sổ sách cổ phiếu (BV) năm 2024 có thể giảm nếu tốc độ tăng của Tổng số cổ phiếu đã chào bán cao hơn tốc độ tăng của nguồn vốn chủ sở hữu.

5.3. *Rủi ro pha loãng về tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết*

Tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết của cổ đông sẽ bị giảm một tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ mà cổ đông từ chối quyền mua trong đợt chào bán này (so với thời điểm trước ngày chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm mà cổ đông đang sở hữu).

5.4. *Rủi ro pha loãng của giá cổ phiếu dự kiến sau khi chào bán thêm cổ phiếu*

Vào ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu chào bán thêm của cổ đông hiện hữu, giá tham chiếu cổ phiếu sẽ bị điều chỉnh trong trường hợp, giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày giao dịch không hưởng quyền lớn hơn giá chào bán đối với quyền mua cổ phiếu, theo công thức sau:

$$P_{tc} = \frac{PR_{t-1} + (PR \times I)}{1 + I}$$

Trong đó:

P_{tc} : là giá tham chiếu điều chỉnh trong Ngày giao dịch Không hưởng quyền.

PR_{t-1} : là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày giao dịch Không hưởng quyền.

I : là tỷ lệ vốn tăng trong trường hợp thực hiện quyền mua thêm đối với cổ đông hiện hữu: được tính = 4.330.147 cổ phần chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu/ 5.669.959 cổ phần đang lưu hành tại thời điểm chào bán ($I = 1$).

PR : Giá chào bán đối với quyền mua cổ phiếu ($PR = 10.000$ đồng/cổ phiếu).

6. *Rủi ro quản trị công ty*

Quản trị công ty tốt có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của Công ty. Quản trị công ty liên quan đến mối quan hệ giữa HĐQT, Ban Tổng giám đốc, các cổ đông và những bên có quyền lợi liên quan tạo nên định hướng và sự kiểm soát công ty. Tuy nhiên, những rủi ro xuất phát từ sự quản trị yếu kém là những rủi ro tiềm ẩn nhưng có thể ảnh hưởng lớn đến sự phát triển lâu dài và bền vững của Công ty, gây thiệt hại cho các cổ đông.

Đối với đợt phát hành này, Hội đồng quản trị Công ty đã đề xuất phương án tăng vốn khả thi và được đại hội đồng cổ đông thông qua. Điều này cho thấy sự tin tưởng của cổ đông và tính khả thi của phương án đề ra đối với sự phát triển của Công ty.

Bên cạnh đó, Công ty luôn chủ động giảm thiểu tối đa các rủi ro về quản trị thông qua việc tăng cường xây dựng tinh hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro, thực hiện nghiêm túc các quy định quản trị. Trên thực tế, kết quả hoạt động kinh doanh trong những năm qua của Công ty đã đạt được sự tăng trưởng ổn định. Điều đó có được một phần không nhỏ nhờ sự đồng lòng và thống nhất trong phương hướng chỉ đạo từ Ban Tổng giám đốc Công ty. Vì vậy, rủi ro về quản trị công ty là không lớn.

7. Rủi ro khác

Bên cạnh những yếu tố rủi ro đã nêu trên, các rủi ro bất khả kháng như thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh trong khu vực và trên thế giới đều có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Các bất ổn về kinh tế, xã hội trong khu vực cũng như trên thế giới cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Để hạn chế rủi ro, Công ty thường thu thập, nắm bắt kịp thời thông tin về những diễn biến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và thời tiết của Việt Nam cũng như các nước lân cận để lên kế hoạch điều hành Công ty một cách tối ưu, cơ cấu lại quy mô đầu tư của các dịch vụ mà Công ty đang cung cấp cho phù hợp với nhu cầu của thị trường.

(Phần này được cố ý để trống)

III. CÁC KHÁI NIỆM

Trong Bản cáo bạch này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Bản cáo bạch	:	Bản cáo bạch chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
Cổ đông hiện hữu	:	Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu
Điều lệ Công ty	:	Điều lệ Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
Tổ chức phát hành	:	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
Tổ chức tư vấn/FPTS	:	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
Luật Doanh nghiệp	:	Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020; Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15.
Luật Chứng khoán	:	Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và Luật sửa đổi, bổ sung tương ứng

Các từ hoặc nhóm từ viết tắt trong Bản cáo bạch này có nội dung như sau:

BCTC	:	Báo cáo tài chính
BHXH	:	Bảo hiểm xã hội
BKS	:	Ban kiểm soát
BTGD	:	Ban Tổng giám đốc
BV	:	Book value – Giá trị sổ sách
BVTV	:	Bảo vệ thực vật
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
CMND/CCCD	:	Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân
Công ty TNHH	:	Công ty Trách nhiệm hữu hạn
CP	:	Cổ phần
CPI	:	Consumer Price Index – Chỉ số giá tiêu dùng
CTCP	:	Công ty cổ phần
ĐHĐCĐ	:	Đại hội đồng cổ đông
EPS	:	Earnings per shares - Thu nhập trên mỗi cổ phần
GCN	:	Giấy chứng nhận
GDP	:	Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm quốc nội
HD	:	Hợp đồng
HĐKD	:	Hoạt động kinh doanh

HĐNT	:	Hợp đồng nguyên tắc
HĐQT	:	Hội đồng Quản trị
IMF	:	International Monetary Fund – Quỹ Tiền tệ Quốc tế
NL	:	Nguyên liệu
NVCSH	:	Nguồn vốn chủ sở hữu
NHNN	:	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
PSC.1, Công ty	:	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
PTTT	:	Phát triển thị trường
Phó TGD	:	Phó Tổng giám đốc
ROA	:	Return on total Assets - Tỷ suất Lợi nhuận trên Tổng tài sản bình quân
ROE	:	Return on common Equity - Tỷ suất Lợi nhuận trên Vốn chủ sở hữu bình quân
ROS	:	Return on sales - Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu
SGDCK	:	Sở Giao dịch Chứng khoán

Ngoài ra, những thuật ngữ khác (nếu có) sẽ được hiểu như quy định trong Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020, sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định 155/2020/ND-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/ND-CP ngày 11/09/2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

(Phần này được cố ý để trống)

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành

- **Tên công ty đầy đủ:** CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG
- **Tên công ty bằng tiếng Anh:** CENTRAL PLANT PROTECTION JOINT STOCK COMPANY NO. 1
- **Tên viết tắt tiếng Anh:** PSC.1
- **Mã cổ phiếu:** BT1
- **Sàn đăng ký giao dịch:** UPCOM
- **Logo công ty:**



- **Địa chỉ trụ sở chính:** Số 145 Hồ Đắc Di, phường Kim Liên, TP. Hà Nội
- **Điện thoại:** 024. 38572764 **Fax:** 024. 385872751
- **Vốn điều lệ:** 56.699.590.000 đồng (*Năm mươi sáu tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*).
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:** số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/06/2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 14/01/2025.
- **Người đại diện theo pháp luật:** Ông Đặng Văn Thông – Tổng Giám đốc.
- **Ngành nghề kinh doanh:**

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. - Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar)	5610
2	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. - Chi tiết: Cho thuê kho tàng, bến bãi; Kinh doanh bất động sản	6810
3	Đại lý du lịch. - Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar).	7911
4	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. - Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc khử trùng cho nuôi trồng thủy sản, thuốc khử trùng và làm dịch vụ khử trùng cho hàng hóa xuất nhập khẩu và kho tàng.	2100 (Chính)

TT	Tên ngành	Mã ngành
	Sản xuất và mua bán hóa chất, phân bón hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng.	
5	Hoạt động dịch vụ trồng trọt. - Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng.	0161
6	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. Chi tiết: Sản xuất và mua bán vật nuôi.	0162
7	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. - Chi tiết: Sản xuất và mua bán thức ăn cho gia súc, thức ăn cho tôm cá.	1080
8	Sản xuất hoá chất cơ bản. - Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất.	2011
9	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ. - Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân bón hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học.	2012
10	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. - Chi tiết: Kinh doanh hàng tư liệu tiêu dùng, sinh hoạt bao gồm: hàng may mặc, máy móc, thiết bị dùng trong công xưởng hoặc phòng thí nghiệm, máy móc, thiết bị đun nóng, làm lạnh; Đồ nội thất dùng trong gia đình (bàn, ghế, giường, tủ).	4649
11	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - Chi tiết: Kinh doanh hàng tư liệu sản xuất, bao gồm: Dụng cụ phun, rải thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông cụ phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, trang thiết bị phục vụ cho nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản.	4659
12	Vận tải hành khách đường bộ khác. - Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng.	4932
13	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.	4933
14	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. - Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển.	5012

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (PSC.1) đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển gắn liền với sự phát triển của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Công ty được cổ phần hóa từ Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tiền thân của công ty là Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1, được thành lập theo Quyết định số 403/NN/TCCB/QĐ ngày 26/11/1985. Trải qua gần 40 năm phát triển, PSC.1 đã trở thành doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất, cung ứng thuốc bảo vệ thực vật. Công ty hoạt động theo phương châm: “Cùng với nông dân cả nước phấn đấu vì một nền nông nghiệp Việt Nam xanh, sạch và bền vững, vì sự ấm no và hạnh phúc của mọi nhà”.

Với đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm và hệ thống sản xuất hiện đại, Công ty cam kết mang đến các sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường và đồng hành cùng nhà nông trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

Bảng 1. Quá trình hình thành và phát triển của PSC.1

Những cột mốc phát triển quan trọng	
Giai đoạn 1985 - 1991	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Ngày 26/11/1985: Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 được thành lập theo Quyết định số 403/NN/TCCB/QĐ của Bộ Nông nghiệp. ➢ Công ty trực thuộc Cục Bảo vệ thực vật, với ba chi nhánh chính: <ul style="list-style-type: none"> - Chi nhánh Vật tư Bảo vệ thực vật 1 tại Đà Nẵng. - Chi nhánh Vật tư Bảo vệ thực vật 2 tại TP. Hồ Chí Minh (sau này tách ra thành Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 2). - Chi nhánh Vật tư Bảo vệ thực vật 3 tại Hải Phòng.
Giai đoạn 1992 - 2003	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Ngày 18/06/1992: Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 được tách từ Cục Bảo vệ thực vật để trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Quyết định số 163/NN/TCCB/QĐ. ➢ Ngày 06/01/1993: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và CNTP (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ra Quyết định số 08/NN-TCCB/QĐ thành lập doanh nghiệp nhà nước Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1. ➢ Công ty mở rộng mạng lưới với các chi nhánh tại Đà Nẵng, Hải Phòng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, TP. Hồ Chí Minh và Hưng Yên.
Giai đoạn 2004 - 2005: Cổ phần hóa	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Ngày 24/02/2004: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra Quyết định số 415/QĐ/BNN-TCCB cho phép công ty thực hiện cổ phần hóa. ➢ Ngày 10/11/2005: Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN với vốn điều lệ ban đầu 35 tỷ đồng.
Giai đoạn 2006 đến nay: Phát triển bền vững	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Ngày 05/06/2006: Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. ➢ Ngày 18/05/2009: Tăng vốn điều lệ lên 50 tỷ đồng. ➢ Ngày 04/11/2011: Tăng vốn điều lệ lên 52,5 tỷ đồng. ➢ Ngày 09/11/2016: Cổ phiếu PSC.1 chính thức giao dịch trên sàn UPCoM với giá tham chiếu 15.000 đồng/CP. ➢ Ngày 18/12/2023: Tăng vốn điều lệ lên 56,7 tỷ đồng. ➢ Hiện nay, PSC.1 có hệ thống phân phối rộng khắp cả nước với 9 chi nhánh và 7 tổ bán hàng, đảm bảo cung ứng sản phẩm chất lượng đến tay người nông dân.

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc.

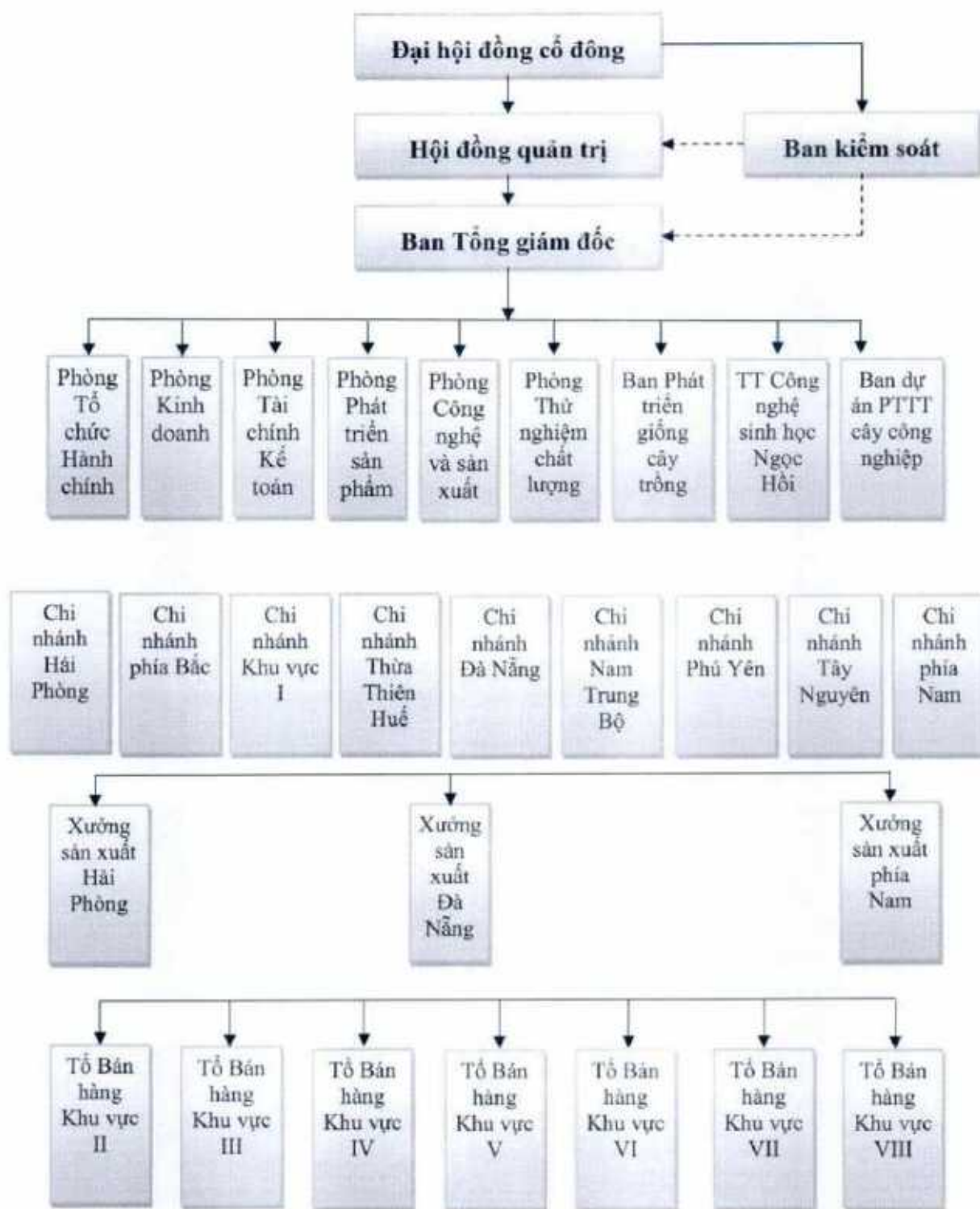


Công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý

4.1. Sơ đồ cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý

(Phần này được cố ý để trống)



Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương đang áp dụng theo mô hình tổ chức của công ty cổ phần. Mô hình này được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển kinh doanh của Công ty, tuân thủ theo pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ Công ty. Qua quá trình phát triển ngày càng kiện toàn bộ máy quản lý, hiện bộ máy quản lý của Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

➤ **Đại hội đồng cổ đông**

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội quyết định những vấn đề được luật pháp và Điều lệ công ty quy định, trong đó có báo cáo tài chính hàng năm và phương hướng sản xuất kinh doanh của công ty cho các năm tiếp theo. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

➤ **Hội đồng quản trị**

Gồm 5 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh các cổ đông để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của công ty, ngoại trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quyết định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ là 5 năm và được bầu lại tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông khi hết nhiệm kỳ.

➤ **Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát gồm 3 thành viên với nhiệm kỳ 5 năm do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát là tổ chức có chức năng và nhiệm vụ thay mặt cổ đông để giám sát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của công ty.

➤ **Ban Tổng giám đốc**

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật và điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cổ đông công ty theo yêu cầu.

Phó Tổng giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Tổng Giám đốc.

4.2. Chức năng nhiệm vụ phòng, ban Công ty

4.2.1. Phòng Tổ chức Hành chính

❖ **Chức năng:**

Phòng Tổ chức Hành chính là phòng quản lý tổng hợp thực hiện chức năng quản lý về tổ chức bộ máy, tổ chức cán bộ, đào tạo, tuyển dụng; quản lý cơ sở vật chất trong phạm vi toàn Công ty và chức năng quản trị hành chính tại Văn phòng Công ty.

❖ **Nhiệm vụ:**

• Về tổ chức bộ máy:

- Xây dựng, trình Tổng Giám đốc Công ty đề án tổng thể về bộ máy, biên chế của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc; sắp xếp tổ chức bộ máy; biên chế của từng phòng, ban và đơn vị trực thuộc trong Công ty.
- Xây dựng quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, biên chế, quy chế làm việc của Công ty và hướng dẫn các phòng, ban, đơn vị trực thuộc xây dựng các tiêu chí trên.
- Kiểm tra các phòng, ban và đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, quy định của nhà nước và Công ty.

- Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong Công ty.
- Trình Tổng Giám đốc Công ty đề án thành lập, sát nhập, giải thể, thay đổi, bổ sung nhiệm vụ đối với các phòng, ban và đơn vị trực thuộc.
- Công tác cán bộ:
 - Xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, khoa học kỹ thuật, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch luân chuyển cán bộ trong toàn Công ty.
 - Xây dựng tiêu chuẩn, chức danh cán bộ.
 - Nghiên cứu trình Tổng Giám đốc việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm cán bộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, nhân viên thuộc diện Công ty quản lý.
 - Kiểm tra việc thực hiện quy chế phân cấp quản lý cán bộ, điều động và sử dụng cán bộ của từng đơn vị trực thuộc.
- Công tác thực hiện chính sách:
 - Nghiên cứu, xây dựng chính sách chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật.
 - Phối hợp với phòng Tài chính-Kế toán đề xuất với Tổng Giám đốc Công ty về việc nâng bậc lương cho người lao động.
 - Tham gia giải quyết và thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chế độ nghỉ, làm việc, nghỉ lễ theo quy định hiện hành.
- Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng:
 - Xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn lực của Công ty.
 - Hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra các đơn vị thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nhân viên.
 - Lập kế hoạch và phối hợp với phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện tuyển dụng cán bộ theo nhu cầu của công việc.
- Công tác quản lý:
 - Quản lý hồ sơ cán bộ, nhân viên toàn Công ty.
 - Quản lý hồ sơ lưu trữ của Công ty (trừ tài liệu, hoá đơn chứng từ của phòng Tài chính - Kế toán).
 - Tổng hợp báo cáo thống kê về tổ chức, cán bộ, lao động, đào tạo và bồi dưỡng theo quy định.
 - Theo dõi công tác xây dựng cơ bản trong Công ty.
 - Theo dõi công tác thi đua, khen thưởng.
 - Thư ký các cuộc họp của Công ty.
- Công tác quản trị hành chính (thực hiện riêng đối với khối văn phòng Công ty)
 - Thực hiện nhiệm vụ văn thư, lưu trữ, mua và cấp phát báo chí.
 - Thực hiện nhiệm vụ lễ tân, khánh tiết, phục vụ hội nghị; tiếp khách...

- Sắp xếp, bố trí chương trình làm việc, phương tiện phục vụ công tác cho lãnh đạo Công ty và cho đoàn công tác của Công ty.
- Thực hiện nhiệm vụ quản trị hành chính, quản lý mua sắm trang thiết bị dụng cụ, vật dụng cho khối Văn phòng Công ty.
- Chỉ đạo công tác y tế, sức khỏe cho người lao động; thực hiện chế độ cho người lao động như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, sức khỏe lao động, tham gia các chương trình y tế cộng đồng, công tác quân sự địa phương, an ninh trật tự xã hội.
- Thường xuyên cập nhật quy định của pháp luật liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao.
- Định kỳ báo cáo, đánh giá mức độ, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác được Tổng Giám đốc Công ty giao.

4.2.2. Phòng Kinh doanh

❖ **Chức năng:**

Phòng Kinh doanh là phòng quản lý tổng hợp về chiến lược, kế hoạch kinh doanh của Công ty; thực hiện chức năng quản lý về nhập khẩu, xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm trong Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.

❖ **Nhiệm vụ:**

- Quản lý công tác xuất - nhập khẩu:
 - Tìm kiếm nguồn nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa và sản phẩm do Công ty sản xuất, cung ứng.
 - Xây dựng kế hoạch nhập hàng trong công tác nhập khẩu và xuất khẩu sản phẩm của Công ty.
 - Thực hiện thủ tục để nhập, xuất khẩu hàng hoá và sản phẩm.
- Quản lý công tác tiêu thụ sản phẩm:
 - Xây dựng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm, ổn định và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước.
 - Xây dựng chính sách bán hàng bao gồm: Giá bán, chế độ khuyến mãi, thưởng, chăm sóc khách hàng...
 - Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và chính sách bán hàng được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.
 - Lập báo cáo thống kê hàng hoá định kỳ (tháng, quý, năm) và đột xuất theo yêu cầu của Tổng Giám đốc Công ty.
 - Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch ở các đơn vị.
 - Nghiên cứu thị trường, thu thập, tổng hợp các thông tin từ các đơn vị cơ sở và khách hàng về chất lượng hàng hoá, kích thước bao gói, chai, giá cả, chính sách tiêu thụ

hàng hoá, những ưu thế và khiếm khuyết của các sản phẩm của Công ty, trên cơ sở đó đề xuất biện pháp xử lý, trình Tổng Giám đốc Công ty.

- Theo dõi và quản lý hàng dự trữ quốc gia.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác được Tổng Giám đốc Công ty giao.

4.2.3. Phòng Tài chính Kế toán

❖ Chức năng:

Phòng Tài chính - Kế toán là phòng quản lý tổng hợp của Công ty trong việc thực hiện chức năng quản lý về tài chính, hàng hoá, tài sản, kế toán, giá cả, thực hiện chế độ chính sách theo quy định của pháp luật và Công ty.

❖ Nhiệm vụ:

- Công tác tài chính:
 - Phân tích hoạt động tài chính của Công ty hàng năm để tham mưu cho Tổng Giám đốc Công ty đưa ra chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp.
 - Lập phương án kinh doanh hàng năm, nhiều năm (3 - 5 năm) trên cơ sở nguồn tài chính hiện có của Công ty và khả năng huy động vốn từ bên ngoài.
 - Cân đối, điều chỉnh dự toán kế hoạch tài chính hàng năm của từng đơn vị và Công ty; đề xuất biện pháp xử lý khó khăn về tài chính cho Công ty.
 - Xây dựng chính sách về tài chính, giá cả, hạch toán kế toán, định mức chi tiêu trong các hoạt động của Công ty.
 - Quản lý nguồn vốn:
 - + Tổng hợp báo cáo trình Tổng Giám đốc Công ty hàng tháng, quý và năm về tình hình tổng nguồn vốn, phân bổ nguồn vốn, cân đối, điều tiết nguồn vốn giữa các đơn vị và đề ra các biện pháp xử lý tình huống mất cân đối về vốn.
 - + Hướng dẫn kiểm tra các phòng, ban, đơn vị trực thuộc trong việc chấp hành chế độ tài chính kế toán và quản lý tài sản; kiến nghị biện pháp xử lý vi phạm; đề xuất bổ sung hoàn thiện chế độ tài chính kế toán theo quy định của pháp luật.
 - + Trực tiếp tham gia ký kết hợp đồng kinh tế mua bán, đầu tư của Công ty tại Văn phòng Công ty và tham mưu, đề xuất ý kiến với Tổng Giám đốc Công ty đối với hợp đồng kinh tế của các đơn vị trực thuộc.
 - + Theo dõi và đôn đốc việc thu hồi, xử lý công nợ tại các đơn vị trực thuộc; trực tiếp tham gia, đôn đốc và xử lý công nợ tại Văn phòng Công ty.
- Công tác kế toán:
 - Quản lý việc thu, chi trong toàn Công ty.
 - Lập sơ toán 6 tháng và quyết toán hàng năm của Công ty.
 - Duyệt quyết toán hàng năm của các đơn vị trong Công ty.
 - Chủ trì và phối hợp với phòng Kinh doanh, phòng Công nghệ và Sản xuất, phòng Tổ chức Hành chính và các đơn vị có liên quan để xây dựng giá thành cho từng chủng loại sản phẩm.

- Chủ trì và phối hợp với phòng Công nghệ và Sản xuất, phòng Tổ chức Hành chính và các Chi nhánh có xưởng sản xuất xây dựng đơn giá sản xuất cho từng chủng loại sản phẩm.
- Công tác lao động - tiền lương.
- Thực hiện thủ tục thu, chi theo hợp đồng đã ký kết và thanh lý hợp đồng kinh tế theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện việc quản lý hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.
- Quản lý tài sản:
 - Quản lý việc mua sắm, nhượng bán, thanh lý tài sản trong toàn Công ty theo đúng quy định của nhà nước và Công ty.
 - Hướng dẫn việc kiểm kê số lượng, giá trị tài sản tại các phòng, ban và đơn vị trực thuộc.
 - Tham gia thẩm định trong việc đầu tư, mua bán tài sản cố định trong toàn Công ty.
 - + Chủ trì và tham gia đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác tài chính, kế toán, thống kê trong toàn Công ty.
 - + Thực hiện những nhiệm vụ khác được Tổng Giám đốc Công ty giao.

4.2.4. Phòng Phát triển sản phẩm

❖ Chức năng:

Phòng Phát triển sản phẩm là đơn vị thuộc khối Văn phòng Công ty; thực hiện chức năng giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc: Quản lý các hoạt động tuyên truyền, quảng bá thương hiệu, phát triển sản phẩm của Công ty nhằm hỗ trợ quá trình tiêu thụ sản phẩm; khảo nghiệm, đánh giá hiệu quả kinh tế kỹ thuật các sản phẩm của Công ty; đăng ký, gia hạn đăng ký sản phẩm, đăng ký sở hữu trí tuệ và bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa.

❖ Nhiệm vụ:

- Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, quảng bá thương hiệu, sản phẩm của Công ty:
 - Xây dựng mục tiêu, chiến lược tuyên truyền, quảng bá thương hiệu và phát triển sản phẩm phù hợp với từng thời kỳ phát triển của Công ty.
 - Xây dựng kế hoạch, quy trình thực hiện, quản lý công tác tuyên truyền quảng bá thương hiệu và phát triển sản phẩm của Công ty. Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch và thực hiện tuyên truyền quảng bá trên cơ sở kế hoạch tổng thể đã được Ban TGD Công ty phê duyệt.
 - Phối hợp với phòng Kinh doanh và các đơn vị trực thuộc Công ty để thu thập thông tin trên thị trường về tình hình dịch hại, cơ cấu giống cây trồng và yêu cầu của khách hàng về chất lượng, giá cả, chính sách tiêu thụ sản phẩm của Công ty.
 - Phối hợp với phòng Tài chính-Kế toán Công ty xây dựng định mức chi phí tuyên truyền, quảng bá; quản lý, hướng dẫn các đơn vị trong toàn Công ty thực hiện đúng

- quy định pháp luật và quy định của Công ty về thủ tục, hồ sơ, chứng từ thanh quyết toán các khoản chi phí tuyên truyền, quảng bá.
- Phối hợp với các đơn vị trực thuộc Công ty, đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngoài Công ty để tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá thương hiệu và sản phẩm Công ty trên các phương tiện thông tin đại chúng theo kế hoạch được Công ty phê duyệt.
 - Xây dựng và quản lý băng, đĩa nói, đĩa hình, phóng sự quảng bá thương hiệu và sản phẩm của Công ty.
 - Lập kế hoạch cụ thể về thời gian, nội dung, địa điểm, hình thức, vật tư phục vụ công tác tuyên truyền, quảng bá thương hiệu và phát triển sản phẩm của Công ty, trình Ban Điều hành Công ty phê duyệt, thực hiện.
 - Theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động tuyên truyền, quảng bá và phát triển sản phẩm của các đơn vị trực thuộc Công ty.
 - Tổng hợp, đánh giá hiệu quả thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá thương hiệu và phát triển sản phẩm.
 - Xây dựng kế hoạch, thực hiện mua bán, cung cấp vật tư phục vụ các chương trình hội nghị, hội thảo (không bao gồm các ấn phẩm liên quan đến việc quảng bá sản phẩm của Công ty).
 - Quản lý và thực hiện công tác khảo nghiệm, đăng ký, gia hạn đăng ký sản phẩm, phát triển sản phẩm mới và đăng ký, bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá.
 - Xây dựng mục tiêu, kế hoạch và tổ chức, thực hiện hoặc phối hợp với tổ chức, cá nhân ngoài Công ty để thực hiện việc khảo nghiệm đánh giá hiệu quả kinh tế, kỹ thuật sản phẩm của Công ty.
 - Xây dựng quy trình khảo nghiệm; đăng ký, gia hạn đăng ký sản phẩm, đăng ký sở hữu trí tuệ, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu và kiểu dáng sản phẩm, hàng hoá và tổ chức thực hiện.
 - Thực hiện quản lý hồ sơ đăng ký, khảo nghiệm, sở hữu trí tuệ, bảo hộ nhãn hiệu, kiểu dáng sản phẩm hàng hoá cẩn thận, khoa học, bảo mật theo đúng quy định của Công ty.
 - Phối hợp với các đơn vị trực thuộc Công ty tiếp nhận, thu thập, tổng hợp và xử lý khiếu nại, phản ánh, trả lời ý kiến của khách hàng về chất lượng sản phẩm.
 - Đề xuất với Ban TGD Công ty về việc thay đổi chủng loại, chất lượng, mẫu mã, quy cách đóng chai, gói sản phẩm để thoả mãn yêu cầu khách hàng và thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm.
 - Thường xuyên cập nhật quy định của pháp luật liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao.
 - Định kỳ báo cáo, đánh giá mức độ, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao.
 - Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tổng Giám đốc Công ty.

4.2.5. Phòng Công nghệ và sản xuất

❖ Chức năng:

Phòng Công nghệ và Sản xuất là phòng quản lý sản xuất, chất lượng sản phẩm hàng hoá của Công ty; nghiên cứu, đề xuất quy trình công nghệ phục vụ sản xuất; thực hiện chức năng quản lý sản xuất chế biến, sang chai, đóng gói sản phẩm, chất lượng sản phẩm trong Công ty. Thiết kế mẫu mã, mua bán và quản lý vật tư, bao gồm: Vật tư phục vụ cho việc đóng gói và bảo quản sản phẩm, gồm: chai, hũ, bao gói, thùng hộp, nhãn mác và các chi tiết liên quan đến đóng gói sản phẩm (sau đây gọi tắt là vật tư sản xuất) và vật tư phục vụ cho việc tuyên truyền, quảng bá thương hiệu và sản phẩm của Công ty (sau đây gọi tắt là vật tư tuyên truyền, quảng bá).

❖ Nhiệm vụ:

- Quản lý chất lượng sản phẩm:
 - Quản lý chất lượng sản phẩm trong toàn Công ty.
 - Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng (tiêu chuẩn cơ sở), quy trình sản xuất cho từng chủng loại sản phẩm.
 - Thực hiện công bố hợp quy cho sản phẩm của Công ty.
 - Phối hợp với phòng Kinh doanh và các đơn vị liên quan giải quyết khiếu nại của khách hàng về chất lượng sản phẩm của Công ty.
- Quản lý sản xuất:
 - Chỉ đạo và kiểm soát công tác sản xuất chế biến, sang chai, đóng gói nhỏ sản phẩm hàng hoá tại các Xưởng sản xuất trực thuộc Công ty.
 - Xây dựng định mức kỹ thuật trong sản xuất chế biến, sang chai đóng gói nhỏ.
 - Kiểm tra, quyết toán hàng hoá trong sản xuất.
 - Xây dựng và kiểm tra việc thực hiện định mức hàng thành phẩm tồn kho cuối vụ trong quá trình sản xuất tại các Xưởng sản xuất.
 - Quản lý, theo dõi và chỉ đạo xử lý sản phẩm không phù hợp.
- Quản lý công nghệ:
 - Nghiên cứu, thử nghiệm trong phòng thí nghiệm để tìm ra dung môi, phụ gia mới và công thức phối trộn tốt nhất nhằm cải tiến nâng cao chất lượng, hiệu quả của sản phẩm sẵn có; xây dựng quy trình công nghệ để sản xuất sản phẩm mới.
- Thiết kế mẫu mã vật tư sản xuất và vật tư tuyên truyền quảng bá của Công ty:
Thiết kế kiểu dáng, chất liệu, kích cỡ, màu sắc và nội dung đối với:
 - Các loại vật tư sản xuất (bao gồm: Chai, hũ, bao gói, thùng hộp, nhãn mác và các loại vật tư, tài liệu liên quan đến sản phẩm) đảm bảo việc chứa đựng hàng hóa an toàn, thẩm mỹ, thoả mãn yêu cầu của khách hàng và đảm bảo đúng quy định của pháp luật và quy định của Công ty.
 - Các loại vật tư tuyên truyền, quảng bá (bao gồm: Sổ sách và các tài liệu in; tờ rơi, tờ gấp, panô, áp phích, băng rôn, lịch các loại và các ấn phẩm khác liên quan đến quảng

bá thương hiệu và sản phẩm của Công ty. Không bao gồm các loại vật tư phục vụ các chương trình hội nghị, hội thảo, băng, đĩa nói và đĩa hình dùng để quảng bá Công ty và sản phẩm của Công ty trên các phương tiện thông tin đại chúng) phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty, bảo đảm tính thẩm mỹ phù hợp thị hiếu của người tiêu dùng và đảm bảo đúng quy định của pháp luật và quy định của Công ty.

- Xây dựng quy trình thiết kế và phê duyệt thiết kế mẫu mã vật tư sản xuất và vật tư tuyên truyền, quảng bá.
- Quản lý mẫu mã sản phẩm.
Thực hiện quản lý mẫu mã sản phẩm chặt chẽ, cẩn thận, khoa học, bảo mật và đúng quy định của Công ty.
- Xây dựng kế hoạch và thực hiện việc mua bán, cung cấp đầy đủ vật tư, đảm bảo kịp thời phục vụ cho sản xuất và tuyên truyền quảng bá.
 - Xây dựng kế hoạch và thực hiện việc mua bán, cung cấp vật tư trên cơ sở kế hoạch sản xuất, kinh doanh của Công ty.
 - Tham gia xây dựng quy trình mua bán, cung cấp vật tư sản xuất và vật tư tuyên truyền, quảng bá.
 - Xây dựng quy trình bảo quản, nhập, xuất vật tư sản xuất và vật tư tuyên truyền, quảng bá.
- Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật tư; quy cách đóng gói sản phẩm.
- Xây dựng định mức hao hụt vật tư trong sản xuất và trong bảo quản; định mức vật tư tồn kho cuối vụ.
- Thường xuyên theo dõi, báo cáo tình trạng vật tư và số lượng vật tư nhập, xuất, tồn cho Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Thường xuyên thu thập thông tin sản phẩm, thông tin khách hàng để sản phẩm ngày càng hoàn thiện về mặt thiết kế và chất lượng.
- Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá, lựa chọn nhà cung ứng và thực hiện việc đánh giá nhà cung ứng tối thiểu mỗi năm 1 lần.
- Thường xuyên cập nhật quy định của pháp luật về mẫu mã, bao bì, nhãn mác sản phẩm và sở hữu trí tuệ, bảo hộ nhãn hiệu, kiểu dáng hàng hoá, đăng ký thuốc.
- Phối hợp với các đơn vị trong Công ty để thực hiện nhiệm vụ có liên quan.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc Công ty phân công.

4.2.6. Phòng Thử nghiệm chất lượng

❖ Chức năng:

Phòng Thử nghiệm chất lượng của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là Phòng Thử nghiệm) là bộ phận độc lập về mặt thử nghiệm đánh giá chất lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty. Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về kết quả đánh giá thử nghiệm chất lượng.

❖ Nhiệm vụ:

- Tham mưu cho Ban TGD công ty về lĩnh vực hoạt động đánh giá thử nghiệm, xây dựng phương hướng và lập kế hoạch làm việc của phòng thử nghiệm.
- Báo cáo hoạt động thực hiện thử nghiệm và hiệu chuẩn tới Ban TGD Công ty, đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng thử nghiệm, đánh giá và cải tiến.
- Lưu giữ và bảo mật các kết quả thử nghiệm đánh giá theo quy định của công ty và yêu cầu của khách hàng (nếu có).
- Xây dựng, thiết lập các thủ tục, quản lý phòng thử nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007/17025:2005. Trong trường hợp tiêu chuẩn quốc gia thay đổi hoặc có quy định khác của pháp luật thì tiến hành chuyển đổi cập nhật để áp dụng theo bản mới có hiệu lực và theo yêu cầu của pháp luật.
- Liên hệ với các tổ chức bên ngoài về các vấn đề liên quan đến hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2007/17025:2005 bao gồm việc lựa chọn nhà thầu phụ khi cần thiết.
- Thực hiện kiểm soát tài liệu hệ thống, kiểm soát đánh giá nội bộ, kiểm soát hành động khắc phục phòng ngừa.
- Xây dựng hướng dẫn lấy mẫu cho các đơn vị của công ty.
- Bảo quản trang thiết bị máy móc, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định và sử dụng hiệu quả cho công việc.
- Đảm bảo công tác an toàn cháy nổ, môi trường làm việc của phòng thử nghiệm.

4.2.7. Ban Phát triển giống cây trồng

❖ Chức năng:

Ban phát triển giống cây trồng là đơn vị chức năng thuộc Khối Văn phòng Công ty, có chức năng tham mưu, giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc Công ty về việc xây dựng kế hoạch, chiến lược đầu tư, tổ chức thực hiện sản xuất, kinh doanh và phát triển sản phẩm giống cây trồng của Công ty.

❖ Nhiệm vụ:

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch ngắn hạn, dài hạn về sản xuất, kinh doanh, phát triển thị trường đối với những loại giống cây trồng mà Công ty được quyền sản xuất, kinh doanh.
- Tổ chức khảo nghiệm, đánh giá giống cây trồng. Thu thập thông tin, đánh giá, phân tích tình hình thị trường, đối thủ cạnh tranh, cơ cấu giống và yêu cầu của khách hàng về giống cây trồng.
- Liên doanh, liên kết, hợp tác với các tổ chức, cá nhân để sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, đào tạo kỹ thuật cho cán bộ của Ban phát triển giống cây trồng và của Công ty về tổ chức sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Tham mưu, tư vấn, hướng dẫn về kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ cây giống, thu hoạch và bảo quản hạt giống cho các đơn vị, cá nhân trong Công ty.

- Phối hợp với phòng Tổ chức hành chính và các đơn vị có liên quan để thực hiện công tác tuyên truyền quảng cáo, phát triển sản phẩm giống cây trồng.
- Phối hợp với phòng Kinh doanh và các đơn vị trực thuộc Công ty tổ chức và triển khai kế hoạch sản xuất, cung ứng giống cây trồng.
- Cập nhật và báo cáo Ban Tổng Giám đốc Công ty về quy định của pháp luật liên quan đến sản xuất và kinh doanh giống cây trồng.
- Soạn thảo và trình Ban Tổng Giám đốc Công ty ban hành văn bản quy định, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ liên quan đến sản xuất và kinh doanh giống cây trồng.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác được Tổng Giám đốc Công ty giao.

4.2.8. Trung tâm Công nghệ sinh học Ngọc Hồi

❖ Chức năng:

Trung tâm Công nghệ sinh học Ngọc Hồi (sau đây gọi tắt là Trung tâm) là đơn vị chức năng thuộc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương có chức năng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong sản xuất nguyên liệu sinh học, tạo tiền đề cho việc phát triển, sản xuất các dòng sản phẩm mới trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; Đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ công nhân viên trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất.

❖ Nhiệm vụ:

- Tham mưu, giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc Công ty trong việc xây dựng kế hoạch, định hướng, hoàn thiện công nghệ sản xuất nguyên liệu sinh học phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và phát triển các sản phẩm có nguồn gốc sinh học của Công ty.
- Nghiên cứu, ứng dụng và triển khai các quy trình kỹ thuật nhằm tạo ra nguyên liệu sinh học để sản xuất sản phẩm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học; chế phẩm sinh học sử dụng trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.
- Quản lý, lưu trữ và bảo mật các kết quả nghiên cứu, quy trình công nghệ, sản xuất sản phẩm sau nghiên cứu theo đúng quy định của Công ty.
- Xây dựng quy trình, thực hiện sản xuất, kiểm soát nguyên liệu sinh học đáp ứng được yêu cầu chất lượng, số lượng, cung cấp cho các xưởng sản xuất của Công ty từ đó hoàn thiện sản phẩm thương mại.
- Tổ chức quản lý đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên trực tiếp nhân nuôi vi sinh trong quá trình thực hiện công việc được giao.
- Bảo đảm công tác an toàn cháy nổ, vệ sinh an toàn lao động tại Trung tâm.
- Phối hợp với Bộ phận Phát triển Sản phẩm Công ty và các đơn vị có liên quan để thực hiện công tác soạn thảo tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền quảng cáo, phát triển sản phẩm phân bón, thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học, các chế phẩm sinh học.
- Phối hợp với Phòng Kinh doanh và các đơn vị trực thuộc Công ty tổ chức và triển khai kế hoạch sản xuất, cung ứng sản phẩm có nguồn gốc sinh học ra thị trường.

- Cập nhật và báo cáo Ban Tổng Giám đốc Công ty về các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực được giao.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác được Tổng Giám đốc Công ty giao.

4.2.9. Ban Dự án PTTT cây công nghiệp

❖ **Chức năng:**

Ban Dự án chiến lược là đơn vị trực thuộc Công ty, có chức năng thu thập, phân tích, xử lý, đánh giá thông tin về cơ cấu giống cây trồng, tình hình dịch hại, nhu cầu của khách hàng, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp cùng ngành nghề kinh doanh để xây dựng chiến lược kinh doanh và phát triển thị trường của Công ty.

❖ **Nhiệm vụ:**

- Xây dựng chiến lược tiêu thụ sản phẩm.
- Xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm mới.
- Xây dựng chiến lược kinh doanh ngắn hạn và dài hạn.
- Thu thập thông tin về kiểu dáng bao bì, giá cả, chất lượng sản phẩm, hình thức phân phối và chính sách bán hàng của các doanh nghiệp kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.
- Điều tra thị trường phân tích điểm mạnh, tồn tại của hệ thống phân phối hiện có, xác định khoảng trống thị trường, điểm chông chéo thị trường; tham mưu cho Ban Điều hành Công ty thành lập các đơn vị bán hàng tại các vùng thị trường tiềm năng nhằm nâng cao hiệu suất kinh doanh.
- Thực hiện yêu cầu của Ban TGD Công ty trong việc phối hợp cùng các đơn vị thuộc Công ty, cơ quan quản lý để xử lý, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông, sử dụng sản phẩm của Công ty và các vấn đề khác.

4.2.10. Các Chi nhánh

❖ **Chức năng:**

Chi nhánh là đơn vị kinh tế trực thuộc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, bán hàng và quản lý vùng thị trường được giao.

❖ **Nhiệm vụ:**

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty trên địa bàn được phân công.
- nắm bắt các thông tin về thị trường và diễn biến tình hình sâu bệnh trên địa bàn được giao, thường xuyên báo cáo về Công ty.
- Tổ chức khảo nghiệm các sản phẩm mới của Công ty trên thực tế sản xuất tại địa phương.
- Tổ chức tuyên truyền quảng bá sản phẩm của Công ty; tổ chức hội nghị khách hàng hàng năm theo sự chỉ đạo của Công ty; tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách bán hàng của Công ty đối với khách hàng.
- Quan hệ với các cơ quan, hữu quan trong địa bàn để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện các quy định của pháp luật, các quy định của địa phương và các quy định của Công ty về các vấn đề có liên quan đến các hoạt động của Chi nhánh.
- Quản lý tài chính, tài sản, hàng hoá, lao động theo đúng quy định của pháp luật và nội quy, quy định của Công ty.

❖ Danh sách chi nhánh:

STT	Chi nhánh	Thông tin địa chỉ chi nhánh
1	Chi nhánh Hải Phòng	- Đường Nguyễn Văn Túy, An Hồng, An Dương, TP. Hải Phòng. (Nay là: Thửa số 445, thôn Khánh Thịnh, phường Hồng An, Tp. Hải Phòng Việt Nam) - Điện thoại: 0225.3850032 - Fax: 0225.3850184
2	Chi nhánh Phía Bắc	- Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. (Nay là: Phố Đông Hải, xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam) - Điện thoại: 0221.387255/3873590; - Fax: 0221.3873636
3	Chi nhánh Thừa Thiên Huế	- Tổ 1, phường Thuỷ Dương, Thị xã Hương Thủy, thành phố Huế. (Nay là: Tổ 1, phường Thanh Thủy, thành phố Huế, Việt Nam) - Điện thoại: 0234.3864403 - Fax: 0234.3954443
4	Chi nhánh Đà Nẵng	- Thôn Phú Sơn, xã Hoà Khương, huyện Hoà Vang, TP. Đà Nẵng. (Nay là: Thửa đất số 10 thôn Phú Sơn Nam, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam) - Điện thoại: 0236.3668001/3784401 - Fax: 0236.3780191
5	Chi nhánh Nam Trung Bộ	- Lô 25-26 Khu QHDC mới, Quốc lộ 1A, TT Diêu Trì, Tuy Phước, tỉnh Bình Định. (Nay là: Lô 25+26, khu QHDC trước nhà máy Xi măng Diêu Trì, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai, Việt Nam) - Điện thoại: 0256.3833555 - Fax: 0256.3833777
6	Chi nhánh Phú Yên	- Số 48C Nguyễn Tất Thành, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên. (Nay là: Số 48 A Nguyễn

STT	Chi nhánh	Thông tin địa chỉ chi nhánh
		Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam) - Điện thoại: 0257.3822866
7	Chi nhánh Phía Nam	- Số 146 đường số 28, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, (Nay là: Số 146 đường số 28, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam) - Điện thoại: 028.38247556 - Fax: 028.38277808
8	Chi nhánh Tây Nguyên	Km 4, Quốc lộ 14 Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. (Nay là: Km 4, quốc lộ 14, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.) Điện thoại: 0262. 3953356
9	Chi nhánh Khu vực I	Số 318 Trần Hưng Đạo, phường Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.(Nay là: (Nay là: Số 318 Trần Hưng Đạo, phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam). Điện thoại: 0237.3857002 Fax: 0237.3754264

4.2.11. Các Xưởng sản xuất

❖ Chức năng:

Thực hiện công tác quản lý sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng; đóng gói hạt giống cây trồng.

❖ Nhiệm vụ:

- Sản xuất, sang chai, đóng gói phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Quan hệ với các cơ quan, hữu quan trong địa bàn để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.
- Thực hiện các quy định của pháp luật, các quy định của địa phương và các quy định của Công ty về các vấn đề có liên quan đến các hoạt động của Chi nhánh.
- Quản lý tài chính, tài sản, hàng hoá, lao động theo đúng quy định của pháp luật và nội quy, quy định của Công ty.
- Thực hiện chế độ báo cáo về Công ty đầy đủ theo quy định.
- Thực hiện những nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc Công ty giao.

❖ Danh sách xưởng sản xuất:

STT	Xưởng sản xuất	Thông tin địa chỉ xưởng sản xuất
1	Xưởng sản xuất Hải Phòng	- Địa chỉ: Thửa số 445, thôn Khánh Thịnh, phường Hồng An, Tp. Hải Phòng
2	Xưởng sản xuất Đà Nẵng	- Địa chỉ: Thửa đất số 10, thôn Phú Sơn Nam, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng
3	Xưởng sản xuất phía Nam	- Địa chỉ: Lô E26-29, đường số 11, KCN Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt, thành phố Hồ Chí Minh

4.2.12. Các Tổ bán hàng

❖ Chức năng:

Tổ Bán hàng là đơn vị thực hiện và quản lý công tác thị trường, bán hàng, xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh và phát triển thương hiệu sản phẩm của Công ty tại địa bàn được giao.

❖ Nhiệm vụ:

- Xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh và phát triển thương hiệu sản phẩm của Công ty tại địa bàn được giao.
- Xây dựng hệ thống khách hàng trong địa bàn được Công ty giao quản lý.
- Tổ chức, thực hiện quá trình bán hàng, thu tiền theo đúng chính sách, giá cả và địa bàn do Công ty quy định.
- Tổ chức, quản lý, theo dõi và chăm sóc khách hàng trong hệ thống đại lý được Công ty phê duyệt.
- Thực hiện công tác thị trường, thu thập thông tin phản ánh từ khách hàng, người tiêu dùng về chất lượng, chính sách, mẫu mã, giá cả... sản phẩm của Công ty và đối thủ cạnh tranh.
- Phối hợp với Phòng Phát triển Sản phẩm Công ty để thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá và phát triển thương hiệu sản phẩm của Công ty tại địa bàn được giao.
- Phối hợp với Phòng Kinh doanh, Phòng Tài chính - Kế toán Công ty để thực hiện công tác bán hàng, quản lý và hoàn tất các thủ tục liên quan đến bán hàng.
- Thực hiện đúng định mức hàng tồn kho và công nợ cuối vụ do Công ty quy định.
- Thực hiện đúng chế độ báo cáo, thống kê theo quy định của Công ty.
- Quản lý cơ sở vật chất, phương tiện vận chuyển, kho hàng.
- Thực hiện đúng quy định của Công ty về quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, phương tiện vận chuyển mà đơn vị được Công ty giao quản lý, sử dụng.
- Thực hiện việc bảo quản hàng hoá đúng theo quy định của Công ty và của nhà nước (về an toàn, vệ sinh, phòng chống cháy nổ...).
- Thực hiện việc xuất-nhập, vận chuyển hàng hoá đảm bảo đúng quy định, an toàn cho khách hàng.

❖ **Danh sách tổ bán hàng:**

STT	Chi nhánh	Thông tin địa chỉ Tổ bán hàng
1	Tổ bán hàng Khu vực II	- Đường Nguyễn Văn Túy, An Hồng, An Dương, TP. Hải Phòng. (Nay là: Thửa số 445, thôn Khánh Thịnh, phường Hồng An, Tp. Hải Phòng Việt Nam) - Điện thoại: 0225.3850032
2	Tổ bán hàng Khu vực III	- Thôn Đình, xã Tân Bình, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. (Nay là: phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam) - Điện thoại: 0904430089
3	Tổ bán hàng Khu vực IV	- Chung cư Lũng Lô CT1, KĐT Long Châu, P. Vinh Tân, TP. Vinh, Nghệ An. (Nay là: Chung cư Lũng Lô CT1, KĐT Long Châu, phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam) - Điện thoại: 0238.8602034 - Fax: 0238.8602034
4	Tổ bán hàng Khu vực V	- Số 145 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Quang Trung, Hà Nội. (Nay là: Số 145 Hồ Đắc Di, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam) - Điện thoại: 024.35334827 - Fax: 024.35334827
5	Tổ bán hàng Khu vực VI	- Địa chỉ: Xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.. (Nay là: Thôn Năng Tây 1, xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam) - Điện thoại: 0255.3910333
6	Tổ bán hàng Khu vực VII	- Địa chỉ: Thôn Đình Cả, xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. (Nay là: Tổ dân phố Đình Cả, Phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam) - Điện thoại: 0985960390
7	Tổ bán hàng Khu vực VIII	- Thôn 9, xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. (Nay là: Khu 9, xã Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam) - Điện thoại: 0943666505

(Phần này được cố ý để trống)

5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

5.1. Danh sách công ty mẹ

Không có.

5.2. Danh sách Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Không có.

6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ

6.1. Thông tin về quá trình giảm vốn điều lệ

Không có.

6.2. Thông tin về quá trình tăng vốn điều lệ

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 415/QĐ/BNN-TCCB ngày 24/02/2004 và Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/06/2006.

Mức vốn điều lệ ban đầu của Công ty sau khi chuyển sang công ty cổ phần là 35.000.000.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng), tương ứng 3.500.000 cổ phần. Ngày 18/05/2009, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng). Tiếp đó, vào ngày 04/11/2011, vốn điều lệ được nâng lên 52.500.000.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng). Ngày 18/12/2023, Công ty tiếp tục tăng vốn điều lệ lên 56.699.590.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi sáu tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCoM kể từ ngày 09/11/2016 với giá tham chiếu 15.000 đồng/cổ phiếu.

(Phần này được có ý để trống)

Bảng 1. Quá trình tăng vốn

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (đồng)	Giá trị VDL tăng thêm	Vốn điều lệ sau khi tăng (đồng)	Hình thức tăng vốn	Căn cứ pháp lý	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
2006	-	35.000.000.000	35.000.000.000	Cổ phần hóa doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Quyết định cổ phần hóa số 3112/QĐ/BNN/ĐMDN, ngày 10/11/2005 của Bộ Nông nghiệp. Giấy chứng nhận doanh nghiệp mã số 0103012757 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/6/2006 	Bộ Nông nghiệp & PTNT Sở Kế hoạch & Đầu tư	Không có
2008	35.000.000.000	15.000.000.000	50.000.000.000	<ul style="list-style-type: none"> Phát hành cho cổ đông và cán bộ công nhân viên: 791.057 cổ phiếu Chào bán riêng lẻ cho đối tác chiến lược: 708.943 cổ phiếu 	<ul style="list-style-type: none"> NQ ĐHĐCĐ thường niên ngày 25/4/2008 Văn bản số 358/UBCK-GCN của UBCKNN ngày 9/12/2008 Giấy chứng nhận doanh nghiệp mã số 0103012757 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 2 - Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 1 ngày 18/5/2009 	UBCKNN Sở Kế hoạch & Đầu tư -	Không có
2011	50.000.000.000	2.500.000.000	52.500.000.000	Phát hành cho cán bộ công nhân viên trong công ty	<ul style="list-style-type: none"> NQ ĐHĐCĐ ngày 20/4/2011 Văn bản của UBCKNN Giấy chứng nhận doanh nghiệp mã số 0103012757 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 04/11/2011 	UBCKNN Sở Kế hoạch & Đầu tư	Không có

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước khi tăng (đồng)	Giá trị VDL tăng thêm	Vốn điều lệ sau khi tăng (đồng)	Hình thức tăng vốn	Căn cứ pháp lý	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
2023	52.500.000.000	4.199.100.000	56.699.590.000	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2022	<ul style="list-style-type: none"> - NQ ĐHĐCĐ thường niên ngày 21/4/2023 và NQ ĐHĐCĐ bất thường ngày 8/9/2023. - Văn bản số 7837/UBCK-QLCB của UBCK ngày 14/11/2023. - Giấy chứng nhận doanh nghiệp mã số 0100101611 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 6 ngày 02/02/2014. 	UBCKNN Sở Kế hoạch & Đầu tư	Không có

(Phần này được cố ý để trống)

7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác:

Các khoản góp vốn, thoái vốn trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại có giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổ chức phát hành: **Không có.**

8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

8.1. Cổ phiếu phổ thông

- Thông tin cổ phần, cổ đông, cổ phiếu:

Tổng số cổ phần đã phát hành:	5.669.959 cổ phần
Loại cổ phần đang lưu hành:	Phổ thông
Mệnh giá cổ phần:	10.000 đồng/cổ phần
Cổ phiếu quỹ:	0 cổ phần
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	5.669.959 cổ phần
Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng:	0 cổ phần
Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng:	5.669.959 cổ phần

Bảng 2. Cơ cấu Cổ đông của Công ty tại ngày 11/3/2025

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông (người)	Số lượng cổ phần nắm giữ (cổ phần)	Giá trị cổ phần nắm giữ (đồng)	Tỷ lệ trên vốn điều lệ (%)
I	Trong nước	247	5.669.959	56.699.590.000	100
1	Cá nhân	246	5.644.039	56.440.390.000	99,54
2	Tổ chức	1	25.920	259.200.000	0,46
II	Nước ngoài	-	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-	-
III	Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	-	-	-	-
IV	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	Tổng cộng	247	5.669.959	56.699.590.000	100

Nguồn: Dựa trên danh sách người sở hữu chứng khoán tại ngày 11/3/2025 của PSC.1 do VSDC cung cấp

8.2. Cổ phiếu ưu đãi

Không có.

8.3. Các loại chứng khoán khác

Không có.

9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (PSC.1) đã thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP và nhận được Văn bản số 5028/UBCK-PTTT ngày 27/07/2023/2024 của UNCKNN về việc nhận đầy đủ hồ sơ, theo đó, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty là 0%.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định tại Điều lệ công ty: Không có quy định.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Tổ chức phát hành hiện tại: 0%. (Theo danh sách người sở hữu chứng khoán tại ngày 11/3/2025 của PSC.1 do VSDC cung cấp)

10. Hoạt động kinh doanh

Công ty (BT1) hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm phục vụ nông nghiệp, đặc biệt là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và giống cây trồng. Công ty đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các giải pháp bảo vệ cây trồng, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản tại Việt Nam.

10.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

10.1.1. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm các loại thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ, trừ ốc, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, cũng như thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng.
- Sản xuất và kinh doanh phân hóa học, phân bón lá và phân bón hữu cơ sinh học nhằm cải thiện chất lượng đất và tăng năng suất cây trồng.
- Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng, cung cấp nguồn giống chất lượng cao cho ngành nông nghiệp.

10.1.2. Sản phẩm, dịch vụ chính

Sản phẩm chính:

(Phần này được cố ý để trống)

- ❖ **Thuốc trừ sâu:** Các loại thuốc trừ sâu bảo vệ cây trồng khỏi sâu gây hại.



- ❖ **Thuốc trừ bệnh:** Sản phẩm phòng và trị bệnh cho cây trồng, giúp cây phát triển khỏe mạnh.



- ❖ **Thuốc trừ cỏ:** Giải pháp kiểm soát cỏ dại, giảm cạnh tranh dinh dưỡng với cây trồng.



- ❖ **Thuốc trừ ốc:** Đặc biệt hiệu quả trong việc phòng trừ ốc bươu vàng—một loại dịch hại phổ biến.



- ❖ **Thuốc diệt chuột:** Bảo vệ mùa màng khỏi sự phá hoại của chuột.



- ❖ **Thuốc trừ ruồi, muỗi, kiến, gián:** Đảm bảo môi trường sống và sản xuất an toàn hơn.



- ❖ **Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:** Thúc đẩy sự phát triển và tăng năng suất cây trồng.



- ❖ **Phân bón:** Bao gồm phân hóa học, phân bón lá và phân bón hữu cơ sinh học, cung cấp dưỡng chất thiết yếu cho cây trồng.



- ❖ **Giống cây trồng:** Cung cấp các loại giống cây trồng có năng suất và chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp bền vững.



Dịch vụ chính:

Tư vấn kỹ thuật: PSC.1 tổ chức các hội thảo, tập huấn cho nông dân về kỹ thuật sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng và phân bón an toàn, hiệu quả.


Quy trình sản xuất kinh doanh:

Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của PSC.1 được thực hiện theo tiêu chuẩn ISO: Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 và hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015, bao gồm Sổ tay chất lượng và môi trường và 27 quy trình. Dưới đây là 3 quy trình cụ thể đại diện cho hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Nhập khẩu nguyên liệu: PSC.1 hợp tác với các đối tác uy tín từ Thụy Sĩ, Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ và Hàn Quốc để nhập khẩu nguyên liệu chất lượng cao.
- Sản xuất và chế biến: Tại các nhà máy của công ty, nguyên liệu được chế biến thành chế phẩm thông qua các quy trình như pha trộn, đóng gói và kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt.
- Phân phối (bán hàng): Sản phẩm được phân phối thông qua mạng lưới chi nhánh, tổ bán hàng và đại lý trên toàn quốc, đảm bảo tiếp cận nhanh chóng đến tay nông dân.

➤ **Quy trình quản lý mua hàng:**

(Phần này được cố ý để trống)

STT	Lưu đồ	Trách nhiệm
1	Bắt đầu	
2	Lập kế hoạch mua hàng mùa vụ	Phòng Kinh doanh Phòng CN&SX
3	Đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp	Tổng GD công ty Phòng Kinh doanh Phòng CN&SX
4	Thay đổi nhà cung cấp	Tổng GD công ty Phòng Kinh doanh Phòng CN&SX
5	Ký hợp đồng với nhà cung cấp	Tổng GD công ty Phòng Kinh doanh Phòng CN&SX
6	Theo dõi việc thực hiện hợp đồng mua hàng	Phòng Kinh doanh Phòng CN&SX
7		Tổng GD công ty Phòng Kinh doanh Phòng CN&SX

❖ Lập kế hoạch mua hàng mùa vụ

Trên cơ sở *Kế hoạch tiêu thụ của các đơn vị*, định mức sản xuất và nhu cầu thực tế, phòng Kinh doanh xây dựng kế hoạch mua nguyên liệu, dung môi, phụ gia; phòng Công nghệ sản xuất xây dựng kế hoạch mua vật tư.

Việc lập kế hoạch mua hàng phải đảm bảo:

- Hàng mua vào đủ chủng loại, số lượng, chất lượng theo quy định của nhà nước và tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn kỹ thuật của Công ty.
- Hàng hóa mua vào phải kịp thời điểm sản xuất để cung ứng.



- Việc mua nguyên liệu, dung môi, phụ gia, vật tư cho thời điểm cuối vụ phải được kiểm soát một cách chặt chẽ trên cơ sở yêu cầu của thị trường và yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.

❖ **Đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp**

Công ty đảm bảo các nhà cung cấp nguyên liệu, dung môi, phụ gia, vật tư được kiểm soát một cách thích hợp trên cơ sở đánh giá lựa chọn và định kỳ đánh giá lại. Việc đánh giá và đánh giá lại nhằm để xác định năng lực hoạt động của các nhà cung cấp, đồng thời cung cấp cho họ thông tin phục vụ cho hoạt động cải tiến.

Các nhà cung cấp vật tư lần đầu được đánh giá và lựa chọn trên cơ sở các tiêu chí sau:

- Chứng chỉ chất lượng cho hệ thống và sản phẩm.
- Năng lực về công suất và công nghệ.
- Kết quả đánh giá sản phẩm mẫu.
- Uy tín của nhà cung cấp trên thị trường.
- Mức độ tác động môi trường từ hoạt động của nhà cung cấp.
- Mức độ ưu tiên trong điều khoản thanh toán.
- Giá bán.

Thông tin thu thập được về các tiêu chí đối với nhà cung ứng vật tư và kết quả đánh giá được ghi nhận trong *Phiếu chọn nhà cung cấp*. Sau khi đánh giá, các nhà cung cấp được lựa chọn sẽ được đưa vào Danh sách các nhà cung cấp được phê duyệt.

Việc lựa chọn nhà cung ứng nguyên liệu, dung môi, phụ gia tại từng thời điểm mua hàng được xem xét trên các tiêu chí:

- Giá cả, mức độ ưu tiên trong thanh toán.
- Chất lượng hàng hóa.
- Mức độ đáp ứng số lượng hàng và thời gian giao hàng theo yêu cầu.

Trường hợp khi có thay đổi nhà cung cấp bán thành phẩm và thành phẩm thì Tổng Giám đốc Công ty quyết định, chỉ đạo và tiến hành thủ tục cần thiết với cơ quan có thẩm quyền (nếu cần thiết).

Sau khi được lựa chọn, các nhà cung cấp được theo dõi trong suốt quá trình hợp tác với Công ty, thông tin cần theo dõi được ghi nhận cho từng lần cấp hàng, bao gồm:

- Tiến độ giao hàng.
- Mức độ cung cấp về số lượng theo yêu cầu.
- Chất lượng theo kiểm tra khi nhập hàng và trong quá trình sử dụng.
- Đơn giá mua.
- Mức độ ưu tiên trong thanh toán.

Thông tin này được giám sát cho từng đợt mua hàng và được tổng hợp, phân tích, đánh giá lại sau mỗi mùa vụ. Kết quả đánh giá được trình lên Ban Tổng giám đốc cùng với khuyến nghị cho việc tiếp tục, không tiếp tục hoặc cần có hành động thích hợp với từng nhà cung cấp.

❖ **Thay đổi nhà cung cấp**

Khi kết quả giám sát và đánh giá lại nhà cung cấp cho thấy cần phải loại bỏ, thay đổi nhà cung cấp, trường hợp liên quan sẽ thực hiện việc xem xét và đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp mới theo yêu cầu trong phần 6.2.2.

❖ **Ký hợp đồng với nhà cung cấp**

❖ Mua nguyên liệu, phụ gia, bán thành phẩm và thành phẩm từ đối tác nước ngoài

Với hợp đồng mua nguyên liệu, phụ gia, bán thành phẩm và thành phẩm từ đối tác nước ngoài, Trưởng phòng Kinh doanh đảm bảo thương thảo với đối tác nước ngoài về điều kiện và điều khoản Hợp đồng theo mẫu của Công ty hoặc của đối tác. Trong mọi trường hợp, hợp đồng phải bao gồm (trong nội dung hợp đồng hoặc phụ lục) đầy đủ thông tin về lô hàng mua như chất lượng, số lượng, bao bì, nhãn mác, giá cả, phương thức thanh toán, thời gian giao hàng, quy cách đóng gói và các yêu cầu liên quan khác. Hồ sơ này bao gồm:

- Hợp đồng (Mẫu..)
- Hoá đơn của nhà cung ứng (Invoice),
- Quy cách bao bì của nhà cung ứng (Packing list),
- Chứng nhận xuất xứ hàng hoá của nhà cung ứng (C/O - certificate of origin),
- Chứng nhận chất lượng hàng hoá của nhà cung ứng (C/Q - certificate of quality),
- Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu (không cần đối với phụ gia),
- Giấy ủy quyền của nhà cung ứng (với trường hợp không đúng tên nhà cung ứng),
- Phiếu nhập kho của chi nhánh xác nhận về số lượng,
- Tờ khai hải quan của lô hàng nhập khẩu.
- Hồ sơ mua nguyên liệu, phụ gia trong nước gồm:
 - + Báo giá,
 - + Hợp đồng kinh tế,
 - + Hoá đơn tài chính của nhà cung cấp,
 - + Phiếu nhập kho của chi nhánh xác nhận về số lượng.

❖ Mua vật tư trong nước

Với trường hợp mua vật tư trong nước, Trưởng phòng Công nghệ sản xuất tiến hành thương thảo với nhà cung cấp để soạn thảo *Hợp đồng nguyên tắc*. Hợp đồng nguyên tắc phải bao gồm thông tin về chủng loại, số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách đóng gói, phương thức giao nhận hàng, hoạt động kiểm tra xác nhận, phương thức thanh toán và thông tin liên quan khác. Hợp đồng nguyên tắc phải được lãnh đạo phòng Công nghệ sản xuất và phòng Tài chính-Kế toán ký nháy, trình Tổng giám đốc Công ty (hoặc người được ủy quyền) ký tên và đóng dấu Công ty.

- Khi có nhu cầu vật tư nằm trong kế hoạch tiêu thụ hàng hóa hàng năm của công ty ban hành: Phòng Công nghệ sản xuất căn cứ kế hoạch để đặt mua vật tư cho các đơn vị sản xuất có xưởng hoặc thực hiện việc điều chuyển vật tư phù hợp với yêu cầu sản xuất giữa các xưởng đảm bảo nguyên tắc luân chuyển vật tư.
- Khi nhu cầu vật tư đột biến không nằm trong kế hoạch tiêu thụ sản phẩm: Đơn vị sản xuất có xưởng lập Yêu cầu cấp vật tư gửi phòng Công nghệ sản xuất kiểm tra, đặt mua hoặc điều chuyển vật tư cho phù hợp với yêu cầu sản xuất.
- Với từng đơn hàng cụ thể, Trưởng phòng Công nghệ sản xuất đảm bảo việc lập Đơn đặt mua hàng để gửi cho nhà cung cấp. Đơn đặt mua hàng phải bao gồm thông tin như chủng loại, số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, giá cả, thời gian và địa điểm giao hàng cùng thông tin liên quan khác.
- Đơn đặt mua hàng của Công ty phải được Tổng Giám đốc Công ty hoặc người được ủy quyền phê duyệt.
- Hồ sơ mua bao bì, nhãn mác và vật tư khác trong nước bao gồm:
 - + Báo giá.

- + Hợp đồng kinh tế.
- + Phụ lục hợp đồng (nếu có)
- + Đơn đặt mua hàng.
- + Hoá đơn tài chính của nhà cung ứng.
- + Biên bản kiểm tra chất lượng vật tư của KCS chi nhánh phù hợp yêu cầu đặt hàng trong hợp đồng và đơn đặt hàng.
- + Phiếu nhập kho của chi nhánh xác nhận về số lượng thực tế.

❖ **Mua thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất**

Với trường hợp mua thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất trong nước, chi nhánh/xưởng phải có Giấy đề nghị mua sắm. Công ty phải có quyết định đầu tư cho sản xuất. Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính đảm bảo thương thảo *Hợp đồng kinh tế* với đối tác. Hợp đồng kinh tế phải bao gồm thông tin về chủng loại, thông số kỹ thuật, thử mẫu/thử máy, hình thức giao nhận hàng, hoạt động kiểm tra xác nhận, hình thức thanh toán, điều kiện bảo hành và thông tin liên quan khác.

Hồ sơ mua thiết bị, máy móc trong nước bao gồm:

- + Giấy đề nghị mua thiết bị của chi nhánh/xưởng.
- + Quyết định đầu tư của Công ty.
- + Báo giá.
- + Hợp đồng kinh tế.
- + Biên bản nghiệm thu máy móc thiết bị của chi nhánh/xưởng.
- + Hoá đơn tài chính của nhà cung ứng.
- + Hướng dẫn sử dụng máy.
- + Phiếu bảo hành máy.
- + Phiếu nhập kho của Chi nhánh xác nhận về số lượng

❖ **Theo dõi việc thực hiện hợp đồng mua hàng**

Trưởng đơn vị chịu trách nhiệm mua hàng phải đảm bảo việc duy trì liên lạc với các nhà cung cấp để giám sát việc thực hiện hợp đồng mua hàng và đảm bảo việc giao hàng đúng chất lượng, số lượng, tiến độ. Ngay sau khi hợp đồng được ký, đơn vị mua hàng đảm bảo việc theo dõi và giám sát hoạt động mua hàng theo mẫu biểu phù hợp với từng bộ phận.

Mọi thay đổi về thông tin đặt hàng phải được ghi nhận và thông báo đến bộ phận liên quan.

❖ **Kiểm tra xác nhận**

Mọi hàng hóa khi tiếp nhận đều phải được kiểm định/kiểm tra, xác nhận một cách thích hợp trước khi nhập kho để xác định sự phù hợp của hàng hóa so với yêu cầu mua hàng. Việc kiểm định/kiểm tra được thực hiện tuân thủ theo quy định của pháp luật, của *Quy trình kiểm soát chất lượng* và hướng dẫn liên quan.

Trưởng phòng Kinh doanh, Trưởng phòng Công nghệ sản xuất, Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính đảm bảo việc liên hệ với tổ chức kiểm định chất lượng hàng mua vào của đơn vị mình; KCS của chi nhánh cùng thủ kho đảm bảo việc thực hiện đầy đủ hoạt động kiểm tra, xác nhận đối với nguyên liệu, dung môi, phụ gia và vật tư.

Mọi sự sai lệch giữa hàng mua về và yêu cầu mua hàng đều phải được ghi nhận trong Biên bản kiểm nhận hàng hóa và được chuyển đến nhà cung cấp cùng yêu cầu, đề nghị giải quyết thích hợp. Kết quả kiểm nhận hàng hóa sau khi thực hiện phải được báo cáo đến phòng Kinh doanh (đối với hàng nhập khẩu) và phòng Công nghệ sản xuất (đối với vật tư).

Nhập kho: Việc nhập kho được thực hiện theo yêu cầu trong *Quy trình quản lý hàng hóa*.

❖ Theo dõi trong quá trình sản xuất

Xưởng trưởng xưởng sản xuất chịu trách nhiệm đảm bảo việc theo dõi chất lượng của nguyên liệu, dung môi, phụ gia và vật tư trong quá trình sản xuất. Mọi sự không phù hợp đối với nguyên liệu, dung môi, phụ gia và vật tư được kiểm soát theo yêu cầu trong phần kiểm soát sản phẩm không phù hợp của *Quy trình quản lý hàng hóa*.

Mọi thông tin về hàng hóa mua vào không phù hợp phải được chuyển đến phòng Kinh doanh (với hàng hóa là nguyên liệu, dung môi, phụ gia, bán thành phẩm, thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật) hoặc phòng Công nghệ sản xuất (với vật tư) để kiểm soát.

❖ Theo dõi nhà cung cấp

Việc theo dõi và giám sát nhà cung cấp được thực hiện dựa vào thông tin từ hoạt động theo dõi thực hiện hợp đồng, đơn đặt hàng, kiểm tra xác nhận hàng mua vào, theo dõi trong sản xuất. Thông tin này được cập nhật đầy đủ để phục vụ cho việc đánh giá lại nhà cung cấp.

❖ Đánh giá hoạt động mua hàng

- Đối với mua vật tư phòng Công nghệ sản xuất phải thực hiện việc đánh giá hoạt động mua hàng vào cuối mỗi mùa vụ. Đánh giá hoạt động mua vật tư lựa chọn một trong các tiêu chí sau:
 - + Đáp ứng được yêu cầu chất lượng.
 - + Đáp ứng được yêu cầu về tiến độ.
 - + Mức độ cạnh tranh về điều khoản thanh toán.
 - + Mức độ cạnh tranh về giá so với mặt bằng chung trên thị trường (đối với hàng phổ thông).
 - + Đáp ứng được số lượng theo yêu cầu.
- Đối với mua nguyên liệu, phụ gia, bán thành phẩm và thành phẩm phòng kinh doanh thực hiện đánh giá sau từng lần nhập hàng. Đây là căn cứ cho việc lập Danh sách nhà cung cấp được phê duyệt cho năm sau. Đánh giá hoạt động mua nguyên liệu, phụ gia, bán thành phẩm và thành phẩm lựa chọn các tiêu chí sau:
 - + Đáp ứng được yêu cầu chất lượng.
 - + Đáp ứng được yêu cầu về tiến độ.
 - + Đáp ứng được số lượng theo yêu cầu.

➤ Quy trình sản xuất**❖ Nhập thành phẩm:**

Nguyên liệu đầu vào nhập 100% từ nước ngoài, được đóng trong bao bì: phuy 200l, thùng catton 25kg, sau đó được đóng thành những chai nhỏ, gói nhỏ cho phù hợp với liều lượng sử dụng thực tế để phòng trừ dịch hại bảo vệ cây trồng.

Thành phẩm đầu vào của thuốc BVTV có một số dạng cơ bản như sau:

- Dạng dung dịch (EC, SC, SL)
- Dạng bột (WP, SP)
- Dạng hạt cốm (WG)

❖ **Sản phẩm đầu ra:** Là chai, gói được đóng gói từ thành phẩm, gồm: chai 100ml, 250ml, 500ml, 1.000ml, can 2 lít, can 5 lít (chất liệu PET, HDPE); gói 5g, 10g, 25g, 50g, 100g, 200g, 500g... (màng phức hợp 3 lớp PET/AL/LDPE)

Các sản phẩm được đóng thùng carton 3 lớp, 5 lớp với quy cách: 100 - 40 - 20 chai/thùng và 1000, 500, 100 gói/thùng.

❖ Thiết bị, máy móc dùng để phối trộn, sang chai, đóng gói:

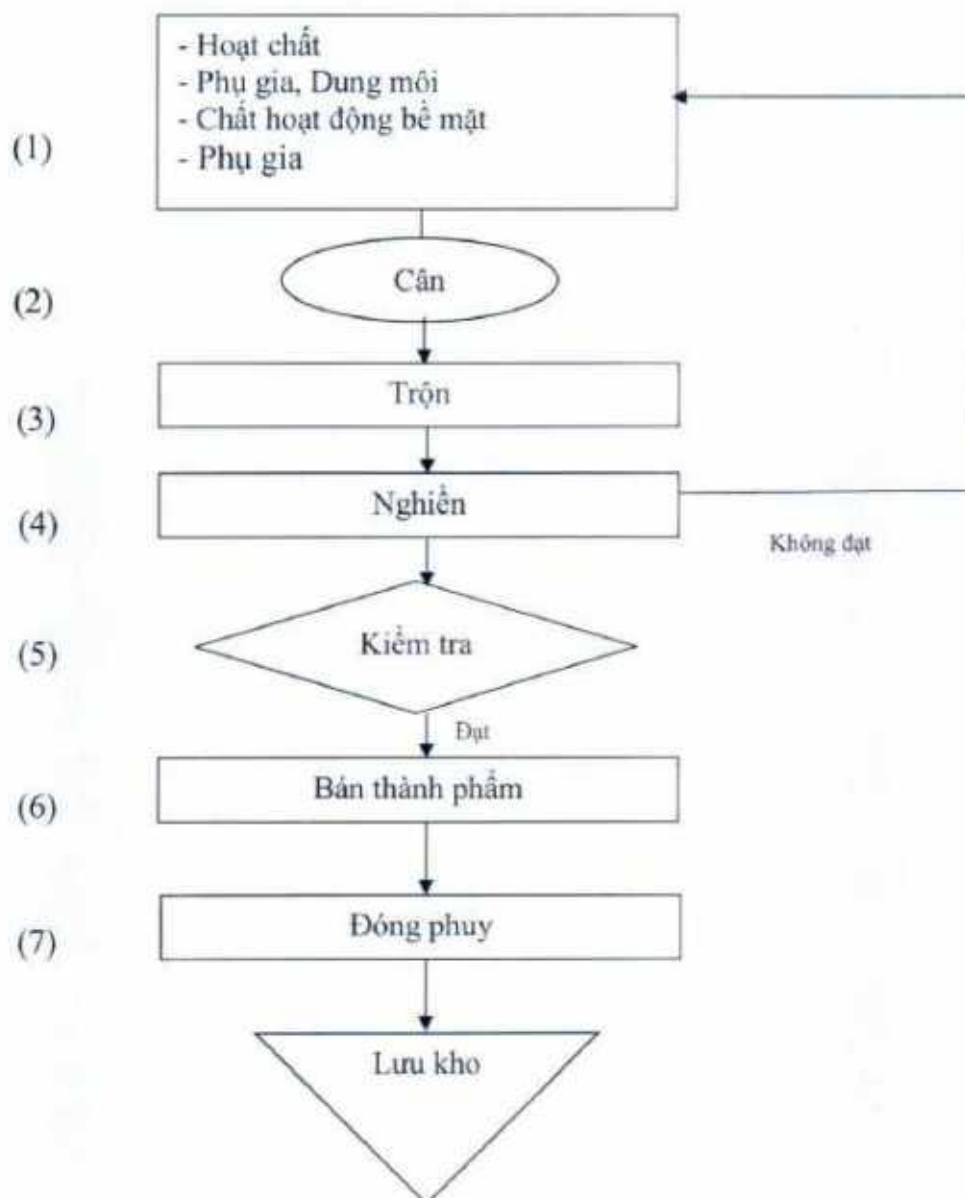
- Toàn bộ thiết bị, máy móc gia công, sang chai đóng gói được tự động hóa, chỉ có một số sản phẩm thực hiện bán tự động
- (phần làm thủ công ở công đoạn xếp vào thùng). Toàn bộ dây chuyền thiết bị máy móc phục vụ hoạt động sản xuất được nhập từ Trung Quốc...
- Tất cả các thiết bị, máy móc đều đạt về an toàn theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507: 2002 hóa chất nguy hiểm quy phạm về an toàn trong sản xuất bảo quản và vận chuyển.

❖ Phối trộn thành phẩm:

- Ngoài những thành phẩm nhập khẩu trực tiếp về sang chai đóng gói nhỏ; để phù hợp với điều kiện cụ thể về kinh tế, xã hội và nhu cầu đòi hỏi thực tế của ngành BVTV tại Việt Nam, Công ty nhập khẩu nguyên liệu kỹ thuật, dung môi và phụ gia để thực hiện phối trộn tại nhà máy với thành phẩm dạng dạng lỏng (EC, SC, SL), dạng hạt (GR).
- Tất cả nguyên liệu kỹ thuật, thành phẩm thuốc BVTV nhập khẩu đều có tên trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp & PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành. Khi nhập khẩu, tất cả các lô hàng đều phải được các Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật thuộc Cục BVTV lấy mẫu, phân tích, kiểm tra chất lượng.

❖ Quy trình phối trộn thuốc BVTV dạng lỏng

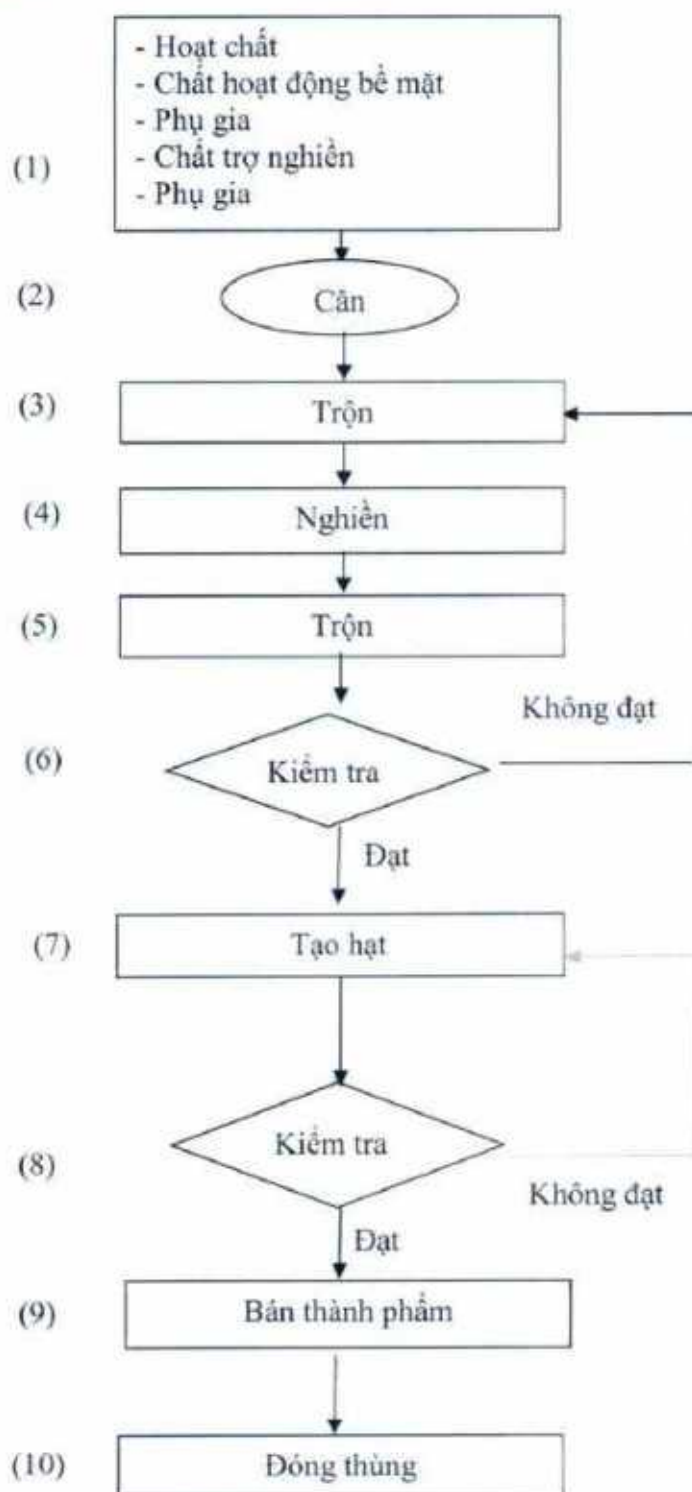
(Phần này được cố ý để trống)



Mô tả công nghệ:

- ✓ (1) Chuẩn bị nguyên liệu:
 - + Hoạt chất phải được kiểm tra hàm lượng trước khi đưa vào phối trộn
 - + Phụ gia chất hoạt động bề mặt phải dùng chủng loại
- ✓ (2) Cân: Cân đúng đủ theo định mức, tỷ lệ phối liệu
- ✓ (3) Trộn: Khuấy trộn đều hoạt chất phụ gia để tạo thành dung dịch đồng nhất
- ✓ (4) Nghiền: Nghiền cho hoạt chất nhỏ mịn, cỡ nhỏ hơn 5 μ m
- ✓ (5) Kiểm tra:
 - + Sản phẩm trong suốt có màu hoặc không màu (theo yêu cầu sản phẩm)
 - + Phân tích hàm lượng hoạt chất (theo thành phần cấu tạo)
 - + Các chỉ tiêu khác (độ nhũ hóa tạo bọt...theo tiêu chuẩn)
 - + Mẫu đạt yêu cầu chất lượng thì cho ra bán thành phẩm
 - + Mẫu không đạt thì quay về bước 1 xử lý.
 - + Đảm bảo độ mịn, tỷ suất lơ lửng theo TCVN 8050-2009
- ✓ (6), (7) Sản phẩm sau khi kiểm tra đạt chuyển đóng phuy lưu kho chờ sang chai

❖ Quy trình phối trộn thuốc BVTV dạng bột



Mô tả công nghệ:

- ✓ (1) Chuẩn bị nguyên liệu:
 - + Hoạt chất phải được kiểm tra trước khi đưa vào phối trộn
 - + Phụ gia chất hoạt động bề mặt phải đúng chủng loại
- ✓ 2) Cân:
 - + Cân đúng đủ theo định mức, tỷ lệ phối liệu
- ✓ 3) Trộn:

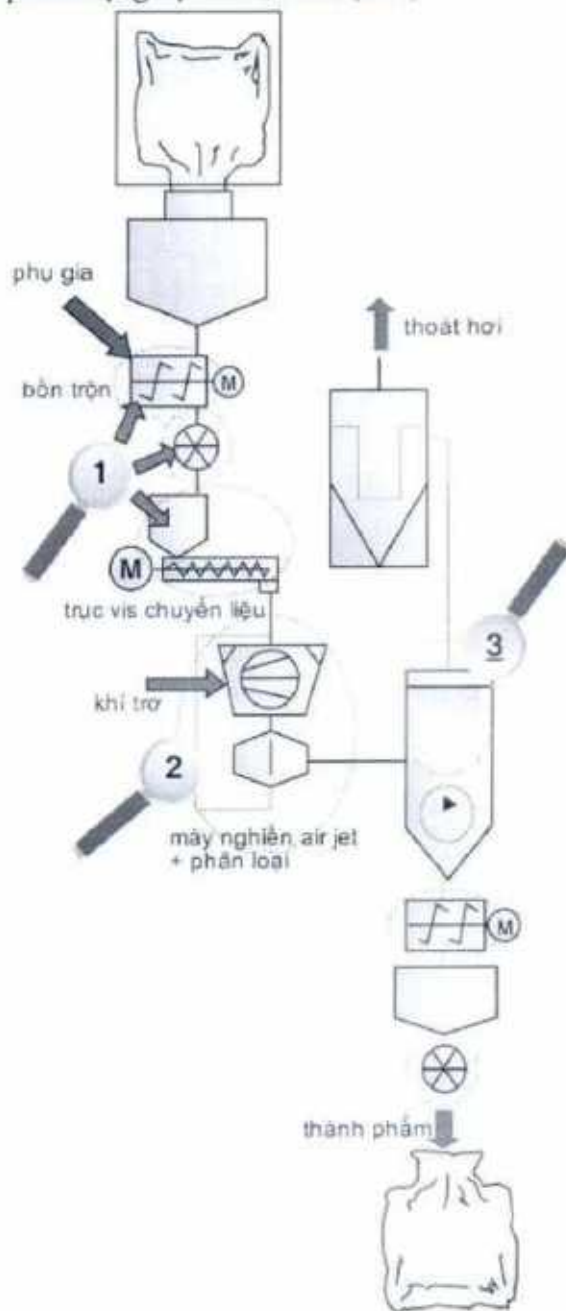


- + Trộn các thành phần nguyên liệu trong định mức cho đều sau đó chuyển qua máy nghiền
- ✓ 4) Nghiền
 - + Nghiền cho thuốc thật mịn, cỡ hạt 75 μ m
- ✓ 5) Trộn
 - + Thuốc sau khi nghiền chuyển qua bồn trộn để đảm bảo thuốc được đồng đều
- ✓ 6) Kiểm tra
 - + Sản phẩm dạng bột mịn, màu sắc đồng nhất không vón cục
 - + Phân tích đảm bảo hàm lượng hoạt chất
 - + Tỷ suất lơ lửng, độ mịn, độ tạo bọt theo TCVN 8050 – 2009
- ✓ 7) Tạo hạt
 - + Các sản phẩm dạng WG thì cần chuyển qua máy để tạo hạt theo yêu cầu
- ✓ 8) Kiểm tra
 - + Sản phẩm đạt cho đóng thùng 25kg chờ đóng gói nhỏ

(Phần này được cố ý để trống)

❖ Quy trình sản xuất thuốc BVTV

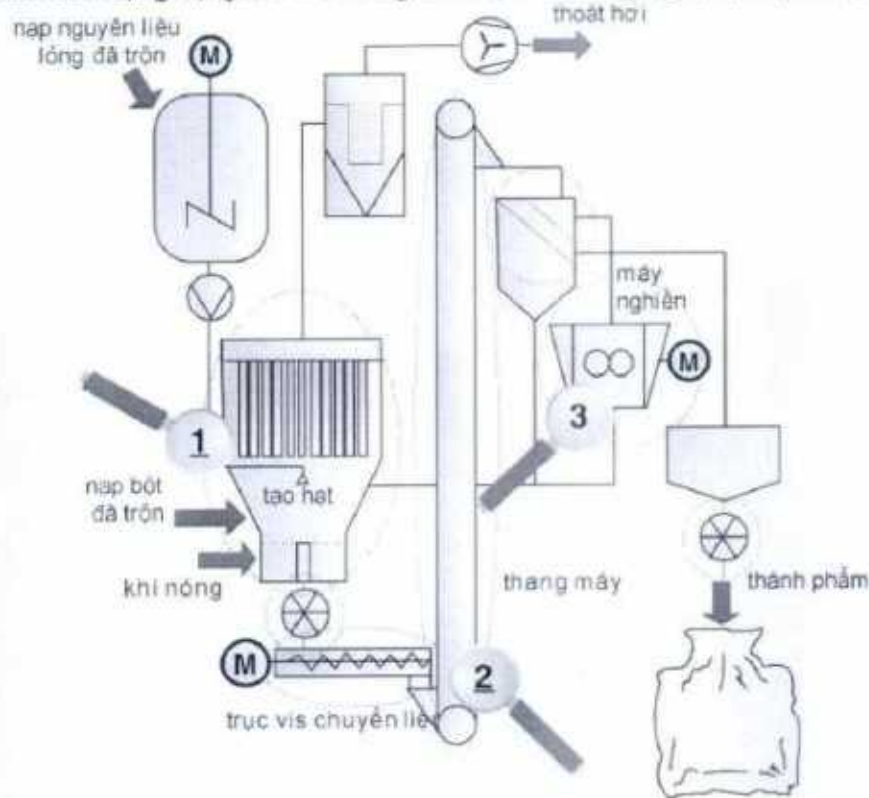
- Quy trình sản xuất sản phẩm dạng bột thấm nước (WP):



Mô tả công nghệ:

- ✓ Nguyên lý nghiền là dùng khí nén áp suất cao gia tốc các hạt khiến các hạt va chạm vào nhau và vỡ thành hạt bột rất mịn. Sau khi trộn đều, nguyên liệu được chuyển vào hệ thống, các hạt nguyên liệu trong buồng nghiền được các dòng khí nén tác động sẽ di chuyển với tốc độ rất lớn để va chạm lẫn nhau và vỡ thành các phần tử nhỏ hơn cho tới khi đạt kích thước theo yêu cầu thì lọt qua hệ thống lọc đi vào bồn thu gom thành phẩm. Nguyên liệu được nghiền theo nguyên lý này sẽ không bị biến chất và đảm bảo được độ mịn đồng nhất.
- ✓ Công đoạn nghiền bằng khí nén chủ đầu tư mua trực tiếp từ nhà sản xuất của Đức và được trang bị đầy đủ các van điều áp, van an toàn và các phụ kiện đảm bảo an toàn và cảnh báo, phát hiện kịp thời các sự cố rủi ro khi bị xì, rò khí (tuy nhiên điều này rất hiếm khi xảy ra).

- Quy trình sản xuất dạng hạt phân tán trong nước (WG) công nghệ tạo hạt tầng sôi:

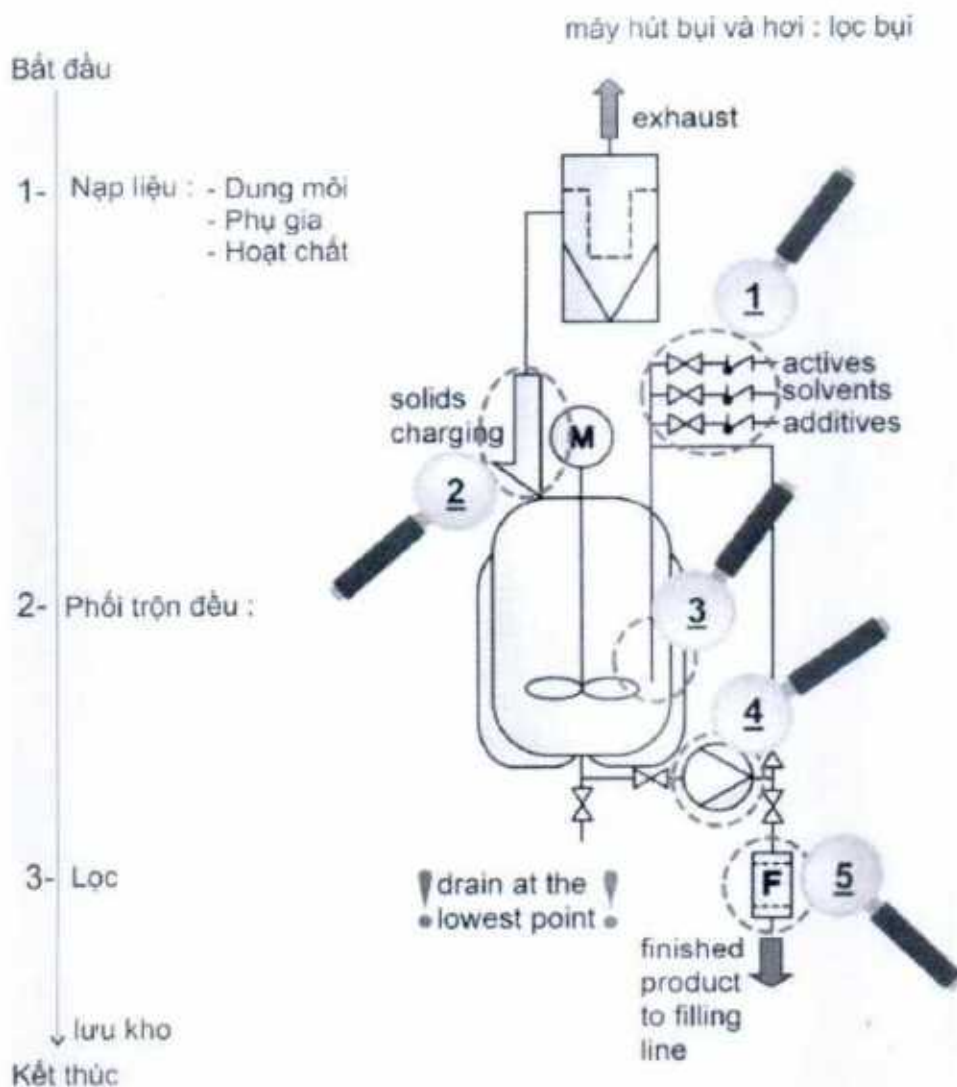


Mô tả công nghệ:

- ✓ Kiểm tra toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ cho dây chuyền .
- ✓ Cân chính xác khối lượng của hoạt chất và từng loại phụ gia theo lệnh sản xuất.
- ✓ Nạp các loại nguyên liệu bột vào thùng chứa của hệ thống tạo hạt theo nguyên lý tầng sôi.
- ✓ Pha chế dung dịch kết dính theo số lượng ghi trong lệnh sản xuất và nạp vào bồn chứa.
- ✓ Mở quạt hút, cài đặt nhiệt độ và thời gian hoạt động của buồng tầng sôi theo lệnh sản xuất.
- ✓ Các nguyên liệu bột sẽ được luồng không khí tạo thành trạng thái tầng sôi.
- ✓ Khi chạy đủ thời gian cài đặt hệ thống sẽ tự động ngừng.
- ✓ Mở valve khí nén và máy bơm phun sương dung dịch kết dính vào buồng tầng sôi để nguyên liệu bột kết dính với nhau tạo thành dạng hạt.
- ✓ Để hệ thống tiếp tục tự động vận hành theo các thông số đã cài đặt (luồng không khí nóng lưu thông qua tầng sôi sẽ làm khô các hạt thuốc đến khi đạt tiêu chuẩn về ẩm độ.)
- ✓ Lấy mẫu kiểm tra và đóng bao.

(Phần này được cô ý để trống)

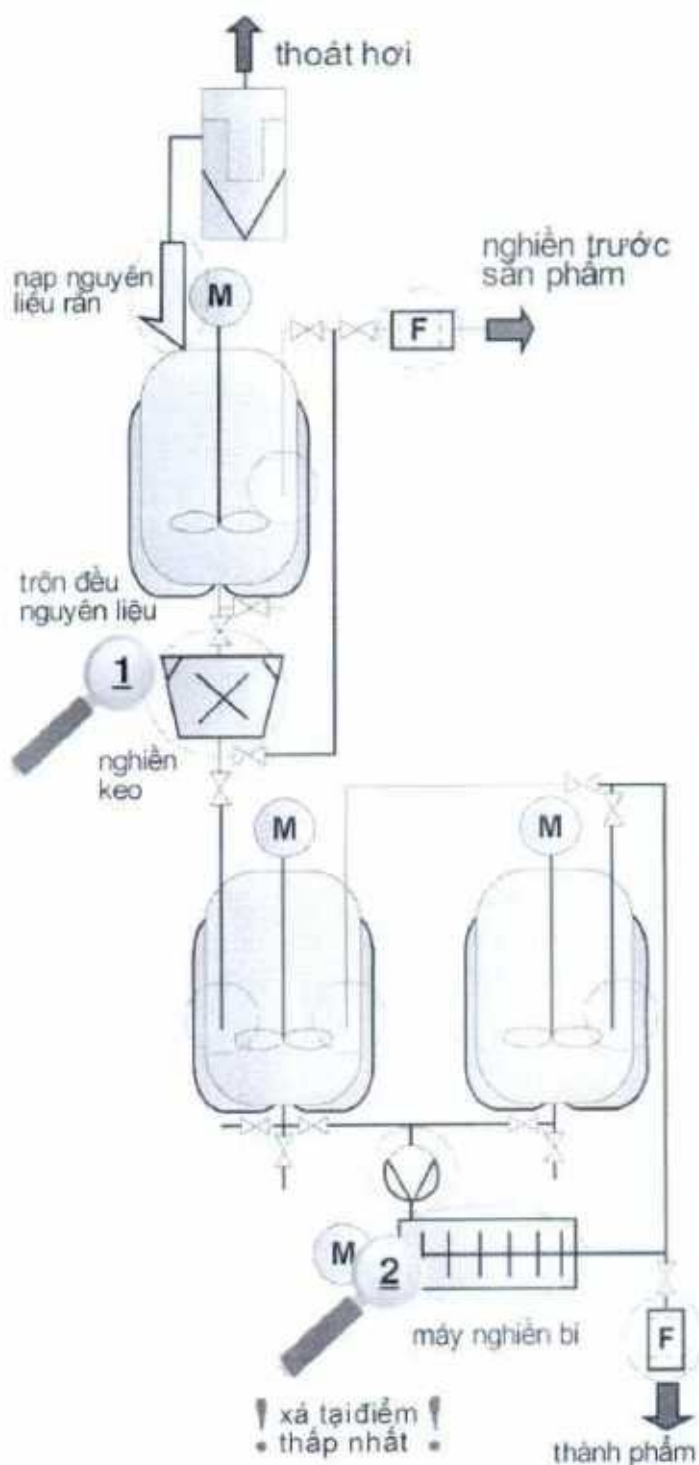
- Quy trình sản xuất dạng nhũ đậm đặc (EC), nhũ dầu trong nước (EW), dạng đậm đặc tan trong nước (SL) và dòng thái:



Mô tả công nghệ:

- ✓ Nạp nguyên liệu: dung môi, phụ gia (các hóa chất có tác dụng giúp thành phẩm khuếch tán nhanh, bám dính cao, tạo độ lơ lửng, dung môi...), hoạt chất được cân chính xác bằng cân điện tử theo lệnh pha chế và được bơm màng (chạy bằng khí nén) bơm lên bồn theo thứ tự của quy trình pha chế.
- ✓ Phối trộn đều: trục khuấy với các cánh khuấy cấu tạo đặc biệt được motor biến tần khuấy với tốc độ cao và định kỳ giảm tốc đảo chiều làm cho các nguyên liệu được hòa lẫn tạo ra thành phẩm đồng nhất về lý hóa tính.
- ✓ Sau khi khuấy trộn đúng thời gian quy định, QC lấy mẫu kiểm tra và nếu đạt cho lọc (dùng bơm màng bơm qua lọc), sau đó đóng thùng lưu kho chờ chuyển đi sang chai đóng gói.
- ✓ Bụi và hơi hóa chất phát sinh trong quá trình nạp liệu và khuấy trộn được máy hút bụi hút ngay tại vị trí phát sinh (phễu nạp liệu).
- ✓ Bồn khuấy, lọc, bơm và các ống dẫn được vệ sinh và kiểm tra độ sạch theo quy định, tránh nhiễm chéo khi chuyển đổi sang pha chế nguyên liệu khác.

- Quy trình sản xuất dạng huyền phù (SC):



Mô tả công nghệ:

- ✓ Hoạt chất (các hóa chất có tác động chính), phụ gia (các hóa chất có tác dụng giúp thành phẩm khuếch tán nhanh, bám dính cao, tạo độ lơ lửng, dung môi, ...) được định lượng chính xác theo lệnh pha chế bằng cân điện tử và được nạp vào bồn theo thứ tự của quy trình pha chế.
- ✓ Hỗn hợp được khuấy tốc độ cao bằng cánh khuấy cầu tạo đặc biệt có khả năng phá vỡ các hạt nguyên liệu thô (nghiền sơ cấp) đạt độ mịn ≤ 80 microns và tạo sự đồng nhất cho hỗn hợp.

- ✓ Sau đó nguyên liệu được bơm vào buồng nghiền của máy nghiền bi, tại đây quá trình nghiền xảy ra do sự va đập và chà xát của các viên bi với vật liệu đem nghiền. Khi trục nghiền quay thì dưới tác dụng của lực ly tâm, các vật nghiền được ép sát vào mặt trong của vỏ thùng, thành phẩm đạt độ mịn từ 5 tới 10 micromet. Sau khi đạt được độ mịn nhất định thì nguyên liệu sẽ đi qua lưới lọc và chảy vào thùng chứa thành phẩm.
- ✓ Máy & thiết bị sau khi kết thúc lệnh sản xuất phải được vệ sinh theo hướng dẫn quy định, tránh nhiễm chéo khi chuyển đổi sang pha chế nguyên liệu khác.
- Quy trình sang chai thuốc BVTV:

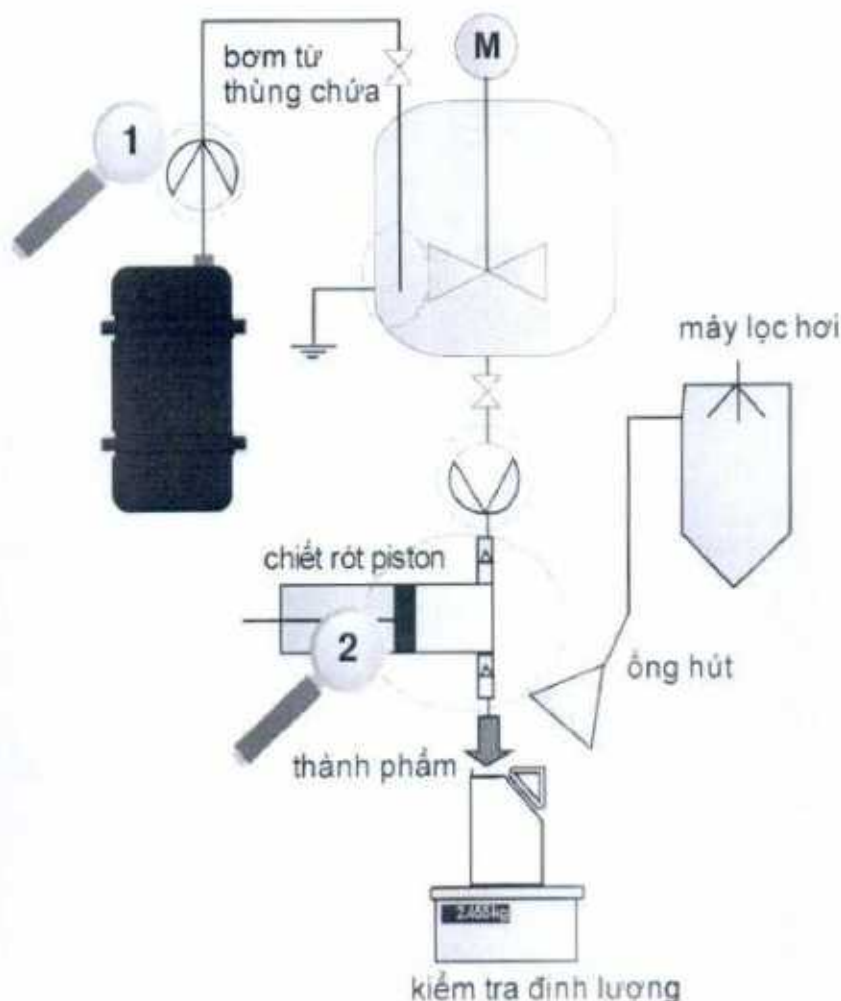
Về cơ bản, các dây chuyền sang chai các sản phẩm là giống nhau, chỉ khác nhau về nguyên, nhiên liệu, dung môi. Tương tự như vậy, các dây chuyền đóng gói cũng tương tự nhau.

- ✓ Đóng gói: Bao bì có nhiều kích thước khác nhau: 10g, 15g, 20g, 200g, hộp 1 kg, ... Tùy theo nhu cầu của thị trường để điều chỉnh dung lượng của hệ thống vòi cho thích hợp. Máy đóng gói có hệ thống đóng mở tự động đảm bảo kích thước của gói và hộp. Quy trình định lượng diễn ra tự động.
- ✓ Dán nhãn: Để phân biệt từng loại thuốc, nồng độ thuốc, cách sử dụng cũng như nơi sản xuất và ngày sản xuất. Các loại nhãn được in rõ ràng, đóng dấu ngày sản xuất và thời hạn sử dụng đúng theo quy định. Nhãn in sẵn sẽ được dán vào chính giữa thân chai.
- ✓ Đóng thùng: Thùng chứa các thành phẩm được làm bằng giấy hoặc carton. Tùy theo kích cỡ túi và hộp sẽ có kích cỡ thùng tương ứng. Sau đó, bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm sẽ tiến hành kiểm tra lại lần cuối cả về số lượng và chất lượng của sản phẩm.
- ✓ Nhập kho: Tất cả các sản phẩm sau khi được đóng thùng và dán kín hoàn tất sẽ được dán nhãn nhận dạng hàng hóa theo hệ thống ISO, vận chuyển vào kho lưu trữ chờ ngày tiêu thụ trên thị trường.

Mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ: Công nghệ sang chai, đóng gói thuộc công nghệ tự động và được đánh giá là trung bình tiên tiến.

(1). Quy trình sang chai các sản phẩm dạng lỏng (EC, EW, SL, SC):

(Phần này được cố ý để trống)

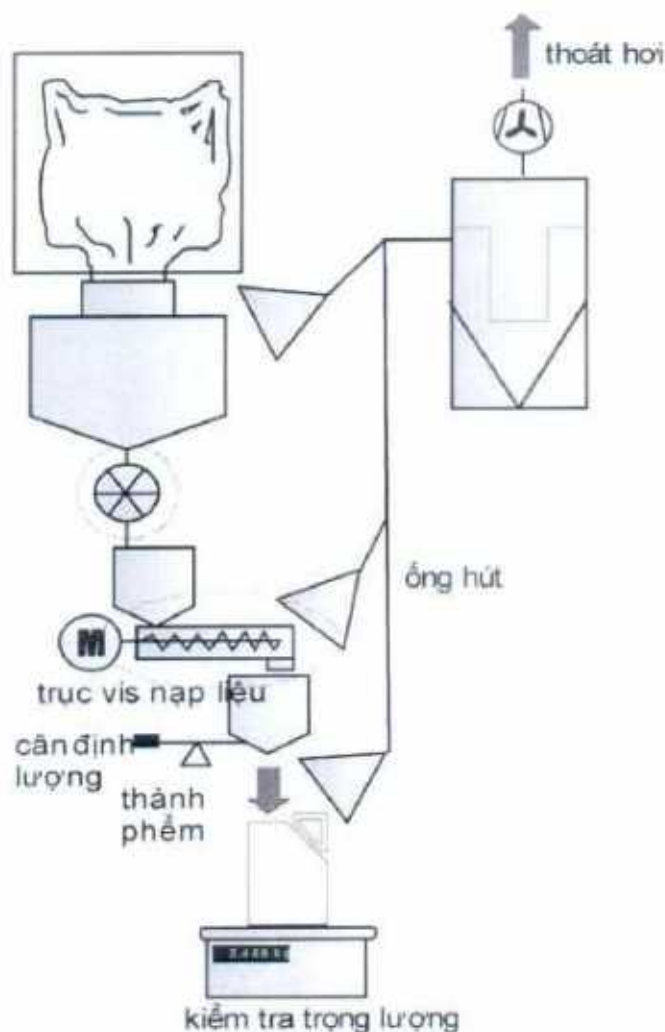


Mô tả công nghệ:

- ✓ Kiểm tra toàn bộ máy móc thiết bị trên dây chuyền đóng chai .
- ✓ Nguyên liệu và vật tư được tập kết đúng vị trí trên dây chuyền.
- ✓ Khi chai trống được băng tải đưa tới vòi chiết, hệ thống định lượng sẽ rót nguyên liệu vào chai theo khối lượng tịnh đã được xác định.
- ✓ Các chai chứa nguyên được băng tải đưa qua khâu cấp và siết nắp, tại đây máy siết nắp sẽ siết các nắp chai với một lực siết theo thông số tiêu chuẩn.
- ✓ Các chai đã siết nắp sẽ đi qua máy dán màng seal nhôm. Màng nhôm đã được đặt sẵn trong nắp chai, khi đi qua vùng phát sóng siêu cao tần của máy dán màng seal nhôm thì dòng điện cảm ứng sinh ra trên màng nhôm làm cho màng nhôm nóng lên nhanh chóng. Lớp keo phủ sẵn trên màng nhôm nóng chảy và dính chặt vào miệng chai.
- ✓ Sau đó chai đi qua máy dán nhãn, tại đây chai sẽ được cấp và dán nhãn tự động.
- ✓ Sau khi được dán nhãn thì các chai chuyển qua máy đóng thùng thành phẩm.
- ✓ Quy trình tự động cho ra những sản phẩm có chất lượng đều và số lượng lớn.

(Phần này được cố ý để trống)

- Quy trình đóng gói các sản phẩm dạng bột:

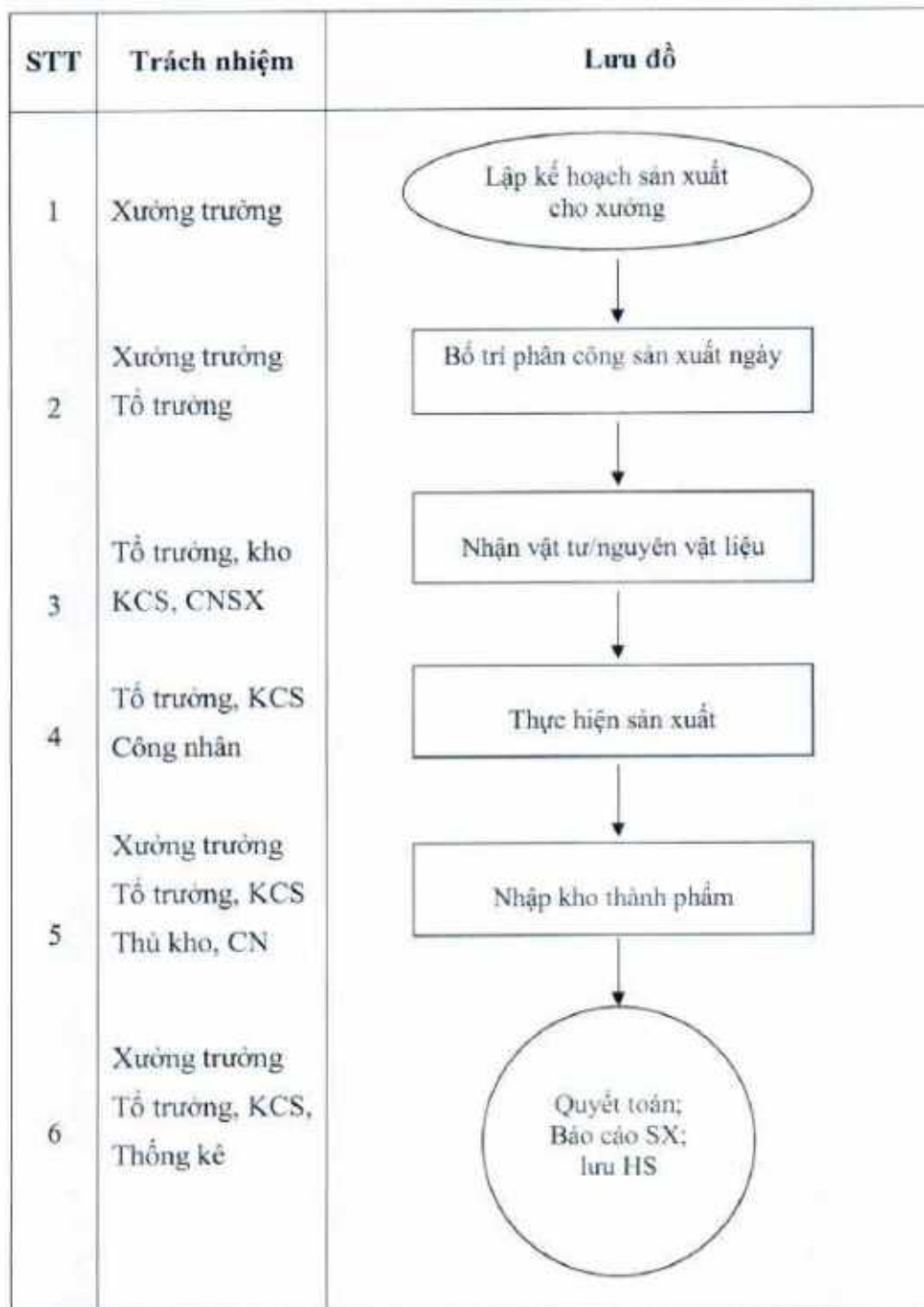


Mô tả công nghệ:

- ✓ Vệ sinh và kiểm tra thiết bị.
- ✓ Nguyên liệu vật tư tập kết đúng vị trí trên dây chuyền.
- ✓ Nguyên liệu được bơm lên bồn chứa liệu của máy định lượng, bồn chứa liệu luôn được duy trì một lượng nguyên liệu ổn định bởi máy tiếp liệu trong suốt quá trình máy định lượng hoạt động.
- ✓ Túi rỗng được đưa tới đầu chiết của máy định lượng, tại đây túi được chiết chính xác khối lượng theo thông số cài đặt.
- ✓ Sau khi được chiết nguyên liệu, các túi đi qua máy ép liên tục để hàn miệng túi. Miệng túi liên tục được kiểm tra và lấy mẫu bất kỳ đi thử lực ép để đảm bảo đường hàn miệng túi luôn đạt yêu cầu kỹ thuật.

Sau khi hoàn tất khâu hàn miệng túi thì các túi được chuyển qua máy đóng thùng thành phẩm.

➤ Quy trình kiểm soát sản xuất:



❖ **Lập kế hoạch sản xuất của xưởng**

- Xưởng trưởng căn cứ lệnh sản xuất của Công ty tiến hành phân công, giao nhiệm vụ cho tổ trưởng sản xuất bố trí nhân lực trong tổ và máy móc thiết bị để thực hiện sản xuất.

❖ **Nhận nguyên liệu, vật tư cho sản xuất**

- Xưởng trưởng căn cứ kế hoạch và bố trí sản xuất để viết Phiếu nhận nguyên liệu, vật tư cho sản xuất giao cho tổ trưởng hoặc công nhân sản xuất để nhận nguyên liệu, vật tư sản xuất trong ngày.
- Người nhận nguyên liệu, vật tư có trách nhiệm xem xét nhận đúng số lượng và chủng loại nguyên liệu, vật tư sản xuất trong ngày và ký vào phiếu nhận nguyên liệu, vật tư.



- Thủ kho căn cứ Phiếu nhận nguyên liệu, vật tư cho sản xuất để xuất nguyên liệu, vật tư cho sản xuất, lưu giữ phiếu để tổng hợp và chuyển sang bộ phận làm thủ tục xuất nguyên liệu, vật tư.
- Các loại nguyên liệu, vật tư khi đưa vào sản xuất nếu thấy không phù hợp hoặc có đặc tính lạ, không bình thường (nhất là đối với nguyên liệu) tổ trưởng tạm dừng sản xuất và báo cáo với xưởng trưởng, KCS hoặc người có trách nhiệm để giải quyết hoặc hoàn trả lại kho hoặc đổi nguyên liệu vật tư đủ tiêu chuẩn cho sản xuất.

❖ **Thực hiện sản xuất**

- Chế biến:
 - + Phải tuân thủ đúng quy trình sản xuất cho từng loại thuốc. Xưởng trưởng tính toán thành phần các loại nguyên liệu, dung môi, phụ gia cho mỗi mẻ chế biến theo định mức tại lệnh sản xuất. Giám sát việc thực hiện chế biến khi cần thiết. KCS phối hợp với Xưởng trưởng để kiểm tra lại thành phần đơn phối chế của mẻ phối và giám sát quá trình phối chế.
 - + Công nhân trực tiếp thực hiện chế biến ghi số từng mã cân nguyên liệu, dung môi, phụ gia cụ thể cho mỗi mẻ. Tất cả nguyên liệu, dung môi, phụ gia khi đưa vào chế biến đều phải thực hiện cân và ghi chép số liệu trước khi đưa vào bồn chế biến. Sau khi chế biến, phải lấy mẫu gửi KCS để kiểm tra.
 - + KCS kiểm tra các đặc tính hoá lý của sản phẩm sau chế biến, chỉ khi đạt yêu cầu về chất lượng mới cho đóng vào phuy/bao bì để nhập kho hoặc sang chai, đóng gói. Lưu mẫu của từng mẻ chế biến.
 - + Toàn bộ phuy/bao bì chứa thành phẩm phải được dán nhãn theo quy định của công ty. Trên nhãn phải ghi đầy đủ các thông tin, gồm: Tên sản phẩm, khối lượng tịnh, khối lượng cả bì, số lô, số mẻ sản xuất, ngày sản xuất, người đóng gói. Các loại vỏ phuy khi sử dụng lại để chứa thành phẩm sau chế biến phải được kiểm tra cẩn thận không được có vết nước và lẫn tạp chất. Không sử dụng các phuy đã chứa hoạt chất hay thành phẩm thuốc trừ cỏ để chứa đựng các loại thuốc trừ sâu hoặc trừ bệnh. Tất cả các nhãn cũ đã dán hoặc in trên bao bì dùng lại phải được bóc hoặc xóa bỏ để tránh nhầm lẫn. KCS chịu trách nhiệm làm nhãn và dán nhãn lên phuy/bao bì thành phẩm sau chế biến.
- Sang chai, đóng gói:

Công nhân nhận nguyên liệu, vật tư phải kiểm tra trước khi đưa vào sang chai, đóng gói; trong quá trình sang chai, đóng gói nếu thấy nguyên liệu, bao bì không phù hợp hoặc thấy khác thường thì phải báo cáo cho Xưởng trưởng, KCS hoặc người có trách nhiệm để kịp thời xử lý.

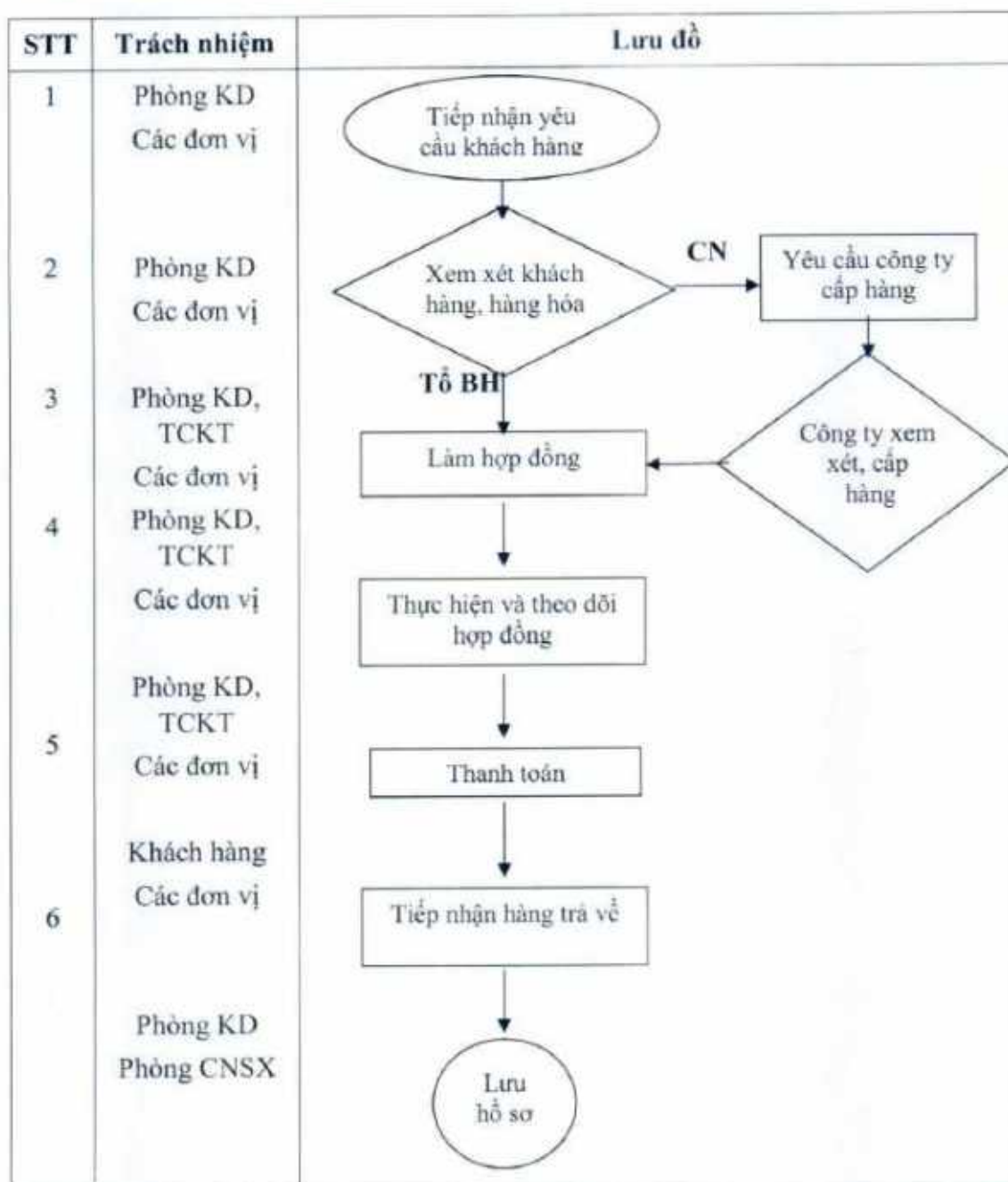
- + Xưởng trưởng căn cứ lệnh sản xuất viết yêu cầu nhận thành phẩm và các chủng loại vật tư vừa đủ cho sản xuất trong ngày.
- + Xưởng trưởng chỉ cho đóng dấu nhãn vừa đủ cho số lượng sản phẩm trong ngày và không để thừa nhãn đã đóng dấu sang ngày hôm sau hoặc đợt sản xuất sau.
- + KCS hàng ngày phải làm sản phẩm chuẩn trong ngày để đối chứng trong quá trình sản xuất như: Chai thuốc mẫu cho sang chai, gói thuốc mẫu cho đóng gói bằng máy...
- + KCS kiểm tra và yêu cầu thay dầu date của ngày sản xuất. Cấp phiếu KCS cho đóng thùng sản phẩm. Tuyệt đối không cho đóng gói trong cùng một hộp, thùng hàng có các sản phẩm có số lô; ngày sản xuất không giống nhau. Thực hiện lưu mẫu sản xuất theo Quy trình kiểm soát chất lượng.

❖ **Nhập kho sản phẩm:**

- Cuối ca hoặc cuối ngày sản xuất, Xưởng trưởng (Tổ trưởng sản xuất) viết Phiếu nhập kho sản phẩm đã sản xuất trong ca, ngày của tổ sản xuất để nhập sản phẩm vào kho. Trên phiếu nhập kho thể hiện tên, chủng loại sản phẩm, đơn vị tính, số lượng, số thùng, kiện.
- Thủ kho sau khi nhập sản phẩm, ký xác nhận số lượng hàng nhập vào phiếu nhập ghi vào sổ và chuyển phiếu nhập cho bộ phận kế toán thống kê để làm thủ tục nhập kho. Thủ kho ghi thẻ kho căn cứ vào phiếu xuất, nhập kho của kế toán.
- ❖ **Thực hiện ghi chép và báo cáo**
 - Xưởng trưởng thực hiện ghi chép và phân công cho các tổ trưởng sản xuất ghi chép:
 - + Sổ ghi chép theo dõi phân công công việc, nhân lực và các vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất.
 - + Nhật ký chế biến
 - + Nhật ký sang chai, đóng gói
 - Báo cáo tổng hợp sản xuất theo tháng
 - + Quyết toán sản xuất theo lệnh sản xuất.
 - + KCS ghi chép nhật ký theo dõi tình trạng chất lượng toàn bộ vật tư, nguyên liệu đã sử dụng cho sản xuất, thành phẩm sau chế biến, sản phẩm sản xuất trong ngày, mã số nguyên liệu, thành phẩm, vật tư sử dụng cho sản xuất, số lượng sản phẩm của lô sản xuất...theo quy trình kiểm soát chất lượng và các biểu mẫu của quy trình kiểm soát chất lượng. Báo cáo Giám đốc Chi nhánh và báo cáo tình hình quản lý chất lượng và số lô của sản phẩm về phòng Công nghệ và Sản xuất khi có yêu cầu.

(Phần này được cố ý để trống)

➤ Quy trình quản lý bán hàng:



❖ **Tiếp nhận yêu cầu của khách hàng**

- Đối với tổ bán hàng
 - + Tổ trưởng tổ bán hàng tiếp nhận yêu cầu mua hàng từ khách hàng, nếu xét khách hàng đủ điều kiện được mua hàng, lập đề nghị mua hàng trên hệ thống quản lý, chuyển lên phòng Kinh doanh.
 - + Phòng Kinh doanh phối hợp với phòng Tài chính-Kế toán, Tổ trưởng tổ bán hàng xem xét mức hàng tồn kho tại khách hàng, công nợ hiện tại để quyết định bán hàng; trường hợp khách hàng đủ điều kiện để được mua hàng thì làm lệnh bán hàng và xuất hàng bán cho khách hàng.
- Đối với chi nhánh
 - + Giám đốc chi nhánh tiếp nhận yêu cầu mua hàng từ khách hàng (hoặc qua nhân viên vùng phụ trách), xem xét hàng tồn kho tại đơn vị, công nợ hiện tại; trường hợp khách

hàng đủ điều kiện được mua hàng thì làm lệnh bán hàng và xuất hàng bán cho khách hàng theo đúng quy định.

- + Khi kho của chi nhánh, tổ bán hàng hết hàng hoặc lượng hàng còn dưới mức tồn kho tối thiểu, Giám đốc chi nhánh lập Yêu cầu cấp hàng (*Trên phần mềm quản lý kinh doanh*) gửi tới phòng Kinh doanh của Công ty.
- + Phòng Kinh doanh cùng với phòng Tài chính-Kế toán Công ty xem xét về hàng tồn kho và công nợ của chi nhánh để trình Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt cấp hàng.
- + Việc xem xét Yêu cầu cấp hàng (*Trên phần mềm quản lý kinh doanh*) được phòng Kinh doanh thực hiện và cấp hàng trên hệ thống quản lý sản xuất kinh doanh bằng Lệnh bán hàng, Lệnh gửi hàng, Lệnh điều chuyển hàng hóa (*Trên phần mềm quản lý kinh doanh*).

❖ **Giám sát khách hàng, quản lý hàng hóa và công nợ**

- Nhân viên bán hàng của chi nhánh, tổ bán hàng phải thực hiện giám sát khách hàng trong việc tuân thủ giá bán và chính sách bán hàng; quản lý hàng hóa và thực hiện thu hồi công nợ. Ngoài ra, nhân viên bán hàng của chi nhánh, tổ bán hàng phải hỗ trợ khách hàng trong việc nắm bắt các thông tin về dịch hại, nhu cầu của các khách hàng cấp dưới về các chủng loại sản phẩm của Công ty.

❖ **Tiếp nhận hàng trả về**

- Hồ sơ tiếp nhận hàng trả lại đã xuất bán từ khách hàng:
 - + Đề nghị nhập lại hàng được Ban Tổng giám đốc phê duyệt.
 - + Hoá đơn GTGT đã mua lô hàng trả lại của khách hàng (nếu cần).
 - + Hoá đơn tài chính bán lô hàng trả lại của khách hàng.
 - + Biên bản thu hồi hàng trả lại/ Nhờ tái chế (Nếu có)
 - + Phiếu nhập kho nội bộ của chi nhánh tiếp nhận hàng trả lại.
- Hồ sơ tiếp nhận hàng gửi bán từ khách hàng:
 - + Đề nghị nhập lại hàng gửi bán (trong phần mềm “Hệ thống thông tin quản lý kinh doanh”) hoặc bằng văn bản gửi phòng Kinh doanh.
 - + Lệnh nhập lại hàng gửi bán đã được Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt.
 - + Phiếu nhập kho nội bộ của chi nhánh tiếp nhận hàng trả lại.
- Hồ sơ tiếp nhận hàng không phù hợp từ khách hàng:
 - Trường hợp hàng KPH trong hạn - lỗi do Công ty:
 - + Giấy đề nghị đổi lại hàng có xác nhận của lãnh đạo đơn vị phụ trách.
 - + Có văn bản đồng ý của Công ty.
 - + Phiếu nhập kho nội bộ của chi nhánh tiếp nhận hàng trả lại.
 - Trường hợp hàng KPH trong hạn - lỗi do khách hàng hoặc hàng quá hạn khách hàng nhờ Công ty tái chế:
- Chi nhánh, tổ bán hàng và bộ phận liên quan đảm bảo thực hiện đúng thủ tục nhận hàng về theo quy định của Công ty. Cụ thể gồm:
 - + Đề nghị nhập lại hàng có xác nhận của lãnh đạo chi nhánh, tổ bán hàng.
 - + Quyết định của Ban Tổng giám đốc Công ty.
 - + Biên bản thu hồi hàng trả lại/ Nhờ tái chế
 - + Phiếu nhập hàng nội bộ của Chi nhánh tiếp nhận hàng nhập lại.

❖ **Quản lý khách hàng**

- Đánh giá, lựa chọn khách hàng
Các chi nhánh/tổ bán hàng chịu trách nhiệm thực hiện hoạt động đánh giá, lựa chọn khách hàng và đề xuất Công ty để xem xét phê duyệt, đưa vào/hoặc loại ra khỏi hệ thống khách hàng của Công ty. Các khách hàng đăng ký tiêu thụ hàng hóa cho Công ty phải được đánh giá, lựa chọn trên các tiêu chí sau:

- + Có đăng ký kinh doanh;
- + Có chứng chỉ hành nghề;
- + Giấy đủ điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.
- Khách hàng có nhu cầu làm đại lý của Công ty và đảm bảo các điều kiện trên phải lập *Phiếu đăng ký đại lý thuốc BVTV*. Sau khi có sự phê duyệt từ phía Công ty, chi nhánh tiến hành ký kết hợp đồng đại lý theo mẫu Hợp đồng nguyên tắc tiêu thụ thuốc bảo vệ thực vật của Công ty. Đối với khách hàng của các Tổ bán hàng do phòng Kinh doanh Công ty soạn thảo hợp đồng, trình Tổng Giám đốc Công ty ký. Các tổ bán hàng nhận hợp đồng từ phòng Kinh doanh đi ký kết với khách hàng. Hợp đồng đã ký kết được lưu tại phòng Kinh doanh và phòng Tài chính-Kế toán Công ty.

❖ **Thực hiện giao dịch**

- Giao dịch với khách hàng được thực hiện theo quy định trong phân quản lý bán hàng của Quy trình này.

❖ **Giám sát khách hàng về bán hàng, quản lý hàng hóa và công nợ**

- Các chi nhánh, tổ bán hàng cần thực hiện hoạt động giám sát khách hàng nhằm mục đích:
 - + Hỗ trợ, hướng dẫn khách hàng giải quyết các vấn đề phát sinh, tư vấn kỹ thuật,
 - + Nắm bắt kịp thời tình hình tiêu thụ, quản lý hàng hóa để một mặt khuyến khích khách hàng nâng cao sản lượng tiêu thụ hàng hóa của Công ty, một mặt giảm thiểu rủi ro phát sinh hàng hóa không phù hợp,
 - + Giám sát giá bán và hàng hóa, tránh bán phá giá và hàng hóa lưu thông sang thị trường khu vực khác để kịp thời điều chỉnh.
 - + Theo dõi kịp thời về công nợ để có biện pháp xử lý phù hợp.
- Việc giám sát khách hàng được thực hiện bởi nhân viên bán hàng kết hợp với bộ phận kế toán của Công ty, chi nhánh thông qua hoá đơn bán hàng và thanh toán tiền hàng.
- Các nhân viên bán hàng cần định kỳ tiếp cận và xem xét khả năng tiêu thụ của thị trường, mức độ ưu tiên mà khách hàng dành cho sản phẩm của Công ty, cách thức quản lý hàng hóa của khách hàng, mức độ hàng tồn kho của khách hàng đối với sản phẩm của Công ty, xem xét và kiến nghị với chi nhánh, tổ bán hàng về biện pháp xử lý như thu hồi hàng, hạn chế cấp hàng, điều chỉnh chính sách... Bộ phận kế toán đảm bảo thực hiện các hoạt động cần thiết theo quy định trong việc đối chiếu và thu hồi công nợ của khách hàng. Bộ phận/cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện lập Thông báo thanh toán công nợ quá hạn gửi khách hàng.

❖ **Thực hiện các biện pháp thích hợp**

- Trên cơ sở kết quả của hoạt động giám sát khách hàng, trong phạm vi quyền hạn của mình, chi nhánh, tổ bán hàng áp dụng các biện pháp cần thiết để quản lý khách hàng. Các biện pháp này sau khi quyết định cần được thông báo đến khách hàng một cách chính thức bằng văn bản.

10.1.3. Tính thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của PSC.1 chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi tính thời vụ trong nông nghiệp, với các giai đoạn cao điểm như:

- Vụ Đông Xuân (tháng 11 - tháng 4): Nhu cầu về thuốc bảo vệ thực vật và phân bón tăng cao do đây là mùa vụ chính, đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ lưỡng từ nông dân.
- Vụ Hè Thu (tháng 5 - tháng 8): Nhu cầu tiếp tục ở mức cao, đặc biệt đối với các sản phẩm phòng trừ sâu bệnh và cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng trong điều kiện thời tiết nóng ẩm.



- Vụ Mùa (tháng 9 - tháng 10): Nhu cầu cỏ xu hướng giảm nhẹ nhưng vẫn đáng kể, tập trung vào việc bảo vệ cây trồng trước khi thu hoạch.

(Phần này được cố ý để trống)

10.1.4. Sản lượng sản phẩm, giá trị dịch vụ

10.1.4.1. Cơ cấu doanh thu theo nhóm dịch vụ

Bảng 3. Cơ cấu doanh thu thuần theo nhóm dịch vụ

Đơn vị: đồng

Doanh thu thuần theo nhóm dịch vụ	Năm 2023		Năm 2024		% tăng giảm so với năm 2023	9 tháng đầu năm 2025	
	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)		Giá trị (VND)	Tỷ trọng (%)
Phí dịch vụ	2.729.298.228	0,97	3.414.629.869	1,07	125,11	2.019.566.489	0,76
Thuốc BVTV	271.602.217.243	96,81	305.381.682.309	95,55	112,44	255.314.968.670	96,46
Giống	3.872.333.300	1,38	7.983.339.548	2,50	206,16	4.123.992.352	1,56
Phân bón, điều hòa sinh trưởng cây trồng	2.339.505.083	0,83	2.822.060.015	0,88	120,63	3.221.655.855	1,22
Tổng cộng	280.543.353.854	100	319.601.711.741	100	113,92	264.680.183.366	100

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Cơ cấu kinh doanh của doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào dịch vụ sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu, với mức 96,81% năm 2023 và 95,55% năm 2024, và dự kiến sẽ tiếp tục tăng vào năm 2025, khi trong 9 tháng đầu năm 2025 đạt tỷ trọng 96,46%.

10.1.4.2. Cơ cấu lợi nhuận theo nhóm dịch vụ

Bảng 4. Cơ cấu lợi nhuận gộp theo nhóm dịch vụ

Đơn vị: đồng

Lợi nhuận gộp theo nhóm dịch vụ	Năm 2023		Năm 2024		% tăng giảm so với năm 2023	9 tháng đầu năm 2025	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)		Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Phí dịch vụ	2.765.470.768	3,98	2.946.465.967	2,84	6,54	1.575.261.861	2,1
Thuốc BVTV	63.337.478.539	91,27	96.009.707.077	92,39	51,58	70.541.377.875	94,5
Giống	2.141.665.831	3,09	3.454.179.125	3,32	61,28	1.205.188.395	1,6
Phân bón, điều hòa sinh trưởng cây trồng	1.154.656.022	1,66	1.504.708.999	1,45	30,32	1.350.577.322	1,8
Tổng cộng	69.399.271.160	100	103.915.061.168	100	49,74	74.672.405.453	100

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Trong giai đoạn từ năm 2023 đến 9 tháng đầu năm 2025, cơ cấu lợi nhuận gộp của PSC.1 tiếp tục cho thấy sự phụ thuộc lớn vào nhóm sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), thể hiện rõ vai trò trụ cột trong hoạt động kinh doanh của công ty.

Cụ thể:

- Thuốc BVTV vẫn là mảng chủ lực, chiếm 91,27% tổng lợi nhuận gộp năm 2023 và tăng lên 92,39% năm 2024. Đến 9 tháng đầu năm 2025, tỷ trọng tiếp tục tăng lên mức 94,5%, cho thấy mức độ phụ thuộc vào mảng này đang ngày càng lớn. Việc tỷ trọng liên tục tăng qua các năm phản ánh xu hướng tập trung vào hoạt động cốt lõi, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cần kiểm soát rủi ro nếu thị trường thuốc BVTV biến động.
- Phí dịch vụ chiếm 3,98% trong năm 2023, giảm xuống 2,84% năm 2024 và tiếp tục giảm ở mức 2,1% trong 9 tháng đầu năm 2025. Tỷ trọng sụt giảm so với năm 2023 cho thấy mảng này chưa đủ sức tăng trưởng tương xứng với quy mô toàn công ty, và đang dần trở nên thứ yếu trong cơ cấu lợi nhuận gộp.
- Giống cây trồng có sự cải thiện nhẹ trong năm 2024, khi tỷ trọng tăng từ 3,09% vào năm 2023 lên 3,32%. Tuy nhiên, đến 9 tháng đầu năm 2025, tỷ trọng giảm mạnh còn 1,6%, phản ánh sự sụt giảm tương đối của mảng này trong cơ cấu chung. Điều này cho thấy mảng giống chưa duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định, dù từng có dấu hiệu tích cực trong năm trước đó.

- Phân bón và điều hòa sinh trưởng cây trồng duy trì tỷ trọng rất thấp trong cơ cấu lợi nhuận gộp: từ 1,66% năm 2023, giảm còn 1,45% năm 2024 và tăng nhẹ lên 1,8% trong 9 tháng đầu 2025. Mức độ đóng góp nhỏ và xu hướng biến đổi cho thấy mảng này chưa thực sự được chú trọng hoặc chưa có sự đột phá về hiệu quả kinh doanh.

- Tổng thể, mặc dù lợi nhuận gộp có sự gia tăng đáng kể về giá trị tuyệt đối trong năm 2024, song cơ cấu vẫn cho thấy sự mất cân đối cao, với sự phụ thuộc lớn vào một nhóm sản phẩm duy nhất (thuốc BVTV). Đây vừa là lợi thế (nếu thị trường thuận lợi), nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro nếu có biến động trong chính sách, giá cả hoặc nhu cầu thị trường đối với nhóm sản phẩm này.

10.2. Tài sản

Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu bao gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải – là những tài sản phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Phần lớn các tài sản này đã được trích khấu hao gần hết, đồng nghĩa với việc chi phí đầu tư ban đầu đã được phân bổ qua nhiều năm hoạt động dưới dạng chi phí khấu hao. Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn tiếp tục sử dụng các tài sản này do chúng vẫn được duy tu, bảo dưỡng định kỳ và đảm bảo điều kiện vận hành ổn định. Việc tận dụng tài sản cố định đã khấu hao hết giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí đầu tư mới và tối ưu hiệu quả sử dụng tài sản hiện có. Do đó, đây là một quyết định hợp lý, phản ánh chính sách quản lý tài sản thận trọng và hiệu quả của doanh nghiệp.

Bảng 5. Danh sách giá trị tài sản của Công ty

Đơn vị: Đồng

Tài sản	Ngày 31/12/2023			Ngày 31/12/2024			Ngày 30/09/2025		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
1. Tài sản cố định hữu hình	75.738.874.978	54.446.433.117	21.292.441.861	76.940.884.415	57.124.830.170	19.816.054.245	78.118.798.891	60.405.734.929	17.713.063.962
- Nhà cửa, vật kiến trúc	27.609.716.235	21.144.732.638	6.464.983.597	27.609.716.235	21.726.237.740	5.883.478.495	27.609.716.235	22.461.225.296	5.148.490.939
- Máy móc, thiết bị	16.773.309.242	13.689.249.885	3.084.059.357	17.490.722.878	14.540.958.039	2.949.764.839	18.454.972.878	15.277.518.180	3.177.454.698

Tài sản	Ngày 31/12/2023			Ngày 31/12/2024			Ngày 30/09/2025		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	30.035.638.413	18.572.072.602	11.463.565.811	30.520.234.214	19.777.276.935	10.742.957.279	30.733.898.690	21.548.461.967	9.185.436.723
- Thiết bị dụng cụ quản lý	245.981.817	220.904.433	25.077.384	245.981.817	239.654.253	6.327.564	245.981.817	245.981.817	-
- TSCĐ hữu hình khác	1.074.229.271	819.473.559	254.755.712	1.074.229.271	840.703.203	233.526.068	1.074.229.271	872.547.669	201.681.602
2. Tài sản cố định vô hình	14.196.344.000	4.200.000.000	9.996.344.000	14.196.344.000	4.200.000.000	9.996.344.000	14.196.344.000	4.200.000.000	9.996.344.000
- Quyền sử dụng đất	9.996.344.000	-	9.996.344.000	9.996.344.000	-	9.996.344.000	9.996.344.000	-	9.996.344.000
- Tài sản cố định vô hình khác	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-
Tổng cộng	89.935.218.978	58.646.433.117	31.288.785.861	91.137.228.415	61.324.830.170	29.812.398.245	92.315.142.891	64.605.734.929	27.709.407.962

Nguồn: BCTC năm 2023 và năm 2024 đã được kiểm toán và BCTC Quý III/2025 của PSC.1

Bảng 6. Chi tiết một tài sản lớn của công ty

Đơn vị: Đồng

STT	Tên tài sản	Ngày 31/12/2023			Ngày 31/12/2024			Ngày 30/09/2025		
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	23.529.265.045	17.085.000.677	6.444.264.368	23.529.265.045	17.647.380.323	5.881.884.722	23.529.265.045	18.380.774.106	5.284.818.146
1	Văn phòng Công ty (145 HDD)	4.787.104.259	2.348.897.826	2.438.206.433	4.787.104.259	2.468.575.446	2.318.528.813	4.787.104.259	2.558.333.661	2.228.770.598
2	Văn phòng làm việc Chi nhánh Nam Trung Bộ	2.146.642.965	323.131.831	1.823.511.134	2.146.642.965	408.997.555	1.737.645.410	2.146.642.965	473.396.848	1.673.246.117
3	Nhà xưởng 528 m ²	2.200.425.146	1.311.086.634	889.338.512	2.200.425.146	1.366.097.262	834.327.884	2.200.425.146	1.583.721.726	616.703.420
4	Văn phòng làm việc và khu vệ sinh 2 tầng tại xưởng LMX	971.533.207	544.777.916	426.755.291	971.533.207	570.041.912	401.491.295	971.533.207	607.937.906	363.595.301
5	Văn phòng làm việc Phú Yên	686.723.000	447.762.666	238.960.334	686.723.000	520.689.006	166.033.994	686.723.000	575.383.761	111.339.239
6	Lắp đặt hệ thống PCCC tại kho Hải Phòng	708.390.909	430.937.834	277.453.075	708.390.909	501.776.930	206.613.979	708.390.909	554.906.252	153.484.657
7	Nhà kho tại LMX	2.484.768.205	2.276.680.380	208.087.825	2.484.768.205	2.326.375.746	158.392.459	2.484.768.205	2.400.918.795	83.849.410
8	Nhà xưởng SX 360m ² + Hệ thống điện lạnh CN(HP)	694.876.222	624.674.969	70.201.253	694.876.222	659.418.785	35.457.437	694.876.222	685.476.647	9.399.575
9	Sàn công tác xưởng sản xuất Lê Minh Xuân	290.981.551	242.500.000	48.481.551	290.981.551	271.600.000	19.381.551	290.981.551	290.981.551	-

STT	Tên tài sản	Ngày 31/12/2023			Ngày 31/12/2024			Ngày 30/09/2025		
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
10	Tổng kho Hoàng Phú. Hoàng Hóa. Thanh Hóa	1.501.237.208	1.501.237.208	-	1.501.237.208	1.501.237.208	-	1.501.237.208	1.559.630.439	-
11	Nhà Văn Phòng	1.418.677.873	1.418.677.873	-	1.418.677.873	1.418.677.873	-	1.418.677.873	1.418.677.873	-
12	Kho B8+B4 Hải Phòng	952.423.018	952.423.018	-	952.423.018	952.423.018	-	952.423.018	952.423.018	-
13	Nhà văn phòng làm việc tại Thanh Hóa	893.443.830	893.443.830	-	893.443.830	893.443.830	-	893.443.830	926.947.977	44.429.829
14	Kho vật tư 371m ² (HP)	833.383.655	833.383.655	-	833.383.655	833.383.655	-	833.383.655	833.383.655	-
15	Nhà kho Ngọc Hối	636.755.661	636.755.661	-	636.755.661	636.755.661	-	636.755.661	636.755.661	-
16	Văn phòng chi nhánh Hải Phòng	560.286.498	560.286.498	-	560.286.498	560.286.498	-	560.286.498	560.286.498	-
17	Nhà tập thể, garage, nhà bán hàng tại Thanh Hóa	546.972.381	546.972.381	-	546.972.381	546.972.381	-	546.972.381	546.972.381	-
18	Cửa hàng Đắc Lắc	481.426.508	458.157.548	23.268.960	481.426.508	477.414.608	4.011.900	481.426.508	481.426.508	-
19	Xưởng 180m ² (HP)	447.796.949	447.796.949	-	447.796.949	447.796.949	-	447.796.949	447.796.949	-
20	Xưởng chế biến xưởng 283 m ² (HP)	285.416.000	285.416.000	-	285.416.000	285.416.000	-	285.416.000	285.416.000	-
II	Máy móc, thiết bị	4.940.450.213	2.355.373.734	2.585.076.479	5.524.450.213	3.020.263.431	2.504.186.782	37.530.255.860	18.482.712.406	19.140.549.846

STT	Tên tài sản	Ngày 31/12/2023			Ngày 31/12/2024			Ngày 30/09/2025		
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
1	Hệ thống sắc khí lỏng hiệu năng cao; Model: Agilent 1260 Infinity II LC (Phòng Thí nghiệm)	675.221.000	228.824.908	446.396.092	675.221.000	273.839.644	401.381.356	675.221.000	307.600.696	367.620.304
2	Hệ thống sắc khí; Model: Agilent 7820GC (Phòng Thí Nghiệm)	601.739.000	203.922.634	397.816.366	601.739.000	244.038.562	357.700.438	601.739.000	274.125.508	327.613.492
3	Máy đóng gói ngang tự động trục vít Model: DXD-130 (Hải Phòng) Mã DG B9	630.000.000	367.500.000	262.500.000	630.000.000	430.500.000	199.500.000	630.000.000	477.750.000	152.250.000
4	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy tự động	797.407.728	493.633.348	303.774.380	797.407.728	607.548.736	189.858.992	797.407.728	692.985.277	104.422.451
5	Máy ra chai MS-CR03 (CD.71)-LMX	423.000.000	253.800.000	169.200.000	423.000.000	274.950.000	148.050.000	423.000.000	306.675.000	116.325.000
6	Máy đóng gói cốc đông Model: DS 900CL (Hải Phòng)	-	-	-	155.000.000	16.963.887	138.036.113	155.000.000	40.213.884	114.786.116
7	Máy trộn đồng hóa 300L, máy đẩy chất lỏng + kết nối (Kho Ngọc Hồi)	-	-	-	152.000.000	15.199.998	136.800.002	152.000.000	37.999.995	114.000.005

STT	Tên tài sản	Ngày 31/12/2023			Ngày 31/12/2024			Ngày 30/09/2025		
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
8	Hệ thống máy móc, thiết bị xử lý khí thải và nước thải	733.397.300	427.815.080	305.582.220	733.397.300	574.494.536	158.902.764	733.397.300	684.504.128	48.893.172
9	Máy biến áp 400kVA-22/0,4kV (Ngọc Hồi)	221.310.185	46.641.715	174.668.470	221.310.185	90.903.751	130.406.434	221.310.185	124.100.278	97.209.907
10	Máy sinh khí Hydro cho GC; Model: Precision Hydrogen (Phòng Thí nghiệm)	193.375.000	65.532.666	127.842.334	193.375.000	78.424.338	114.950.662	193.375.000	88.093.092	105.281.908
11	Máy in phun công nghiệp Fastjet F560	-	-	-	-	-	-	96.000.000	24.000.003	71.999.997
12	Máy trộn bột bồn ngang + hệ thống đê sấy (Kho Ngọc Hồi)	140.000.000	18.064.514	121.935.486	140.000.000	46.064.510	93.935.490	136.200.000	136.200.000	-
13	Máy dán tem tự động, Model: PLM-120 (Hải Phòng)	-	-	-	77.000.000	1.283.333	75.716.667	64.350.000	64.350.000	-
14	Máy in phun kỹ thuật nhỏ Markem - Image 9029 1.1G (Hải Phòng)	104.000.000	104.000.000	-	104.000.000	104.000.000	-	82.000.000	21.137.783	60.862.217
15	Bộ điều khiển khí EPC cho máy sắc khí (Phòng thử)	-	-	-	75.000.000	4.208.333	70.791.667	64.350.000	64.350.000	-

STT	Tên tài sản	Ngày 31/12/2023			Ngày 31/12/2024			Ngày 30/09/2025		
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
	thiết bị (máy bơm)									
16	Trạm cắt vi (Hải Phòng)	-	-	-	65.000.000	-	65.000.000	50.000.000	50.000.000	-
17	Máy đóng gói cốc đông 4 biên tự động Model: DT-CD04A (Hải Phòng)	140.000.000	42.855.549	97.144.451	140.000.000	70.855.545	69.144.455	139.030.000	139.030.000	-
18	Máy dán màng Seal tự động Model: SF2100B (Hải Phòng)	95.000.000	15.373.653	79.626.347	95.000.000	52.658.591	42.341.409	90.000.000	90.000.000	-
19	Máy chiết rót 2 vòi BTD Model: GZ-100 (Kho Ngọc Hồi)	-	-	-	60.000.000	6.000.000	54.000.000	47.300.000	47.300.000	-
20	Hệ thống lên men 100lít (Model: FD-100L) - Kho Ngọc Hồi	186.000.000	87.409.667	98.590.333	186.000.000	128.329.667	57.670.333	186.000.000	159.019.667	26.980.333
III	Phương tiện vận tải	13.069.590.415	3.705.895.869	9.363.694.546	14.693.894.917	5.099.141.274	9.594.753.643	14.693.894.917	6.225.927.243	8.514.470.870
1	Ô tô lexus GX460 30G-962.32	6.212.800.000	1.690.666.298	4.522.133.702	6.212.800.000	2.314.843.106	3.897.956.894	6.212.800.000	2.782.975.712	3.429.824.288
2	Ô tô hiệu TOYOTA - FORTUNER	-	-	-	1.395.095.909	46.503.196	1.348.592.713	1.395.095.909	151.135.387	1.290.463.718

STT	Tên tài sản	Ngày 31/12/2023			Ngày 31/12/2024			Ngày 30/09/2025		
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
	2.8CD. BKS 30L - 180.58									
3	Ô tô tải FORD - RANGER WILDTRAK 10AT 4X4 2.0L 5 chỗ (Tổ 4)	985.209.268	107.061.304	878.147.964	985.209.268	205.657.456	779.551.812	985.209.268	279.604.570	705.604.698
4	Xe ô-tô con Toyota Fortuner 30F- 469.83	1.203.334.545	401.111.520	802.223.025	1.203.334.545	481.333.824	722.000.721	1.203.334.545	541.500.552	661.833.993
5	Xe ô tô tải (PICKUP) cabin kép 5 chỗ Model: Ford RANGER SPORT (CN Nam Trung Bộ)	781.826.599	4.833.874	776.992.725	781.826.599	83.016.538	698.810.061	781.826.599	141.653.536	640.173.063
6	Ô tô Fortuner V (4X4) + Phụ Kiện - 30F- 469.30 (Văn phòng Cty)	1.493.552.647	628.536.797	865.015.850	1.493.552.647	777.892.073	715.660.574	1.493.552.647	889.908.530	603.644.117
7	Xe bán tải toyota HILUX	687.314.629	160.373.416	526.941.213	687.314.629	229.104.880	458.209.749	687.314.629	280.653.478	406.661.151
8	Xe Toyota Hilux Gun 126L- DTTHXU	947.414.545	346.969.808	600.444.737	947.414.545	496.561.580	450.852.965	947.414.545	608.755.409	338.659.136
9	Xe Ô TÔ tải Thùng kín ISUZU NQR75LE4/AV-	758.138.182	366.342.852	391.795.330	758.138.182	442.156.680	315.981.502	758.138.182	499.017.051	259.121.131

STT	Tên tài sản	Ngày 31/12/2023			Ngày 31/12/2024			Ngày 30/09/2025		
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
	TK1 (Hải Phòng) 29C 695.30									
10	Xe Ôtô tải VAN KENBO 51E-305.74	-	-	-	229.208.593	22.071.941	207.136.652	229.208.593	50.723.018	178.485.575
IV	Thiết bị, dụng cụ quản lý	245.981.817	220.904.433	25.077.384	245.981.817	239.654.253	6.327.564	210.345.454	210.345.454	-
1	Máy điều hòa 2 chiều DAIKIN inverter: 34.000BTU, Model: FCQ100KAWEA (Phòng TGD)	49.203.636	35.262.623	13.941.013	49.203.636	45.103.355	4.100.281	49.203.636	49.203.636	-
2	Máy tính (máy chủ) phòng quản trị mạng	68.181.818	68.181.818	-	68.181.818	68.181.818	-	68.181.818	68.181.818	-
3	Hệ thống Camera giám sát xưởng sản xuất tại (Hải Phòng)	54.160.000	54.160.000	-	54.160.000	54.160.000	-	54.160.000	54.160.000	-
4	Máy vi tính Apple IMac (PTSP)	38.800.000	38.800.000	-	38.800.000	38.800.000	-	38.800.000	38.800.000	-
5	Máy tính xách tay Dell XPS 13 93 10 2n1 (P.PTGD)	35.636.363	24.499.992	11.136.371	35.636.363	33.409.080	2.227.283	35.636.363	35.636.363	-
V	TSCĐ hữu hình khác	1.074.229.271	819.473.559	254.755.712	1.074.229.271	840.703.203	233.526.068	1.074.229.271	872.547.669	201.681.602

STT	Tên tài sản	Ngày 31/12/2023			Ngày 31/12/2024			Ngày 30/09/2025		
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
1	Hệ thống phòng cháy chữa cháy xưởng Lê Minh Xuân	297.215.000	42.459.288	254.755.712	297.215.000	63.688.932	233.526.068	297.215.000	95.533.398	201.681.602
2	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy khu nhà xưởng 528 m2	191.047.450	191.047.450	-	191.047.450	191.047.450	-	191.047.450	191.047.450	-
3	Hệ thống bảo cháy tự động tại kho LMX	168.176.000	168.176.000	-	168.176.000	168.176.000	-	168.176.000	168.176.000	-
4	Cổng đẩy và biển hiệu	151.175.453	151.175.453	-	151.175.453	151.175.453	-	151.175.453	151.175.453	-
5	Hệ thống xử lý nước thải tại kho LMX	121.727.273	121.727.273	-	121.727.273	121.727.273	-	121.727.273	121.727.273	-
6	Hệ thống xử lý khí (LMX)	113.190.000	113.190.000	-	113.190.000	113.190.000	-	113.190.000	113.190.000	-
7	Đường dây điện vào kho Hoàng Phú (TH)	31.698.095	31.698.095	-	31.698.095	31.698.095	-	31.698.095	31.698.095	-

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

(Phần này được cố ý để trống)

10.3. Thị trường hoạt động

Hoạt động của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương diễn ra tại các tỉnh thành trên khắp cả nước.

Bảng 7. Cơ cấu doanh thu theo thị trường hoạt động

Doanh thu theo thị trường	Năm 2023		Năm 2024		9 tháng đầu năm 2025	
	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)
Hải Phòng, Quảng Ninh	6.030.640.826	2,150	7.035.858.622	2,20	4.678.145.843	1,77
Hưng Yên, Hải Dương	9.973.028.661	3,555	9.076.231.463	2,84	8.001.288.370	3,02
Thái Bình	4.080.131.800	1,454	8.614.688.730	2,70	4.543.077.920	1,72
Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Hà Nội	20.666.979.600	7,367	29.326.027.382	9,18	25.765.744.020	9,73
Các tỉnh miền núi phía Bắc: Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lao Cai, Phú Thọ, Vĩnh Phúc...	22.680.766.127	8,085	36.990.283.306	11,57	25.679.818.471	9,70
Lạng Sơn Bắc Giang, Bắc Ninh	7.641.161.271	2,724	6.472.950.795	2,03	9.445.139.708	3,57
Thanh Hoá, Hà Nam, Ninh Bình Nam	48.874.923.903	17,422	56.580.371.422	17,70	38.556.737.913	14,57
Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị	38.004.440.781	13,547	45.592.284.080	14,27	42.755.929.229	16,15
Thừa Thiên Huế, Quảng Bình	4.592.857.327	1,637	4.419.700.625	1,38	3.924.859.616	1,48
Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi	7.761.980.584	2,767	9.140.825.973	2,86	7.545.137.281	2,85
Bình Định	37.252.700.955	13,279	36.939.888.816	11,56	33.776.619.476	12,76

Doanh thu theo thị trường	Năm 2023		Năm 2024		9 tháng đầu năm 2025	
	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)
Phú Yên, Gia Lai	17.020.699.474	6,067	18.819.655.115	5,89	15.578.911.926	5,89
Tây Nguyên		0,000	2.481.825.055	0,78	8.771.026.064	3,31
Các tỉnh Phía Nam	43.490.739.834	15,502	39.246.671.312	12,28	26.693.407.507	10,09
Các tỉnh còn lại	12.472.302.711	4,446	8.864.449.045	2,77	8.964.340.022	3,39
Tổng cộng	280.543.353.854	100	319.601.711.741	100	264.680.183.366	100

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

(Phần này được cố ý để trống)

Bảng 8. Cơ cấu lợi nhuận theo thị trường hoạt động

Lợi nhuận theo thị trường	Năm 2023		Năm 2024		9 tháng đầu năm 2025	
	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)
Hải Phòng, Quảng Ninh	28.598.007	1,63	150.428.786	1,76	130.146.017	1,77
Hưng Yên, Hải Dương	41.232.218	2,35	129.485.028	1,51	222.595.842	3,02
Thái Bình	27.373.540	1,56	287.487.406	3,36	126.388.427	1,72
Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Hà Nội	69.407.929	3,95	437.113.376	5,10	716.802.998	9,73
Các tỉnh miền núi phía Bắc: Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lao Cai, Phú Thọ, Vĩnh Phúc...	126.588.530	7,20	1.388.729.044	16,21	714.412.549	9,70
Lạng Sơn Bắc Giang, Bắc Ninh	46.283.577	2,63	171.845.199	2,01	262.763.786	3,57
Thanh Hoá, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định	393.081.831	22,37	1.379.013.191	16,10	1.072.648.449	14,56
Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị	282.897.486	16,10	1.307.329.906	15,26	1.189.469.951	16,15
Thừa Thiên Huế, Quảng Bình	32.975.106	1,88	78.409.682	0,92	109.189.595	1,48
Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi	68.505.290	3,90	202.900.789	2,37	209.905.719	2,85

Lợi nhuận theo thị trường	Năm 2023		Năm 2024		9 tháng đầu năm 2025	
	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng (%)
Bình Định	296.125.466	16,85	783.614.211	9,15	939.665.554	12,76
Phú Yên, Gia Lai	129.818.924	7,39	326.428.393	3,81	433.405.330	5,88
Tây Nguyên			71.377.216	0,83	244.009.945	3,31
Các tỉnh Phía Nam	50.026.260	2,85	626.731.239	7,32	742.610.597	10,08
Các tỉnh còn lại	164.159.380	9,34	1.226.450.993	14,32	252.019.991	3,42
Tổng cộng	1.757.073.542	100	8.567.344.461	100	7.366.034.749	100

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

(Phần này được cố ý để trống)

10.4. Báo cáo tình hình đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính

10.4.1 Tình hình đầu tư & hiệu quả đầu tư:

❖ Đầu tư các xưởng sản xuất:

Hiện tại, Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương đã chính thức đưa vào vận hành 3 xưởng sản xuất nhằm phục vụ hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. Một số thông tin về tình hình đầu tư các xưởng sản xuất như sau:

- **Xưởng sản xuất tại Hải Phòng:** Xưởng được đầu tư và đi vào hoạt động từ năm 1985 với giá trị đầu tư ban đầu là 8.548.681.339 đồng. Trong quá trình phát triển, Công ty liên tục mở rộng quy mô sản xuất thông qua việc đầu tư thêm nhà xưởng, trang thiết bị, máy móc mới, đồng thời thanh lý các tài sản hư hỏng, lạc hậu. Tính đến ngày 30/06/2025, tổng giá trị đầu tư đã đạt 18.305.599.233 đồng. Về công suất, từ mức 150–200 tấn/năm trong năm đầu hoạt động, đến nay năng lực sản xuất đã tăng lên trung bình 1.190–1.200 tấn/năm. Sản phẩm từ xưởng Hải Phòng được phân phối đến các đơn vị trực thuộc Công ty và đóng góp tỷ trọng lớn trong doanh thu, lợi nhuận toàn hệ thống. Năm 2023, doanh thu từ xưởng chiếm 63,51% tổng doanh thu Công ty; lợi nhuận đóng góp trung bình 24,74%. Còn năm 2024, doanh thu từ xưởng chiếm 68,11% tổng doanh thu Công ty; lợi nhuận đóng góp trung bình 32,51%.

- **Xưởng sản xuất tại Đà Nẵng:** Xưởng được đầu tư và đi vào hoạt động từ năm 1987 với giá trị đầu tư ban đầu là 3.345.759.468 đồng. Trong suốt quá trình hoạt động, Công ty tiếp tục bổ sung vốn để mở rộng nhà xưởng, trang thiết bị, máy móc; đồng thời tiến hành thanh lý những tài sản hư hỏng, lạc hậu. Tính đến ngày 30/06/2025, tổng giá trị đầu tư đạt 6.351.276.626 đồng. Về công suất, từ mức 100–150 tấn/năm trong năm đầu hoạt động, đến nay năng lực sản xuất bình quân đã đạt 989,2–1.050 tấn/năm. Các sản phẩm từ xưởng Đà Nẵng được phân phối cho các đơn vị trực thuộc Công ty, đóng góp tỷ trọng đáng kể trong doanh thu và lợi nhuận toàn Công ty. Năm 2023, doanh thu chiếm 20,98% tổng doanh thu Công ty; lợi nhuận đóng góp trung bình 24,74%. Trong khi đó, năm 2024, doanh thu chiếm 18,83% tổng doanh thu Công ty; lợi nhuận đóng góp trung bình 32,51%.

- **Xưởng sản xuất tại phía Nam:** Xưởng được đầu tư và đưa vào hoạt động từ năm 1998 với giá trị đầu tư ban đầu là 3.098.008.971 đồng. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã tiếp tục đầu tư mở rộng nhà xưởng, nâng cấp trang thiết bị, máy móc, đồng thời loại bỏ các tài sản hư hỏng, lạc hậu. Tính đến ngày 30/06/2025, tổng giá trị đầu tư của xưởng đạt 7.162.842.771 đồng. Về công suất, từ mức 120–180 tấn/năm trong năm đầu hoạt động, đến nay năng lực sản xuất bình quân đã đạt 735–1.000 tấn/năm. Sản phẩm từ xưởng Phía Nam được phân phối đến các đơn vị trực thuộc Công ty, đóng góp vào doanh thu và lợi nhuận chung. Cụ thể, năm 2023, doanh thu chiếm 15,50% tổng doanh thu Công ty; lợi nhuận đóng góp trung bình 24,74%. Năm 2024: Doanh thu chiếm 13,56% tổng doanh thu Công ty; lợi nhuận đóng góp trung bình 32,51%.

❖ **Đầu tư Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật:**

Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư mã số dự án: 6348342723 Chứng nhận lần đầu: Ngày 01/09/2021 Chứng nhận thay đổi lần 02 ngày 05 tháng 02 năm 2024.

Diện tích mặt đất sử dụng: 16.895m².

Tên dự án: Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật

(i) **Mục tiêu đầu tư:** Xây dựng nhà máy chế biến giống cây trồng; gia công (sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật), sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật và phân bón phục vụ nông nghiệp.

TT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC
1	Chế biến giống cây trồng	Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp	0131; 0132
2	Gia công (sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật), sang chai và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật, phân bón	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	2021

(ii) **Nội dung đầu tư:**

- **Quy mô xây dựng:** Đầu tư xây dựng mới các hạng mục công trình phục vụ cho dự án đảm bảo các chỉ tiêu xây dựng phù hợp với quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Nam khu A.
- **Công suất thiết kế:**

Giai đoạn 1: + Chế biến giống cây trồng: 600 tấn/năm;

+ Thuốc trừ cỏ: 3.000 tấn/năm;

+ Thuốc trừ sâu: 2.000 tấn/năm;

+ Thuốc trị bệnh cây trồng: 1.500 tấn/năm;

+ Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng và phân bón lá: 200 tấn/năm;

+ Thuốc bảo vệ thực vật và phân bón khác: 400 tấn/năm.

Giai đoạn 2: + Chế biến giống cây trồng: 3.100 tấn/năm.

- **Địa điểm thực hiện dự án:** Thuộc lô CN-06/02, Nam khu A – Khu công nghiệp Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- **Diện tích mặt đất sử dụng:** 16.895m².
- **Các hạng mục công trình của dự án:**

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị tính	Diện tích xây dựng (m ²)	Ghi chú
1	Xưởng chế biến giống cây trồng	m ²	1.400	
2	Xưởng gia công sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	m ²	2.000	
3	Xưởng sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và phân bón sinh học	m ²	1.000	

4	Xưởng sản xuất bao bì	m ²	800	
5	Kho nguyên liệu	m ²	1.300	
6	Kho thành phẩm	m ²	1.575	
7	Nhà điều hành + phòng Lab	m ²	300	2 tầng
8	Nhà nghỉ ca, nhà ăn và căng tin	m ²	300	2 tầng
9	Nhà bảo vệ, Nhà để xe	m ²	300	
10	Cổng tường rào, đường nội bộ, bãi đỗ xe	m ²	1.000	
11	Khu thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn	m ²	200	
	Tổng cộng	m²	10.100	

(iii) **Tổng mức đầu tư:** 172.669.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi hai tỷ sáu trăm sáu mươi chín triệu đồng), tương đương 7.153.136 USD (Bằng chữ: Bảy triệu một trăm năm mươi ba nghìn một trăm ba mươi sáu Đô la Mỹ). Theo tỷ giá của Ngân hàng Vietcombank ngày 01/01/2024: 1 USD = 24.145 VNĐ.

(iv) **Nguồn vốn thực hiện:**

- **Vốn góp để thực hiện dự án:** Vốn góp để thực hiện dự án là 51.800.700.000 VNĐ (Bằng chữ: Năm mươi một tỷ tám trăm triệu bảy trăm nghìn đồng), tương đương 2.145.400 USD (Bằng chữ: Hai triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm Đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 30% tổng vốn đầu tư.
- **Vốn huy động:** 120.868.300.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ, tám trăm sáu mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng), tương đương 5.005.936 USD (Bằng chữ: Năm triệu không trăm linh năm nghìn chín trăm ba sáu Đô la Mỹ).

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiền độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	51.800.700.000	2.145.400	100	Tiền mặt	Theo tiến độ dự án

(v) **Tiến độ triển khai đến thời điểm hiện nay:**

Giai đoạn 1

Thời gian thực hiện:

Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý: đến Quý I/2024.

Xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, thực hiện các thủ tục cấp phép hoạt động: từ Quý I/2024 đến Quý I/2025.

Chính thức đi vào hoạt động sản xuất: từ Quý II/2025.

Tổng vốn đầu tư giai đoạn 1: 150.669.000.000 VNĐ (tương đương 6.240.174 USD)

Vốn góp: 45.200.700.000 VNĐ (1.872.052 USD), chiếm 30%.

Vốn huy động: 105.468.300.000 VNĐ (4.368.122 USD), chiếm 70%.

Giai đoạn 2

Thời gian thực hiện:

Xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị: từ Quý II/2026 đến Quý III/2027.

Chính thức đi vào hoạt động toàn bộ dự án: từ Quý III/2027.

Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2: 22.000.000.000 VNĐ (tương đương 911.162 USD)

Vốn góp: 6.600.000.000 VNĐ (273.349 USD), chiếm 30%.

Vốn huy động: 15.400.000.000 VNĐ (637.813 USD), chiếm 70%.

Đến nay Công ty đã chọn được Nhà thầu là Công ty cổ phần xây dựng Fuhucons và đã ký kết hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị số 08.4/2025/HĐTC/PSX1-FHC Giữa Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương và Công ty cổ phần xây dựng Fuhucons.

Tiến độ thi công xây dựng dự án đến thời điểm hiện tại:

- **Hạng mục tường rào xung quanh:** Đã hoàn thành phần móng, xây tường, tô trát; hiện đang lắp dựng hàng rào thép.
- **Hạng mục kho nguyên liệu:** Đã kiểm tra độ chặt nền đất, thi công đào đất đầm móng, lắp đặt cốt thép – ván khuôn và đổ bê tông trụ hồ móng; thực hiện lắp đất, đầm các trụ hồ móng, thi công đầm móng và bóc đất nền.
- **Hạng mục nhà xưởng sản xuất:** Đã thi công đào hồ móng, đổ bê tông trụ móng, đầm lắp đất trụ hồ móng; hoàn thành nền bê tông cốt thép, đổ bê tông lót đầm móng, lắp dựng cốt thép – ván khuôn – bulong, dựng cột và bóc đất nền.
- **Hạng mục nhà văn phòng:** Đã đào móng, đầm đất, đổ bê tông móng; đầm đá base nền nhà, lắp đặt ván khuôn rầm giằng, lắp dựng cốt thép và thi công trụ tầng 1.
- **Hạng mục kho thành phẩm:** Đã đào đất, đầm đất trụ hồ móng; lắp đặt cốt thép – ván khuôn, đổ bê tông trụ hồ móng và đầm móng; tiếp tục thực hiện đầm móng và bóc đất nền.
- **Toàn bộ dự án:** Hiện đang triển khai công tác san lấp và hoàn thiện cốt nền trên toàn bộ khu vực nhằm chuẩn bị mặt bằng phục vụ thi công các hạng mục tiếp theo.

Nhìn chung, tiến độ triển khai các hạng mục đang được thực hiện đồng bộ, bám sát kế hoạch, đảm bảo điều kiện thi công cho giai đoạn tiếp theo của dự án.

10.4.2 Hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính

Với doanh thu thuần và lợi nhuận gộp từ dịch vụ thuốc bảo vệ thực vật, lần lượt đối với các năm: Năm 2023 chiếm đến hơn 96,81%/ tổng doanh thu thuần và chiếm 91,27% lợi nhuận gộp của Công ty; Năm 2024: Chiếm 95,55%/ tổng doanh thu thuần và chiếm 92,39% lợi nhuận gộp, Quý III năm 2025: Chiếm 96,46%/ tổng doanh thu thuần và chiếm 94,5% lợi nhuận gộp đây là hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty. Trong năm 2024, tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh chính của CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương như sau:

Bảng 9. Tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh chính năm 2024

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm
Doanh thu thuần	271.602.217.243	305.381.682.309	12,44%
<i>Thuốc trừ sâu</i>	<i>68.328.055.899</i>	<i>75.595.639.385</i>	<i>10,64%</i>
<i>Thuốc trừ bệnh</i>	<i>38.993.697.773</i>	<i>43.453.759.909</i>	<i>11,44%</i>
<i>Thuốc trừ cỏ</i>	<i>146.178.760.956</i>	<i>170.021.037.167</i>	<i>16,31%</i>
<i>Thuốc trừ ốc bươu vàng</i>	<i>6.714.214.284</i>	<i>6.739.374.570</i>	<i>0,37%</i>
<i>Nguyên liệu phụ gia, thành phẩm</i>	<i>10.424.943.074</i>	<i>2.927.859.944</i>	<i>-71,91%</i>
<i>Thuốc trừ chuột</i>	<i>962.545.257</i>	<i>6.644.011.334</i>	<i>590,25%</i>
Lợi nhuận gộp	63.337.478.539	96.009.707.077	51,58%
<i>Thuốc trừ sâu</i>	<i>13.873.438.070</i>	<i>23.298.571.528</i>	<i>67,94%</i>
<i>Thuốc trừ bệnh</i>	<i>9.019.388.990</i>	<i>15.589.982.377</i>	<i>72,85%</i>
<i>Thuốc trừ cỏ</i>	<i>31.637.154.378</i>	<i>47.654.575.262</i>	<i>50,63%</i>
<i>Thuốc trừ ốc bươu vàng</i>	<i>1.329.436.887</i>	<i>2.239.683.652</i>	<i>68,47%</i>
<i>Nguyên liệu phụ gia, thành phẩm</i>	<i>7.241.785.671</i>	<i>3.967.718.553</i>	<i>-45,21%</i>
<i>Thuốc trừ chuột</i>	<i>236.274.543</i>	<i>3.259.175.705</i>	<i>1279,40%</i>

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Năm 2024, doanh thu thuần đạt 305,38 tỷ đồng, tăng 12,44% so với năm 2023. Tăng trưởng chủ yếu đến từ ba nhóm sản phẩm chính:

- **Thuốc trừ cỏ:** Doanh thu 170,02 tỷ đồng, tăng 16,31%; tiếp tục là mảng chiếm tỷ trọng lớn nhất. Lợi nhuận gộp tăng 50,63%, cho thấy hiệu quả cải thiện rõ rệt.
- **Thuốc trừ sâu:** Doanh thu 75,60 tỷ đồng, tăng 10,64%; lợi nhuận gộp tăng mạnh 67,94%.
- **Thuốc trừ bệnh:** Doanh thu 43,45 tỷ đồng, tăng 11,44%; lợi nhuận gộp tăng 72,85%.

Một số mảng khác có biến động đáng chú ý:

- **Thuốc trừ chuột:** Tăng trưởng đột biến với doanh thu tăng hơn 590%, lợi nhuận gộp tăng hơn 12 lần.
- **Thuốc trừ ốc bươu vàng:** Doanh thu đi ngang, nhưng lợi nhuận gộp tăng 68,47%.
- **Nguyên liệu phụ gia, thành phẩm:** Doanh thu và lợi nhuận gộp giảm mạnh lần lượt 71,91% và 45,21%.

Tổng lợi nhuận gộp đạt 96,01 tỷ đồng, tăng 51,58%, chủ yếu nhờ cải thiện hiệu quả từ các nhóm sản phẩm chủ lực.

10.5. Các hợp đồng lớn trong giai đoạn 2023, 2024 và 9 tháng đầu năm 2025

Bảng 10. Các hợp đồng lớn trong giai đoạn 2023, 2024 và 9 tháng đầu năm 2025

STT	Đối tác	Tên Hợp đồng	Trị giá hợp đồng	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần/doanh số mua hàng)	Sản phẩm/Dịch vụ đầu vào	Sản phẩm/Dịch vụ đầu ra	Thời gian kí kết	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với TV HDQT, BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn	Nội dung chính của hợp đồng
I. Hợp đồng đầu ra										
9 tháng đầu năm 2025										
1	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP GIANG AN	HĐNT mua bán thuốc BVTV	8.843.049.220	3,34%		Thuốc BVTV	1/1/2025	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
2	Hợp tác xã dịch vụ vật tư nông nghiệp Tài Dung	HĐNT mua bán thuốc BVTV	5.259.925.509	1,99%		Thuốc BVTV	1/1/2025	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
3	CÔNG TY TNHH VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VƯƠNG NGHĨA	HĐNT mua bán thuốc BVTV	5.110.729.713	1,93%		Thuốc BVTV	1/1/2025	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
4	Công ty TNHH Đại Ngân CHEMICAL	HĐNT mua bán thuốc BVTV	4.695.653.088	1,77%		Thuốc BVTV	1/1/2025	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
5	Công ty TNHH MTV vật tư NLN Hoàng Nam	HĐNT mua bán thuốc BVTV	4.103.247.613	1,55%		Thuốc BVTV	1/1/2025	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV

STT	Đối tác	Tên Hợp đồng	Trị giá hợp đồng	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần/doanh số mua hàng)	Sản phẩm/Dịch vụ đầu vào	Sản phẩm/Dịch vụ đầu ra	Thời gian kí kết	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với TV HDQT, BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn	Nội dung chính của hợp đồng
6	Công ty TNHH Một Thành Viên Hưng Thủy Gia Lai	HĐNT mua bán thuốc BVTV	4.094.065.458	1,55%		Thuốc BVTV	1/1/2025	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
7	Phạm Thị Giang	HĐNT mua bán thuốc BVTV	4.038.265.741	1,53%		Thuốc BVTV	1/1/2025	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
8	Trần Văn Trụ	HĐNT mua bán thuốc BVTV	2.653.615.140	1,00%		Thuốc BVTV	1/1/2025	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
9	Nguyễn Trọng Anh	HĐNT mua bán thuốc BVTV	2.373.134.550	0,90%		Thuốc BVTV	1/1/2025	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
10	Lương Ngọc Phương	HĐNT mua bán thuốc BVTV	2.213.992.347	0,84%		Thuốc BVTV	1/1/2025	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
11	NGUYỄN THỊ THƠM	HĐNT mua bán thuốc BVTV	1.898.452.180	0,72%		Thuốc BVTV	1/1/2025	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
Năm 2024										
1	Lương Ngọc Phương	HĐNT mua bán thuốc BVTV	4.601.156.827	1,44%		Thuốc BVTV	1/1/2024	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV

STT	Đối tác	Tên Hợp đồng	Trị giá hợp đồng	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần/doanh số mua hàng)	Sản phẩm/Dịch vụ đầu vào	Sản phẩm/Dịch vụ đầu ra	Thời gian ký kết	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với TV HDQT, BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn	Nội dung chính của hợp đồng
2	Nguyễn Trọng Anh	HDNT mua bán thuốc BVTV	9.134.197.623	2,86%		Thuốc BVTV	1/1/2024	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
3	Lê Thị Loan	HDNT mua bán thuốc BVTV	4.638.445.348	1,45%		Thuốc BVTV	1/1/2024	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
4	Nguyễn Thị Kiều Anh	HDNT mua bán thuốc BVTV	4.418.255.855	1,38%		Thuốc BVTV	1/1/2024	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
5	Hợp tác xã dịch vụ Tài Dung	HDNT mua bán thuốc BVTV	6.445.190.862	2,02%		Thuốc BVTV	1/1/2024	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
6	Công ty TNHH MTV vật tư NLN Hoàng Nam	HDNT mua bán thuốc BVTV	4.459.958.612	1,40%		Thuốc BVTV	1/1/2024	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
7	Đỗ Thị Nghĩa	HDNT mua bán thuốc BVTV	8.647.440.862	2,71%		Thuốc BVTV	1/1/2024	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
8	Nguyễn Văn Tuấn	HDNT mua bán thuốc BVTV	4.662.270.063	1,46%		Thuốc BVTV	1/1/2024	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
Năm 2023										
1	Công ty cổ phần Công nghệ Nông	HDNT mua bán thuốc BVTV	11.167.404.685	3,98%		Thuốc BVTV	1/1/2023	12 tháng	Công ty cổ phần Công nghệ Nông	Mua bán thuốc BVTV

STT	Đối tác	Tên Hợp đồng	Trị giá hợp đồng	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần/doanh số mua hàng)	Sản phẩm/Dịch vụ đầu vào	Sản phẩm/Dịch vụ đầu ra	Thời gian kí kết	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với TV HDQT, BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn	Nội dung chính của hợp đồng
	nghiệp Chiến Thắng								nghiệp Chiến Thắng là người có liên quan của Ông Đinh Văn Hoạt - Thành viên HDQT của PSC.1 (miễn nhiệm ngày 26/04/2024)	
2	Nguyễn Trọng Anh	HĐNT mua bán thuốc BVTV	9.230.423.475	3,29%		Thuốc BVTV	1/1/2023	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
3	Nguyễn Ngọc Hùng	HĐNT mua bán thuốc BVTV	4.825.694.413	1,72%		Thuốc BVTV	1/1/2023	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
4	Lương Ngọc Phương	HĐNT mua bán thuốc BVTV	4.055.255.135	1,45%		Thuốc BVTV	1/1/2023	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
5	Đỗ Thị Nghĩa	HĐNT mua bán thuốc BVTV	7.557.261.049	2,69%		Thuốc BVTV	1/1/2023	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
6	Lê Thị Loan	HĐNT mua bán thuốc BVTV	5.602.784.086	2,00%		Thuốc BVTV	1/1/2023	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV

STT	Đối tác	Tên Hợp đồng	Trị giá hợp đồng	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần/doanh số mua hàng)	Sản phẩm/Dịch vụ đầu vào	Sản phẩm/Dịch vụ đầu ra	Thời gian kí kết	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với TV HDQT, BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn	Nội dung chính của hợp đồng
7	Lê Thị Thanh Thảo	HĐNT mua bán thuốc BVTV	4.082.672.596	1,46%		Thuốc BVTV	1/1/2023	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
8	Đào Thị Tài	HĐNT mua bán thuốc BVTV	5.121.451.622	1,83%		Thuốc BVTV	1/1/2023	12 tháng	Không có	Mua bán thuốc BVTV
II. Hợp đồng đầu vào										
9 tháng đầu năm 2025										
1	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	HĐ mua bán hàng hóa	22.617.670.590	11,90%	Thuốc và NL BVTV		03/11/2024	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
2	HEBEI HUYANG IMPORT & EXPORT CO., LTD	HĐ mua bán hàng hóa	18.676.089.600	9,83%	Thuốc và NL BVTV		25/03/2025	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
3	Công ty cổ phần Công Nghệ Nông	HĐ mua bán hàng hóa	15.805.575.192	8,32%	Thuốc và NL BVTV		12/12/2024	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và

STT	Đối tác	Tên Hợp đồng	Trị giá hợp đồng	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần/doanh số mua hàng)	Sản phẩm/Dịch vụ đầu vào	Sản phẩm/Dịch vụ đầu ra	Thời gian kí kết	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với TV HDQT, BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn	Nội dung chính của hợp đồng
	Nghiệp Chiến Thắng									NL thuốc BVTV
4	EASTCHEM CO.,LTD	HD mua bán hàng hóa	14.271.678.000	7,51%	Thuốc và NL BVTV		04/11/2024	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
5	QINGDAO HISIGMA CHEMICALS CO.,LTD	HD mua bán hàng hóa	9.888.159.480	5,20%	Thuốc và NL BVTV		10/03/2025	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
6	Chongqing Chinabase Star Import & Export Co., Ltd	HD mua bán hàng hóa	9.012.239.000	4,74%	Thuốc và NL BVTV		07/01/2025	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
7	SINASIN LOIUAN GARDENING (JIANGSU) CO., LTD	HD mua bán hàng hóa	8.543.039.200	4,50%	Thuốc và NL BVTV		23/01/2025	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL

STT	Đối tác	Tên Hợp đồng	Trị giá hợp đồng	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần/doanh số mua hàng)	Sản phẩm/Dịch vụ đầu vào	Sản phẩm/Dịch vụ đầu ra	Thời gian kí kết	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với TV HDQT, BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn	Nội dung chính của hợp đồng
										thuốc BVTV
8	NGC AGROSCIENCE S INT'L CO., LIMITED	Hợp đồng NT mua bán vật tư bao bì	8.288.374.000	4,36%	Thuốc và NL BVTV		12/05/2025	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
9	Công ty TNHH Hưng Hăng	HD mua bán hàng hóa	7.564.954.752	3,98%	Vật tư, bao bì		01/12/2024	12 tháng	Không có	Mua bán vật tư
10	Jiangsu Changlong Agrochemical Co., LTD	HD mua bán hàng hóa	3.275.400.000	1,72%	Thuốc và NL BVTV		20/09/2024	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
Năm 2024										
1	Công ty TNHH Hưng Hăng	Hợp đồng NT mua bán vật tư bao bì	8.790.872.360	4,08%	Vật tư, bao bì		19/12/2023	12 tháng	Không có	Mua bán vật tư
2	NGC Agroscience int'l CO., Limited	HD mua bán hàng hóa	19.151.481.540	8,88%	Thuốc và NL BVTV		19/9/2024	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL

STT	Đối tác	Tên Hợp đồng	Trị giá hợp đồng	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần/doanh số mua hàng)	Sản phẩm/Dịch vụ đầu vào	Sản phẩm/Dịch vụ đầu ra	Thời gian kí kết	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với TV HDQT, BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn	Nội dung chính của hợp đồng
										thuốc BVTV
3	Nantong Jiangshan Agrochemical & Chemicals Limited Liability CO.	HD mua bán hàng hóa	7.422.252.640	3,44%	Thuốc và NL BVTV		12/9/2024	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
4	Nichino Vietnam company limited	HD mua bán hàng hóa	8.104.134.276	3,76%	Thuốc và NL BVTV		26/6/2024	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
5	Shandong Weifang Rainbow Chemical CO., LTD	HD mua bán hàng hóa	29.185.855.570	13,54%	Thuốc và NL BVTV		7/11/2024	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
6	Jiangsu Sinamyang international group	HD mua bán hàng hóa	7.691.937.324	3,57%	Thuốc và NL BVTV		21/5/2024	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV

STT	Đối tác	Tên Hợp đồng	Trị giá hợp đồng	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần/doanh số mua hàng)	Sản phẩm/Dịch vụ đầu vào	Sản phẩm/Dịch vụ đầu ra	Thời gian kí kết	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với TV HDQT, BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn	Nội dung chính của hợp đồng
7	Eastchem CO., LTD	HĐ mua bán hàng hóa	22.648.373.636	10,51%	Thuốc và NL BVTV		31/5/2024	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
8	Công nghệ cổ phần nông nghiệp Chiến Thắng	HĐ mua bán hàng hóa	14.888.544.634	6,91%	Thuốc và NL BVTV		1/1/2024	12 tháng	Công ty cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng là người có liên quan của Ông Đinh Văn Hoạt - Thành viên HDQT của PSC.1 (miễn nhiệm ngày 26/04/2024)	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
9	Chongqing Chinabase Star import & export CO.,LTD	HĐ mua bán hàng hóa	11.504.459.250	5,34%	Thuốc và NL BVTV		9/4/2024	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV

STT	Đối tác	Tên Hợp đồng	Trị giá hợp đồng	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần/doanh số mua hàng)	Sản phẩm/Dịch vụ đầu vào	Sản phẩm/Dịch vụ đầu ra	Thời gian kí kết	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với TV HDQT, BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn	Nội dung chính của hợp đồng
10	Công ty TNHH KingElong	HĐ mua bán hàng hóa	6.314.875.008	2,93%	Thuốc và NL BVTV		22/5/2024	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
Năm 2023										
1	Công ty TNHH Hưng Hằng	Hợp đồng NT mua bán vật tư bao bì	4.971.724.559	2,35%	Vật tư, bao bì		19/12/2022	12 tháng	Không có	Mua bán vật tư, bao bì
2	Shandong Weifang Rainbow Chemical CO., LTD	HĐ mua bán hàng hóa	32.726.926.000	15,50%	Thuốc và NL BVTV		16/01/2023	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
3	Nichino VietNam company limited	HĐ mua bán hàng hóa	6.393.204.678	3,03%	Thuốc và NL BVTV		18/05/2023	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
4	Eastchem CO., LTD	HĐ mua bán hàng hóa	16.631.900.810	7,88%	Thuốc và NL BVTV		04/05/2023	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và

STT	Đối tác	Tên Hợp đồng	Trị giá hợp đồng	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần/doanh số mua hàng)	Sản phẩm/Dịch vụ đầu vào	Sản phẩm/Dịch vụ đầu ra	Thời gian kí kết	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với TV HDQT, BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn	Nội dung chính của hợp đồng
										NL thuốc BVTV
5	Qingdao Hisigma chemicals CO., LTD	HD mua bán hàng hóa	6.524.560.000	3,09%	Thuốc và NL BVTV		11/05/2023	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
6	Công ty cổ phần BMC Việt Nam	HD mua bán hàng hóa	6.600.013.900	3,13%	Thuốc và NL BVTV		22/11/2023	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
7	NGC Agrosience int'l CO., Limited	HD mua bán hàng hóa	5.902.014.800	2,80%	Thuốc và NL BVTV		20/09/2023	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
8	Chongqing Chinabase Star import & export CO.,LTD	HD mua bán hàng hóa	5.689.170.000	2,69%	Thuốc và NL BVTV		26/06/2023	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL

STT	Đối tác	Tên Hợp đồng	Trị giá hợp đồng	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần/doanh số mua hàng)	Sản phẩm/Dịch vụ đầu vào	Sản phẩm/Dịch vụ đầu ra	Thời gian kí kết	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với TV HDQT, BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn	Nội dung chính của hợp đồng
										thuốc BVTV
9	Xiamen C&D Chemical CO., LTD	HĐ mua bán hàng hóa	5.405.514.000	2,56%	Thuốc và NL BVTV		21/11/2023	12 tháng	Không có	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV
10	Công nghệ cổ phần nông nghiệp Chiến Thắng	HĐNT mua bán hàng hóa	20.938.923.187	9,92%	Thuốc và NL BVTV		11/01/2023	12 tháng	Công ty cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng là người có liên quan của Ông Đinh Văn Hoạt - Thành viên HĐQT của PSC.1	Mua bán hàng hóa và NL thuốc BVTV

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

10.6. Các khách hàng, nhà cung cấp lớn trong giai đoạn 2023 – 9 tháng đầu năm 2025

Các khách hàng lớn:

Bảng 11. Danh sách các khách hàng lớn của Công ty

Tên Khách hàng	Giá trị giao dịch (đồng)	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dịch vụ	Mối quan hệ với TV HDQT, TV BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn
9 tháng đầu năm 2025:					
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP GIANG AN	8.843.049.220	3,34%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Hợp tác xã dịch vụ vật tư nông nghiệp Tài Dung	5.259.925.509	1,99%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
CÔNG TY TNHH VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VƯƠNG NGHĨA	5.110.729.713	1,93%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Công ty TNHH Đại Ngân CHEMICAL	4.695.653.088	1,77%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Công ty TNHH MTV vật tư NLN Hoàng Nam	4.103.247.613	1,55%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Công ty TNHH Một Thành Viên Hưng Thủy Gia Lai	4.094.065.458	1,55%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Phạm Thị Giang	4.038.265.741	1,53%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Trần Văn Trụ	2.653.615.140	1,00%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Nguyễn Trọng Anh	2.373.134.550	0,90%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Lương Ngọc Phương	2.213.992.347	0,84%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
NGUYỄN THỊ THƠM	1.898.452.180	0,72%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Năm 2024:					

Tên Khách hàng	Giá trị giao dịch (đồng)	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dịch vụ	Mối quan hệ với TV HDQT, TV BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn
Nguyễn Trọng Anh	9.134.197.623	2,86%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Lương Ngọc Phương	4.601.156.827	1,44%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Nguyễn Thị Kiều Anh	4.418.255.855	1,38%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Đỗ Thị Nghĩa	8.647.440.862	2,71%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Lê Thị Loan	4.638.445.348	1,45%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Nguyễn Văn Tuấn	4.662.270.063	1,46%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Đỗ Kiều Hưng	4.664.038.246	1,46%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Công ty TNHH MTV vật tư NLN Hoàng Nam	4.459.958.612	1,40%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Hợp tác xã dịch vụ vật tư nông nghiệp Tài Dung	6.445.190.862	2,02%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Trần Thị Lệ Thủy	4.842.914.580	1,52%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Năm 2023:					
Công ty cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	11.167.404.685	4,73%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Công ty cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng là người có liên quan của Ông Đinh Văn Hoạt - Thành viên HĐQT của PSC.1 (miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
Nguyễn Trọng Anh	9.230.423.475	3,91%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Nguyễn Ngọc Hùng	4.825.694.413	2,04%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có

Tên Khách hàng	Giá trị giao dịch (đồng)	Tỷ trọng (trên doanh thu thuần)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dịch vụ	Mối quan hệ với TV HDQT, TV BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn
Lương Ngọc Phương	4.055.255.135	1,72%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Đỗ Thị Nghĩa	7.557.261.049	3,20%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Lê Thị Loan	5.602.784.086	2,37%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Lê Thị Thanh Thảo	4.082.672.596	1,73%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Đào Thị Tài	5.121.451.622	2,17%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Trần Thị Lệ Thủy	4.856.313.741	2,06%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có
Đỗ Thành Hiệp	4.355.426.006	1,84%	12 tháng	Thuốc bảo vệ thực vật	Không có

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Các nhà cung cấp lớn:

Bảng 12. Danh sách nhà cung cấp lớn của Công ty

Tên Nhà cung cấp	Giá trị giao dịch (đồng)	Tỷ trọng (trên doanh số mua hàng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dịch vụ	Mối quan hệ với TV HDQT, TV BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn
9 tháng đầu năm 2025:					
NGC AGROSCIENCES INT'L CO., LIMITED	8.288.374.000	4,36%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	22.617.670.590	11,90%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
EASTCHEM CO.,LTD	14.271.678.000	7,51%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có

Tên Nhà cung cấp	Giá trị giao dịch (đồng)	Tỷ trọng (trên doanh số mua hàng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dịch vụ	Mối quan hệ với TV HDQT, TV BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn
Công ty cổ phần Công Nghệ Nông Nghiệp Chiến Thắng	15.805.575.192	8,32%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
QINGDAO HISIGMA CHEMICALS CO.,LTD	9.888.159.480	5,20%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
HEBEI HUYANG IMPORT & EXPORT CO.,LTD	18.676.089.600	9,83%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Công ty TNHH Hưng Hằng	7.564.954.752	3,98%	12 tháng	Vật tư, bao bì	Không có
Chongqing Chinabase Star Import & Export Co., Ltd	9.012.239.000	4,74%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
SINASIN LOIUAN GARDENING (JIANGSU) CO., LTD	8.543.039.200	4,50%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Jiangsu Changlong Agrochemical Co., LTD	3.275.400.000	1,72%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Năm 2024:					
NGC AGROSCIENCES INT'L CO., LIMITED	19.151.481.540	8,88%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	29.185.855.570	13,54%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
EASTCHEM CO.,LTD	22.648.373.636	10,51%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có

Tên Nhà cung cấp	Giá trị giao dịch (đồng)	Tỷ trọng (trên doanh số mua hàng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dịch vụ	Mối quan hệ với TV HĐQT, TV BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn
Công ty cổ phần Công Nghệ Nông Nghiệp Chiến Thắng	14.888.544.634	6,91%	4 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Công ty cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng là người có liên quan của Ông Đinh Văn Hoạt - Thành viên HĐQT của PSC.1 (miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
Công ty TNHH NICHINO Việt Nam	8.104.134.276	3,76%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
JIANGSU SINAMYANG INTERNATIONAL GROUP CO.,LTD	7.691.937.324	3,57%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Công ty TNHH Hưng Hằng	8.790.872.360	4,08%	12 tháng	Vật tư bao bì	Không có
NANTONG JIANGSHAN Agrochemical & Chemicals Limited Liability Co.	7.422.252.640	3,44%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Công ty TNHH KING ELONG	6.314.875.008	2,93%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Chongqing Chinabase Star Import & Export Co., Ltd	11.504.459.250	5,34%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Năm 2023:					
NGC AGROSCIENCES INT'L CO., LIMITED	5.902.014.800	2,80%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Công ty cổ phần BMC Việt Nam	6.600.013.900	3,13%	12 tháng	Nguyên liệu	Không có

Tên Nhà cung cấp	Giá trị giao dịch (đồng)	Tỷ trọng (trên doanh số mua hàng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dịch vụ	Mối quan hệ với TV HĐQT, TV BKS, TGD, Phó TGD, cổ đông lớn
				Thuốc BVTV	
Chongqing Chinabase Import and Export Co., Ltd	5.689.170.000	2,69%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	32.726.926.000	15,50%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
EASTCHEM CO.,LTD	16.631.900.810	7,88%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Công ty cổ phần Công Nghệ Nông Nghiệp Chiến Thắng	20.938.923.187	9,92%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Công ty cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng là người có liên quan của Ông Đình Văn Hoạt - Thành viên HĐQT của PSC.1 (miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
Công ty TNHH NICHINO Việt Nam	6.393.204.678	3,03%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
QINGDAO HISIGMA CHEMICALS CO.,LTD	6.524.560.000	3,09%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có
Công ty TNHH Hưng Hằng	4.971.724.559	2,35%	12 tháng	Vật tư bao bì	Không có
XIAMEN C & D CHEMICAL Co.,Ltd	5.405.514.000	2,56%	12 tháng	Nguyên liệu Thuốc BVTV	Không có

10.7. Vị thế của Tổ chức phát hành trong ngành

10.7.1. Vị thế của Tổ chức phát hành so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương là doanh nghiệp có bề dày lịch sử trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và vật tư nông nghiệp tại khu vực miền Bắc và miền Trung Việt Nam. Với kinh nghiệm gần 40 năm hoạt động trong ngành, Công ty là một trong số ít đơn vị nội địa có mạng lưới phân phối rộng khắp tại các vùng trung du, miền núi phía Bắc và các tỉnh Bắc Trung Bộ, nơi địa hình, thổ nhưỡng và điều kiện canh tác có tính đặc thù cao.

Hiện tại, Công ty đang duy trì ổn định hệ thống khách hàng truyền thống tại các tỉnh thành trên cả nước. Khách hàng bao gồm hợp tác xã nông nghiệp, đại lý cấp 1, doanh nghiệp nông lâm nghiệp và các tổ chức tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Doanh số tiêu thụ của Công ty những năm gần đây duy trì ổn định với sản lượng đầu ra trung bình từ 1.200–1.500 tấn thuốc bảo vệ thực vật và hàng chục ngàn tấn phân bón mỗi năm.

Trên thị trường thuốc bảo vệ thực vật hiện nay, các doanh nghiệp lớn theo dữ liệu thống kê của VietNamCredit bao gồm: Tập đoàn Lộc Trời, Công ty CP Khử trùng Việt Nam (VFC), Công ty CP Tập đoàn ADC, Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC), cùng với sự gia tăng hiện diện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như Bayer, Syngenta, BASF, ADAMA. Tuy nhiên, PSC.1 có lợi thế cạnh tranh ở khả năng bám sát địa bàn, cung ứng kịp thời, dịch vụ hậu mãi và đội ngũ kỹ thuật hỗ trợ canh tác trực tiếp tại vùng sản xuất. Với đội ngũ cán bộ kỹ thuật có chuyên môn cao, hệ thống nhà kho, cơ sở vật chất được đầu tư bài bản tại các chi nhánh địa phương, Công ty có khả năng cung cấp kịp thời các loại sản phẩm phục vụ mùa vụ theo đặc thù từng vùng. Ngoài ra, các sản phẩm phân bón hữu cơ vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học do PSC.1 phân phối ngày càng được thị trường chấp nhận, đặc biệt tại các vùng canh tác nông sản hữu cơ và xuất khẩu.

Tổng thể, PSC.1 hiện đang giữ một vị thế đáng kể trong ngành bảo vệ thực vật tại Việt Nam, đặc biệt là ở khu vực miền Bắc. Với mô hình tích hợp từ sản xuất đến phân phối, cùng với sự am hiểu thị trường nông nghiệp nội địa và khả năng duy trì hiệu quả kinh doanh ổn định qua nhiều năm, PSC.1 được xem là một trong những doanh nghiệp nội địa có nền tảng vững chắc nhất trong phân khúc doanh nghiệp vừa và nhỏ của ngành.

10.7.2. Triển vọng phát triển của ngành

Ngành thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam trong những năm tới được dự báo sẽ tiếp tục giữ vai trò then chốt trong hệ sinh thái sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh an ninh lương thực ngày càng trở thành ưu tiên chiến lược. Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê, với diện tích canh tác hơn 27 triệu hecta và cơ cấu cây trồng đa dạng, Việt Nam vẫn là một trong những quốc gia có nhu cầu cao về thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), đặc biệt là ở các nhóm sản phẩm thuốc trừ sâu, trừ bệnh và trừ cỏ.

Theo Báo cáo thị trường Mordor Intelligence, quy mô thị trường thuốc BVTV hóa học tại Việt Nam năm 2025 ước đạt khoảng 2,42 tỷ USD, dự báo sẽ tăng lên 2,87 tỷ USD vào năm 2030 với tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) khoảng 3,6–4%. Trong khi đó, quy mô thị trường thuốc BVTV sinh học năm 2025 được ước tính đạt 16,95 triệu USD, và dự báo sẽ tăng lên hơn 26 triệu USD vào năm 2030 với CAGR khoảng 9,2%. Trong giai đoạn tiếp theo, thị trường BVTV được dự báo tăng trưởng ổn định với tốc độ trung bình khoảng 4–5%/năm. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ ba yếu tố chính: (i) yêu cầu nâng cao năng suất cây trồng trong bối

cảnh quỹ đất canh tác không mở rộng; (ii) tác động của biến đổi khí hậu làm gia tăng áp lực sâu bệnh; và (iii) xu hướng chuyển đổi từ sản xuất tự nhiên sang sản xuất thâm canh công nghệ cao tại nhiều vùng chuyên canh lớn như Tây Nguyên, đồng bằng sông Hồng và duyên hải Nam Trung Bộ.

Trong bối cảnh ngành thuốc bảo vệ thực vật cần đẩy mạnh đổi mới sản xuất, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Quyết định 503/QĐ-BNNMT ngày 27/3/2025, nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Chính phủ về đột phá khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trong ngành Nông nghiệp và Môi trường. Với xu hướng chuyển đổi số này, các doanh nghiệp như PSC.1 có cơ hội đẩy mạnh ứng dụng công nghệ chuỗi giá trị, dữ liệu, IoT và blockchain trong kiểm soát tồn dư hóa chất, truy xuất nguồn gốc BVTV, nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển bền vững. Với xu hướng chuyển đổi số này, các doanh nghiệp như PSC.1 có cơ hội đẩy mạnh ứng dụng công nghệ chuỗi giá trị, dữ liệu, IoT và blockchain trong kiểm soát tồn dư hóa chất, truy xuất nguồn gốc BVTV, nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

Mặc dù chịu áp lực từ xu thế kiểm soát hóa chất nông nghiệp, nhưng trong trung hạn, thuốc BVTV hóa học vẫn tiếp tục đóng vai trò chủ lực, đặc biệt với nhóm cây trồng lương thực như lúa, ngô, sắn, vốn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nông nghiệp Việt Nam. Việc đẩy mạnh sản xuất và sử dụng thuốc BVTV sinh học sẽ góp phần phát triển một nền nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái, an toàn và bền vững; nâng cao tiềm lực nghiên cứu, ứng dụng và làm chủ công nghệ hiện đại trong sản xuất và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học. Theo Báo cáo công khai tình hình thực hiện và số liệu thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu 2025 của Văn phòng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, tỷ lệ sản phẩm thuốc BVTV sinh học trong danh mục được phép sử dụng đã đạt khoảng 19%, và mục tiêu đến năm 2030 là 30% tổng danh mục và 30% tổng lượng tiêu thụ.

Ngoài ra, yếu tố hội nhập quốc tế cũng tạo thêm dư địa cho các doanh nghiệp nội địa như PSC.1. Việc Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP đang thúc đẩy ngành nông nghiệp chuyển hướng sang sản xuất hàng hóa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu. Điều này kéo theo nhu cầu kiểm soát dịch hại và bảo vệ cây trồng theo tiêu chuẩn quốc tế, từ đó mở rộng thị trường cho các loại thuốc BVTV có thương hiệu và nguồn gốc rõ ràng.

Bên cạnh đó, ngành cũng đang có những tín hiệu tích cực từ tiến trình nội địa hóa sản xuất. Theo Báo cáo tại Hội nghị "Thúc đẩy phát triển sản xuất thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam" do Cục Bảo vệ thực vật tổ chức, hơn 70% thuốc BVTV trên thị trường Việt Nam là hàng nhập khẩu, chủ yếu từ Trung Quốc và Ấn Độ. Tuy nhiên, từ năm 2022 trở lại đây, nhiều doanh nghiệp trong nước đã đầu tư mở rộng công suất, chuyển từ vai trò phân phối sang sản xuất gia công và phát triển công thức riêng. PSC.1, với năng lực sản xuất sẵn có và kinh nghiệm lâu năm, hoàn toàn có khả năng tận dụng xu hướng này để gia tăng thị phần và biên lợi nhuận.

Trong dài hạn, ngành BVTV sẽ dần dịch chuyển theo hướng bền vững, với các tiêu chuẩn khắt khe hơn về quản lý tồn dư, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, điều này đồng thời cũng mở ra cơ hội lớn cho những doanh nghiệp có nền tảng sản xuất vững chắc, khả năng kiểm soát chất lượng tốt và chủ động đổi mới sản phẩm – những đặc điểm mà CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương đang sở hữu.

10.7.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Tổ chức phát hành so với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, xu thế chung trên thế giới

Trong bối cảnh nền nông nghiệp toàn cầu đang dịch chuyển mạnh mẽ theo hướng phát triển bền vững, nông nghiệp sinh thái và nông nghiệp tuần hoàn, các doanh nghiệp trong lĩnh vực thuốc bảo vệ thực vật đang đứng trước yêu cầu cấp thiết phải chuyển đổi mô hình sản xuất và kinh doanh. CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (PSC.1) đã có những bước đi cụ thể, thể hiện sự bắt nhịp với cả định hướng chính sách của Nhà nước và xu thế quốc tế về nông nghiệp xanh.

Trước hết, chiến lược phát triển sản phẩm của PSC.1 trong những năm gần đây cho thấy sự chuyển hướng rõ nét sang các dòng thuốc sinh học, thuốc hữu cơ và các chế phẩm thân thiện với môi trường. Điều này hoàn toàn phù hợp với các mục tiêu được nêu trong Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022. Văn bản này nhấn mạnh đến việc “phát triển nền nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn, ít phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu” và yêu cầu giảm dần sử dụng thuốc BVTV hóa học, thay thế bằng các sản phẩm sinh học, tự nhiên và an toàn.

Theo báo cáo của công ty, doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 tăng 13,92% so với thực hiện năm 2023 – mức tăng đáng kể so với các năm trước. PSC.1 cũng thường xuyên cập nhật và thay đổi danh mục sản phẩm theo hướng giảm dần các hoạt chất nằm trong danh sách hạn chế của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức quốc tế. Đồng thời, công ty trung phát triển sản phẩm tại các vùng trồng lúa trọng điểm. Những hành động này vừa đáp ứng yêu cầu kiểm soát dư lượng hóa chất trong nông sản, vừa giúp nông dân tiếp cận các giải pháp phòng trừ sâu bệnh an toàn và hiệu quả hơn.

Không chỉ đáp ứng định hướng trong nước, các hoạt động của PSC.1 cũng phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, đặc biệt là trong bối cảnh chuyển đổi xanh và phát triển nông nghiệp carbon thấp. Tại Hội nghị Thượng đỉnh về biến đổi khí hậu trong khuôn khổ COP26, Chính phủ Việt Nam cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Trong lĩnh vực nông nghiệp, điều này đòi hỏi giảm phát thải từ hoạt động sản xuất, giảm sử dụng phân bón và thuốc hóa học, đồng thời tăng cường sử dụng các chế phẩm sinh học. Việc PSC.1 đầu tư phát triển và đưa ra thị trường các dòng sản phẩm vi sinh, thảo mộc, kết hợp với quy trình sản xuất sạch và kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt, là sự hưởng ứng rõ nét với những cam kết đó.

Bên cạnh đó, xu thế tiêu dùng toàn cầu đang dịch chuyển mạnh mẽ sang các sản phẩm nông sản sạch, an toàn, truy xuất được nguồn gốc. Để đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe từ thị trường quốc tế (EU, Nhật Bản, Hàn Quốc...), doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp trong nước buộc phải sử dụng đầu vào thân thiện hơn, trong đó có thuốc BVTV sinh học. Điều này tạo ra cơ hội dài hạn cho các công ty như PSC.1 – vốn đã có định hướng đi trước trong phát triển dòng sản phẩm xanh.

Tóm lại, mô hình hoạt động và chiến lược sản phẩm của PSC.1 đang thể hiện sự phù hợp cao với các chủ trương, chính sách của Nhà nước cũng như xu thế phát triển toàn cầu. Đây không chỉ là cơ sở để PSC.1 mở rộng thị trường trong nước, mà còn là nền tảng quan trọng cho việc vươn ra thị trường quốc tế trong tương lai gần.

10.8. Hoạt động Marketing

Để hoạt động Marketing đạt hiệu quả cao, góp phần gia tăng doanh số bán hàng và nâng cao nhận diện thương hiệu, CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (PSC.1) đã triển khai một chiến lược tiếp thị toàn diện, kết hợp linh hoạt giữa các yếu tố thị trường mục tiêu, chính sách giá, kênh phân phối và hoạt động quảng bá thương hiệu. Cụ thể:

- **Thị trường mục tiêu và quan hệ khách hàng:** PSC.1 chú trọng duy trì mối quan hệ bền vững với hệ thống khách hàng truyền thống tại khu vực miền Bắc và miền Trung, đồng thời từng bước mở rộng thị trường tại khu vực Tây Nguyên và miền Nam. Công ty thường xuyên tổ chức chương trình tập huấn kỹ thuật, hoạt động chăm sóc khách hàng nhằm gia tăng mức độ gắn bó giữa người sử dụng và sản phẩm. Ngoài ra, chính sách chiết khấu và hỗ trợ đại lý được xây dựng linh hoạt, góp phần thúc đẩy doanh số và mở rộng mạng lưới phân phối.
- **Xây dựng và quảng bá thương hiệu:** Công ty tích cực đầu tư vào việc xây dựng thương hiệu theo hướng chuyên nghiệp, gắn với triết lý “Chữ tín hàng đầu, lợi ích xã hội là trên hết, đa dạng sản phẩm, chất lượng ổn định, giá cả hợp lý, cung cấp kịp thời” và phương châm “Cùng với nông dân cả nước phấn đấu vì một nền nông nghiệp Việt Nam xanh, sạch và bền vững, vì sự ấm no và hạnh phúc của mọi nhà”. Hệ thống nhận diện thương hiệu được hoàn thiện với logo, bao bì sản phẩm đồng bộ, phù hợp xu hướng tiêu dùng hiện đại. Website chính thức của Công ty (<https://psc1.com/>) được duy trì và cập nhật thường xuyên, cung cấp thông tin sản phẩm, kỹ thuật canh tác, và tin tức sự kiện của công ty.

Thông qua việc triển khai đồng bộ các hoạt động Marketing, PSC.1 không chỉ giữ vững thị phần nội địa mà còn định vị được hình ảnh là doanh nghiệp tiên phong trong cung ứng sản phẩm bảo vệ thực vật thân thiện môi trường, góp phần xây dựng nền nông nghiệp phát triển bền vững.

10.9. Quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu, tên thương mại, sáng chế

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của tài sản sở hữu trí tuệ trong việc xây dựng và bảo vệ thương hiệu, CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (PSC.1) đã chủ động đăng ký và bảo hộ toàn diện các quyền sở hữu trí tuệ đối với các yếu tố cốt lõi của hoạt động sản xuất – kinh doanh.

STT	Số đơn	Nội dung chứng nhận sở hữu nhãn hiệu	Số Giấy chứng nhận	Thời hạn hiệu lực đến ngày	Ghi chú
1	5987	Alimenthon	111565	9/4/2027	Thuốc trừ sâu
2	47297	Aso	469218	30/11/2031	Chưa sử dụng
3	46853	Basitox	38769	16/6/2030	Thuốc trừ sâu
4	39976	Bellico	434411	10/10/2029	Thuốc trừ bệnh
5	47004	Bitox	39056	27/6/2030	Thuốc trừ sâu
6	3511	Bravo	56194	15/5/2033	Thuốc trừ cỏ





Bản cáo bạch – Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật I Trung ương (BT1)

STT	Số đơn	Nội dung chứng nhận sở hữu nhãn hiệu	Số Giấy chứng nhận	Thời hạn hiệu lực đến ngày	Ghi chú
7	49629	Bufatox	41536	13/11/2030	Thuốc trừ côn trùng y tế
8	20756	Canary	330658	1/10/2030	Chưa sử dụng
9	2406	Catholis	54183	27/3/2033	Thuốc trừ cỏ
10	42483	Cavil	35343	17/7/2029	Thuốc trừ bệnh
11	5537	Cavil Gold	135343	2/4/2027	Thuốc trừ sâu
12	5529	Clever	45320	26/11/2031	Thuốc trừ sâu
13	44807	Cobitox	37129	28/01/2030	Thuốc trừ sâu
14	2407	Dantalis	54184	27/3/2033	Thuốc trừ sâu
15	49628	Diditox	40862	13/11/2030	Thuốc trừ sâu
16	45695	Difentox	40679	20/3/2030	Thuốc trừ sâu
17	45694	Difitox	38406	20/3/2030	Thuốc trừ sâu
18	44806	Difusan	37128	28/01/2030	Thuốc trừ bệnh
19	37567	Dip	37567	29/2/2030	Thuốc trừ sâu
20	39977	Fadin	406076	10/10/2029	Chưa sử dụng
21	39978	Faulet	406077	10/10/2029	Thuốc trừ cỏ
22	5530	Fenfit	45287	17/8/2034	Thuốc trừ côn trùng y tế
23	5226	Fenrim	47273	31/5/2032	Thuốc trừ cỏ
24	6530	Fodan	51800	11/10/2032	Chưa sử dụng
25	47284	Fuko	469689	30/11/2031	Chưa sử dụng
26	3621	Fuquy	56300	20/5/2033	Thuốc trừ cỏ
27	40006	Fushi	434513	29/9/2030	Thuốc trừ bệnh
28	42482	Fuzin	35342	17/7/2029	Chưa sử dụng
29	47278	Goko	472913	30/11/2031	Chưa sử dụng
30	42481	Go-Up	35624	17/7/2029	Thuốc trừ cỏ

STT	Số đơn	Nội dung chứng nhận sở hữu nhãn hiệu	Số Giấy chứng nhận	Thời hạn hiệu lực đến ngày	Ghi chú
31	49633	Green-up	40865	13/11/2030	Chưa sử dụng
32	47270	Guma	469695	30/11/2031	Chưa sử dụng
33	47280	Gifu	469688	30/11/2031	Chưa sử dụng
34	42480	Heco	35623	17/7/2029	Thuốc trừ cỏ
35	40007	Hirosu	434512	29/9/2030	Thuốc trừ cỏ
36	13419	Hóa Long	463097	9/4/2031	Giống cây trồng
37	47269	Hokkai	469019	30/11/2031	Chưa sử dụng
38	47268	Ibaku	469018	30/11/2031	Chưa sử dụng
39	3620	Kabim	56299	20/5/2033	Thuốc trừ bệnh
40	20755	Komado	175699	1/10/2030	Thuốc trừ côn trùng y tế
41	9040	Kutozinon	85890	21/7/2035	Chưa sử dụng
42	49632	Malitox	40864	13/11/2030	Chưa sử dụng
43	3943	Mantis	56677	27/5/2033	Chưa sử dụng
44	6531	Matin	51799	11/10/2032	Thuốc trừ côn trùng y tế
45	49630	Mofitox	40863	13/11/2030	Thuốc trừ sâu
46	40000	Motomi	434519	29/9/2030	Thuốc trừ sâu
47	20754	Mukida	175698	1/10/2030	Thuốc trừ côn trùng y tế
48	410	Narito	62179	16/01/2034	Chưa sử dụng
49	45141	Neretox	40673	28/01/2030	Thuốc trừ sâu
50	2177	New Heco	205036	15/2/2032	Thuốc trừ cỏ
51	40005	Obisu	434514	29/9/2030	Thuốc trừ cỏ
52	26804	Ofatox	23921	2/1/2026	Thuốc trừ sâu
53	40002	Okaya	434517	29/9/2030	Thuốc trừ cỏ
54	39979	Okina	406078	10/10/2029	Chưa sử dụng

STT	Số đơn	Nội dung chứng nhận sở hữu nhãn hiệu	Số Giấy chứng nhận	Thời hạn hiệu lực đến ngày	Ghi chú
55	40008	Onshu	434511	29/9/2030	Thuốc trừ sâu
56	44808	Patox	38493	28/01/2030	Thuốc trừ sâu
57	45891	Pertox	270780	20/4/2035	Thuốc trừ sâu
58	47303	Peuhau	472908	30/11/2031	Chưa sử dụng
59	5225	Prefit	47272	31/5/2032	Thuốc trừ cỏ
60	16925	PSC-102	291666	29/6/2025	Giống cây trồng
61	16926	PSC-11	291667	29/6/2035	Giống cây trồng
62	4660	PSC-456	307378	29/2/2026	Giống cây trồng
63	32671	PSC-747	265931	29/12/2034	Giống cây trồng
64	4661	PSC-79	307379	29/2/2026	Giống cây trồng
65	3711	Pyracet	54980	22/5/2033	Thuốc trừ cỏ
66	8326	Rồng đỏ	71346	17/8/2034	Thuốc trừ cỏ
67	46855	Seletox	38770	16/6/2030	Thuốc trừ côn trùng y tế
68	39996	Seto	437364	29/9/2030	Chưa sử dụng
69	47301	Shirake	472907	30/11/2031	Chưa sử dụng
70	47300	Shiruka	472906	30/11/2031	Chưa sử dụng
71	3730	Solar	54981	22/5/2033	Phân bón lá
72	5536	Super Cavil	144284	2/4/2027	Chưa sử dụng
73	6529	Sutin	51804	11/10/2032	Thuốc trừ sâu
74	39981	Takao	406079	10/10/2029	Thuốc trừ cỏ
75	3942	Tango	56739	27/5/2033	Thuốc trừ sâu
76	3710	Titan	54979	22/5/2033	Thuốc trừ sâu
77	32333	V.K	313400	10/17/2026	Thuốc trừ sâu
78	411	Victory	62180	2024	Thuốc trừ sâu

STT	Số đơn	Nội dung chứng nhận sở hữu nhãn hiệu	Số Giấy chứng nhận	Thời hạn hiệu lực đến ngày	Ghi chú
79	184	Vida	250466	3/1/2034	Thuốc trừ bệnh
80	514	Vua lúa	383179	4/1/2029	Giống cây trồng
81	40003	Wakasu	434516	29/9/2030	Chưa sử dụng
82	40001	Wanabe	434518	29/9/2030	Thuốc trừ cỏ
83	8476		104348	1/6/2026	Thuốc trừ sâu
84	26802		22595	2/1/2026	Lôgô Công ty
85	15163		196806	25/7/2031	Nhận dạng thương hiệu
86	923		237606	10/2/2034	Nhận dạng thương hiệu
87	3241		249825	21/2/2034	Nhận dạng thương hiệu
88	32333		313400	17/10/2026	Thuốc trừ sâu
89	11866		359826	18/4/2028	Nhận dạng thương hiệu

10.10. Chính sách nghiên cứu và phát triển

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (PSC.1) xác định hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là một trong những yếu tố cốt lõi để đảm bảo tăng trưởng bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh ngành nông nghiệp Việt Nam đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng bền vững, an toàn và hội nhập quốc tế. Chính sách R&D của Công ty tập trung vào ba định hướng chiến lược chính: ứng dụng công nghệ sinh học, phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường, và số hóa quy trình phục vụ nghiên cứu và sản xuất.

i) Ưu tiên phát triển sản phẩm thân thiện môi trường

Nhận thức rõ vai trò của nông nghiệp xanh, an toàn và bền vững, Công ty đã chú trọng đầu tư vào nghiên cứu và sản xuất các dòng sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật sinh học, có nguồn gốc tự nhiên hoặc vi sinh, góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người. Các sản phẩm như BIOPHOS hay Solar NPK là minh chứng cho định hướng ưu tiên phát triển sản phẩm có tính sinh học cao, phù hợp với chủ trương của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chuyển đổi sang nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp tuần hoàn.

ii) Hợp tác nghiên cứu chuyển giao công nghệ và nguyên liệu

PSC.1 đã thiết lập quan hệ hợp tác nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật với nhiều đối tác quốc tế đến từ Thụy Sĩ, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Trung Quốc và Hàn Quốc. Thông qua việc nhập khẩu nguyên liệu kỹ thuật chất lượng cao và công nghệ tiên tiến, Công ty không ngừng cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng hoạt chất và kéo dài thời gian bảo vệ cây trồng, đồng thời tiết giảm chi phí cho người nông dân.

iii) Cải tiến quy trình kiểm soát chất lượng và an toàn sản phẩm

Công ty liên tục cải tiến hệ thống quản lý chất lượng và môi trường theo Hệ thống quản lý chất lượng - Môi trường quốc tế như ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015. Mọi sản phẩm trước khi đưa ra thị trường đều trải qua các khâu kiểm nghiệm chặt chẽ về hàm lượng, độ tinh khiết, độ an toàn với môi trường và sinh vật có ích. Việc ứng dụng các phần mềm quản lý đảm bảo chất lượng là một trong những bước tiến quan trọng nhằm tăng độ tin cậy của sản phẩm PSC.1.

iv) Định hướng đầu tư thiết bị và dây chuyền hiện đại

PSC.1 đã đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất tại các nhà máy nhằm đáp ứng yêu cầu về chuẩn hóa và tự động hóa trong khâu pha chế, đóng gói và bảo quản. Trong giai đoạn tới, Công ty dự kiến triển khai đầu tư thêm các dây chuyền chuyên biệt cho sản phẩm sinh học và nghiên cứu khả năng liên doanh, liên kết với các đơn vị nghiên cứu để xây dựng trung tâm R&D chuyên sâu trong lĩnh vực nông dược sinh học. Bên cạnh đó, công ty tăng cường hợp tác với các tập đoàn, công ty nước ngoài chuyên sản xuất nguyên liệu, phụ gia, thuốc bảo vệ thực vật để lựa chọn, phát triển các sản phẩm mới. Cùng với đó, công ty tiếp tục nghiên cứu, chọn lựa các loại giống cây trồng có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao để đưa vào đăng ký và sản xuất kinh doanh.

v) Phát triển đội ngũ kỹ thuật

Công ty hiện có đội ngũ kỹ sư nông nghiệp, hóa học và chuyên viên kỹ thuật giàu kinh nghiệm, thường xuyên được cử tham gia các chương trình đào tạo chuyên sâu trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, PSC.1 thường xuyên rà soát, sắp xếp, cải tiến hệ thống quản lý để phù hợp với sự phát triển của Công ty. Đặc biệt chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực đủ

năng lực đáp ứng các yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh đề cập nhất xu thế công nghệ và ứng dụng thực nghiệm hiệu quả.

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương không chỉ củng cố vị thế là một trong những doanh nghiệp tiên phong trong lĩnh vực nông nghiệp xanh, mà còn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, đóng góp tích cực vào chiến lược giảm phát thải của ngành trồng trọt Việt Nam trong giai đoạn tới.

10.11. Chiến lược kinh doanh

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (PSC.1) đặt mục tiêu trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất và cung ứng thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam, đồng hành cùng nông dân trong việc nâng cao năng suất và chất lượng nông sản. Để đạt được mục tiêu này, Công ty đã xây dựng và triển khai các chiến lược kinh doanh trọng điểm như sau:

(i) Tầm nhìn: Là một trong số doanh nghiệp đứng đầu về sản xuất và cung ứng thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam, góp phần tăng năng suất, chất lượng nông sản, giảm chi phí đầu tư trong sản xuất nông - lâm nghiệp, tạo ra nông sản và thực phẩm an toàn phù hợp với nền nông nghiệp sạch, an toàn và bền vững.

(ii) Giá trị cốt lõi:

- Đảm bảo sản xuất, kinh doanh sản phẩm có chất lượng cao, an toàn và thân thiện với môi trường làm cam kết cao nhất.
- Lấy lợi ích xã hội và đạo đức kinh doanh làm nền tảng cho sự phát triển.
- Xây dựng văn hóa Công ty theo phương châm tạo dựng một tập thể đoàn kết, tương trợ, văn minh và không ngừng học hỏi.
- Luôn trân trọng và khuyến khích sáng tạo của người lao động để tìm ra những giải pháp có tính đột phá.
- Kết hợp hài hòa lợi ích của khách hàng, người lao động, cổ đông và cộng đồng.

(iii) Nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ: PSC.1 chú trọng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) nhằm tạo ra các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật hiệu quả cao, thân thiện với môi trường và an toàn cho người sử dụng. Công ty cũng tập trung cải tiến quy trình sản xuất, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, nhằm cung cấp cho thị trường những sản phẩm đáng tin cậy. Công ty hiện nay tập trung hoàn thiện các thủ tục và triển khai Dự án “Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật” tại Khu công nghiệp Bim Sơn, Thanh Hóa trong năm 2024; chú trọng đầu tư trang thiết bị máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

(iv) Mở rộng mạng lưới phân phối và thị trường tiêu thụ: Với hệ thống chi nhánh và tổ bán hàng trải dài trên cả nước, PSC.1 tiếp tục củng cố và mở rộng mạng lưới phân phối để đảm bảo sản phẩm đến tay nông dân một cách nhanh chóng và hiệu quả. Đồng thời, Công ty tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu, đưa sản phẩm Việt Nam tiếp cận thị trường quốc tế. Đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng, phát triển mạng lưới phân phối, đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm, nâng cao chất lượng công tác thị trường, quảng bá thương hiệu. Mục tiêu là nâng cao nhận diện thương hiệu và khẳng định vị thế của Công ty trên thị trường.

(v) Tăng cường hợp tác và liên kết: PSC.1 thiết lập quan hệ hợp tác chiến lược với các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm cập nhật công nghệ

mới, nâng cao năng lực sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm. Việc liên kết với các đối tác uy tín giúp Công ty tiếp cận nguồn nguyên liệu chất lượng và mở rộng cơ hội kinh doanh.

(vi) Phát triển nguồn nhân lực: Công ty coi trọng việc đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, có trình độ cao và tâm huyết. PSC.1 thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề để cập nhật kiến thức và kỹ năng cho nhân viên, đảm bảo đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Bên cạnh đó, công ty xây dựng đội ngũ lãnh đạo có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín; xây dựng chính sách sử dụng, đãi ngộ đối với người lao động nhằm phát huy năng lực, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân phục vụ cho sự phát triển ổn định, lâu dài của Công ty.

(vii) Tối ưu hóa quản lý tài chính và nâng cao hiệu quả kinh doanh: Công ty áp dụng các biện pháp quản lý tài chính chặt chẽ, tối ưu hóa chi phí và tăng cường hiệu quả sử dụng vốn. PSC.1 cũng chú trọng đến việc minh bạch tài chính, tuân thủ các quy định về kế toán và kiểm toán, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và tạo niềm tin cho cổ đông và đối tác.

Bảng 13. Kế hoạch kinh doanh năm 2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025 (*)
Tổng doanh thu	319,6	338	338
Lợi nhuận trước thuế	10,5	10,2	15,4

(*) Số liệu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 đã được trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 ngày 03/04/2025.

Năm 2025, nền kinh tế thế giới được dự báo tiếp tục chịu tác động bởi các yếu tố địa chính trị phức tạp, xu hướng bảo hộ thương mại và rủi ro suy giảm tăng trưởng. Các dự báo về tăng trưởng kinh tế toàn cầu cho năm 2025 từ nhiều tổ chức quốc tế như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đều cho thấy mức tăng trưởng ổn định quanh ngưỡng 3%. Cụ thể, IMF (10/2024) và OECD (9/2024) dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu sẽ ổn định ở mức 3,2% năm 2025, trong khi mức dự báo của WB (6/2024) thấp hơn, vào khoảng 2,7% cho năm 2025. Mức tăng trưởng được coi là ổn định nhưng dưới mức trung bình dài hạn, vẫn thấp hơn mức trung bình 3,5% trước đại dịch Covid-19. Trong nước, ngành nông nghiệp đối mặt với nhiều thách thức như giá đầu vào tăng, thời tiết cực đoan do biến đổi khí hậu và yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng của các thị trường xuất khẩu.

Công ty cũng dự kiến gặp một số khó khăn trong năm 2025, như áp lực cạnh tranh gia tăng từ các doanh nghiệp FDI, chi phí nguyên vật liệu đầu vào có xu hướng biến động mạnh, một số sản phẩm đến hạn tái đăng ký, và nhu cầu chuyển dịch sản phẩm sang hướng sinh học – thân thiện môi trường. Ngoài ra, việc đầu tư đổi mới công nghệ và dây chuyền sản xuất có thể làm tăng chi phí trong ngắn hạn. Để ứng phó với các thách thức trên, Công ty đã xây dựng định hướng chiến lược cụ thể:

➤ **Về công tác thị trường:**

Tập trung giữ vững thị trường truyền thống tại miền Bắc và miền Trung, đồng thời mở rộng thị phần tại các tỉnh Tây Nguyên và miền Nam thông qua việc phát triển hệ thống đại lý, tăng cường hoạt động truyền thông kỹ thuật và chăm sóc khách hàng sau bán hàng.

➤ **Về công tác đầu tư:**

Trên cơ sở theo dõi xu hướng chuyển dịch trong ngành nông nghiệp và yêu cầu về giảm thiểu tác động môi trường, Công ty tiếp tục hoàn thiện hồ sơ đầu tư, hướng đến hiện đại hóa dây chuyền sản xuất chế phẩm sinh học, tăng tỷ trọng các sản phẩm thân thiện với môi trường và đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu. Cụ thể, công ty tiếp tục triển khai và hoàn thiện các modul trong gói phần mềm quản lý doanh nghiệp đáp ứng cho việc chuyển đổi số doanh nghiệp. Hoàn thành thủ tục xin điều chỉnh giấy phép đầu tư và các giấy phép có liên quan đến dự án xây dựng Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật tại Khu công nghiệp Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Thông qua việc triển khai đồng bộ các chiến lược trên, PSC.1 hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, đóng góp tích cực vào sự phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam và nâng cao giá trị cho cổ đông cũng như cộng đồng.

Thời gian dự kiến thực hiện

- **Giai đoạn 2024 – 2026:** Tập trung hoàn thiện thủ tục và triển khai Dự án Nhà máy tại KCN Bim Sơn, hiện đại hóa thiết bị sản xuất, nâng cấp phần mềm quản trị doanh nghiệp và tăng cường các hoạt động R&D.
- **Từ năm 2025 trở đi:** Mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm, tăng cường liên kết hợp tác, củng cố thương hiệu và phát triển bền vững.
- Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua tại Nghị quyết ngày **03/04/2025**.

Nguồn vốn dự kiến

- Nguồn vốn đầu tư cho các chiến lược sẽ bao gồm:
 - Vốn tự có của Công ty từ lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển;
 - Vốn vay ngân hàng và tín dụng thương mại, phục vụ cho đầu tư máy móc thiết bị và dự án nhà máy;
 - Nguồn vốn huy động từ chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;
 - Nguồn tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức hợp tác, liên kết trong và ngoài nước (đặc biệt là cho hoạt động nghiên cứu sản phẩm sinh học hoặc chuyển đổi số).

Nguồn lực thực hiện

- **Nguồn lực con người:**
 - Đội ngũ kỹ sư, cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm trong lĩnh vực nông dược;
 - Hệ thống nhân sự kinh doanh, phân phối có mặt tại hầu khắp các tỉnh thành;
 - Lãnh đạo doanh nghiệp có tầm nhìn và kinh nghiệm lâu năm;
 - Chính sách tuyển dụng và đào tạo bài bản, tăng cường năng lực nội bộ.
- **Nguồn lực vật chất và công nghệ:**

- Hệ thống nhà xưởng, dây chuyền sản xuất hiện có và đang đầu tư mới tại KCN Bim Sơn;
- Hệ thống phần mềm quản lý doanh nghiệp đang được hoàn thiện;
- Mạng lưới phân phối rộng khắp và đội ngũ bán hàng năng động.

• **Hợp tác chiến lược:**

- Liên kết với các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm cập nhật công nghệ, chia sẻ tài nguyên nghiên cứu và mở rộng thị trường.

10.12. Trường hợp Tổ chức phát hành hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nêu thông tin về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật liên quan

Không có.

11. Chính sách đối với người lao động

11.1. Số lượng người lao động tính đến thời điểm hiện tại, số lượng người lao động bình quân trong 02 năm liên tục liền trước năm đang ký chào bán

- Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của Công ty, vì vậy Công ty luôn đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên chuyên nghiệp lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình.
- Số lượng lao động bình quân trong 02 năm liên tục: 243 người.

Bảng 14. Cơ cấu lao động năm 2023 và năm 2024

STT	Phân loại theo trình độ chuyên môn	Năm 2023		Năm 2024	
		Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ				
1	Trình độ Đại học	101	41,22%	102	42,32%
2	Trình độ Cao đẳng, Trung cấp	25	10,20%	25	10,37%
3	Trình độ Sơ cấp, Công nhân kỹ thuật	2	0,82%	1	0,41%
4	Công nhân phổ thông và lao động khác	117	47,76%	113	46,89%
II	Theo hợp đồng lao động				
1	Lao động không xác định thời hạn	148	60,41%	147	61,00%
2	Lao động hợp đồng xác định thời hạn	97	39,59%	94	39,00%
3	Lao động thời vụ	-	-	-	-
III	Theo giới tính				
1	Nam	189	77,14%	185	76,76%
2	Nữ	56	22,86%	56	23,24%
Tổng cộng		245	100%	241	100%

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

11.2. Chính sách đối với người lao động

Trong môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh và hội nhập, Công ty coi lực lượng lao động là nguồn lực thiết yếu, không thể thiếu trong quá trình phát triển. Doanh nghiệp cần lực lượng lao động phải đáp ứng được các tiêu chuẩn: thái độ tích cực, đẳng cấp trong công việc; các kiến thức nền tảng, kỹ năng cần thiết liên quan tới công việc chuyên môn; kỹ năng mềm như giao tiếp, xử lý tình huống...

Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng CBCNV có hiệu quả cần gắn với công tác quy hoạch cán bộ theo cơ chế hiện đại để những người trẻ tuổi có điều kiện phát triển tốt chất lượng lãnh đạo. Đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn.

Tuyển dụng và giữ chân những CBCNV thích hợp, loại bỏ những CBCNV làm việc không hiệu quả và cung cấp cho các CBCNV những nguồn lực cần thiết để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

❖ Chính sách tuyển dụng

Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Hệ thống tuyển dụng vì tầm nhìn mà có những tiêu chuẩn quy định cụ thể. Chính sách tuyển dụng của Công ty không phân biệt giới tính và địa vị, phù hợp với quy định của Nhà nước.

❖ Chính sách đào tạo

Công ty chú trọng và đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là nắm bắt các yêu cầu về kỹ năng tác nghiệp hoàn thành tốt công việc được giao.

❖ Chế độ làm việc

- Công ty thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần và 8 giờ/ngày. Tuy nhiên, do đặc thù sản phẩm của Công ty phục vụ sản xuất nông nghiệp nên phải sản xuất theo đơn đặt hàng và phục vụ theo mùa vụ. Để kịp thời cung ứng hàng hóa nhằm phục vụ nông dân phòng trừ dịch hại, Công ty huy động cán bộ và nhân viên làm thêm nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không quá 04 giờ/ngày/người và 300 giờ/năm/người (TT 54/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/12/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội). Công ty và nhân viên có thể thỏa thuận về việc làm thêm giờ. Công ty thực hiện chế độ làm việc theo đúng Bộ luật lao động.

- Công ty luôn quan tâm và đảm bảo môi trường làm việc an toàn. Các nguyên tắc vệ sinh và an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt. Người lao động làm việc trực tiếp trong các xưởng sản xuất được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, được hưởng chế độ bồi dưỡng độc hại, được đào tạo về vệ sinh, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ...

12. Chính sách cổ tức

Mức cổ tức hằng năm của PSC.1 được chi trả đến cổ đông với tỷ lệ, hình thức, thời gian theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ), quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Mức cổ tức và hình thức chi trả sẽ được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận sau thuế của Công ty. Chính sách phân phối lợi nhuận và cổ tức cho cổ đông của PSC.1 được quy định như sau:

Công ty sẽ chi trả cổ tức cho cổ đông khi hoạt động kinh doanh có lãi, đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước và pháp luật. Đồng thời, ngay sau khi chi trả cổ tức, Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính khác đến hạn.

Hội đồng quản trị (HĐQT) tổ chức chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ, phần còn lại được trích lập vào các quỹ theo quy định. HĐQT có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với tình hình tài chính và khả năng sinh lời của Công ty.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt hoặc bằng chứng khoán do Công ty phát hành.

Công ty không trả lãi đối với các khoản cổ tức chưa nhận hoặc các khoản chi trả liên quan đến cổ phiếu.

Bảng 15. Tỷ lệ chi trả cổ tức 2 năm gần nhất của Công ty

Năm	Tỷ lệ cổ tức được ĐHĐCĐ thông qua	Hình thức
Năm 2023	8%	Trả cổ tức bằng tiền
Năm 2024	10%	Trả cổ tức bằng tiền

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất

Không có.

14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành

Không có.

15. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Không có.

16. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương cam kết không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH

1. Kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất

Bảng 16. Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	% tăng/ giảm năm 2024 so với năm 2023	30/09/2025
Tổng giá trị tài sản	231.699.987.059	255.621.521.969	10,32%	280.725.866.943
Doanh thu thuần	280.543.353.854	319.601.711.741	13,92%	264.680.183.366
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.757.073.543	8.567.344.461	387,59%	8.855.915.819
Lợi nhuận khác	287.458.418	1.920.476.071	568,09%	350.118.930
Lợi nhuận trước thuế	2.044.531.961	10.487.820.532	412,97%	9.206.034.749
Lợi nhuận sau thuế	1.543.369.569	8.114.107.779	425,74%	7.366.034.749
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	293,90%	69,88%	N/A	N/A
Tỷ lệ cổ tức	8%	10%	25%	Dự kiến 8%

Nguồn: BCTC năm 2023, năm 2024 đã được kiểm toán, BCTC quý III/2025 của PSC.1

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng tài sản của Công ty đạt 255,62 tỷ đồng, tăng 10,32% so với mức 231,70 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2023. Sự tăng trưởng này phản ánh việc mở rộng quy mô hoạt động và sự gia tăng đầu tư vào tài sản để hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh.

➤ **Biến động tài sản**

Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của Công ty, với mức tăng trưởng ổn định qua các năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền có thể tăng do lợi nhuận tích lũy tốt hơn hoặc do dòng tiền từ hoạt động kinh doanh cải thiện.

Tài sản dài hạn của Công ty cũng có sự gia tăng nhẹ, phản ánh việc đầu tư thêm vào cơ sở hạ tầng hoặc các tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất.

➤ **Kết quả hoạt động kinh doanh**

Kết thúc năm 2024, Công ty đã đạt được những kết quả tích cực trong hoạt động kinh doanh:

Doanh thu thuần đạt 319,60 tỷ đồng, tăng 13,92% so với năm 2023 (280,54 tỷ đồng). Mức tăng trưởng này cho thấy Công ty tiếp tục mở rộng thị phần và duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu ổn định.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 8,57 tỷ đồng, tăng mạnh 387,59% so với năm 2023 (1,76 tỷ đồng). Điều này cho thấy hiệu suất hoạt động của Công ty được cải thiện đáng kể, có thể nhờ vào việc tối ưu hóa chi phí và gia tăng hiệu quả kinh doanh.

Lợi nhuận khác đạt 1,92 tỷ đồng, tăng 568,09% so với năm 2023 (287 triệu đồng), cho thấy Công ty có thêm thu nhập từ các nguồn không thuộc hoạt động kinh doanh chính, có thể đến từ việc thanh lý tài sản hoặc các khoản thu nhập bất thường khác.

Lợi nhuận trước thuế tăng mạnh, đạt 10,49 tỷ đồng, tăng 412,97% so với năm 2023 (2,04 tỷ đồng).

Lợi nhuận sau thuế đạt 8,11 tỷ đồng, tăng 425,74% so với năm 2023 (1,54 tỷ đồng). Sự tăng trưởng mạnh mẽ này phản ánh hiệu quả cao trong hoạt động quản lý chi phí và gia tăng lợi nhuận từ các nguồn thu.

Đến hết Quý III/2025, doanh nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực với nhiều chỉ số tài chính khởi sắc, phản ánh khả năng vận hành ổn định và hiệu quả. Tổng giá trị tài sản đạt 280,7 tỷ đồng, tương đương khoảng 109,8% so với cuối năm 2024, cho thấy doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô hoạt động một cách bền vững. Doanh thu thuần đạt gần 264,7 tỷ đồng, bằng 82,8% doanh thu cả năm 2024 – một kết quả khả quan, thể hiện tốc độ ghi nhận doanh thu nhanh và đều đặn qua các quý. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 8,86 tỷ đồng, vượt nhẹ so với cả năm 2024, cho thấy hiệu suất sinh lời tiếp tục được cải thiện rõ rệt, phản ánh khả năng kiểm soát chi phí và tối ưu hiệu quả vận hành. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt đạt 9,21 tỷ đồng và 7,37 tỷ đồng, tương ứng 87,8% và 90,8% so với kết quả năm 2024, duy trì mức tăng trưởng ấn tượng trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động. Lợi nhuận khác đạt khoảng 350 triệu đồng, tiếp tục cho thấy doanh nghiệp có khả năng tận dụng tốt các nguồn thu ngoài hoạt động cốt lõi. Những kết quả này tiếp tục khẳng định nội lực tài chính vững vàng và hiệu quả quản trị của doanh nghiệp, cho thấy triển vọng hoàn thành các chỉ tiêu tài chính đề ra cho năm 2025.

1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành

1.2.1. Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán

Trong hai năm 2023 và 2024, hoạt động kinh doanh của CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương chịu tác động bởi nhiều yếu tố từ môi trường kinh tế vĩ mô đến các đặc thù của ngành. Từ đó Hoạt động kinh doanh của PSC.1 trong hai năm 2023 và 2024 chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, tạo ra cả cơ hội lẫn thách thức. Việc tận dụng thuận lợi và ứng phó với khó khăn sẽ quyết định sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

❖ Yếu tố ảnh hưởng

- Yếu tố kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu và trong nước: Năm 2023, kinh tế toàn cầu phục hồi yếu và không đều giữa các nền kinh tế chủ chốt. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), tại Việt Nam, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, nền kinh tế vẫn đạt mức tăng trưởng GDP 5,05%. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục đóng vai trò quan trọng, với mức tăng trưởng GDP toàn ngành ước đạt 3,83%. Sang năm 2024, kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng với mức GDP đạt 7,09%, nhờ sự phục hồi của thị trường xuất khẩu và chính sách tài khóa linh hoạt của Chính phủ.

Biến động tỷ giá và lãi suất: PSC.1 phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên liệu, do đó, biến động tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đáng kể đến chi phí sản xuất. Năm 2023, tỷ giá USD tăng cao, dẫn đến khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá. Tuy nhiên, sang năm 2024, tỷ giá dần ổn định, giúp doanh nghiệp giảm bớt áp lực về chi phí nhập khẩu. Bên cạnh đó, lãi suất vay vốn có xu hướng giảm nhẹ vào giữa năm 2024, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho PSC.1 trong việc huy động vốn lưu động.

- Yếu tố đặc thù ngành

Cạnh tranh và thị trường: Thị trường thuốc bảo vệ thực vật ngày càng cạnh tranh gay gắt. Diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, trong khi các doanh nghiệp trong ngành chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu nguyên liệu. Sự biến động của thị trường nguyên liệu và chi phí logistics đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Đến năm 2024, giá nguyên liệu có phần ổn định hơn, nhưng chi phí vận chuyển và logistics vẫn cao, tác động đến biên lợi nhuận của doanh nghiệp.

Biến đổi khí hậu và dịch bệnh: Thiên tai như mưa bão, hạn hán, cùng với sự xuất hiện của các dịch hại mới, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Năm 2024, bão và hạn hán kéo dài tại một số khu vực trồng trọt trọng điểm đã làm giảm sản lượng cây trồng, khiến nhu cầu tiêu thụ thuốc bảo vệ thực vật có xu hướng giảm.

- **Yếu tố pháp lý và chính sách**

Quy định về thuốc bảo vệ thực vật: Nhà nước tăng cường quản lý, loại bỏ dần các hoạt chất hóa học có độc tính cao, khuyến khích sử dụng thuốc sinh học. Tuy nhiên, quy trình đăng ký sản phẩm mới tốn nhiều thời gian, khiến doanh nghiệp thiếu sản phẩm thay thế phù hợp, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Trong năm 2024, các chính sách kiểm soát hóa chất tiếp tục được siết chặt, buộc doanh nghiệp phải đầu tư mạnh hơn vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm sinh học.

Chính sách xuất nhập khẩu: Các quy định kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa xuất nhập khẩu ngày càng chặt chẽ. Năm 2023, đã phát hiện 497 lô hàng nhập khẩu nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật và 77 lô hàng xuất khẩu không đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, ảnh hưởng đến hoạt động thương mại của doanh nghiệp. Đến năm 2024, các yêu cầu về chứng nhận nguồn gốc sản phẩm và truy xuất nguồn gốc tiếp tục được nâng cao, tạo ra áp lực lớn hơn cho PSC.1 trong việc đáp ứng quy định quốc tế.

- **Yếu tố cạnh tranh và thị trường**

Cạnh tranh nội bộ ngành: Ngành kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật chịu sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tình trạng hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng vẫn diễn ra phổ biến, gây tổn thất lớn cho các doanh nghiệp làm ăn chân chính và ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của ngành. Năm 2024, các cơ quan chức năng tăng cường kiểm soát thị trường, giúp giảm bớt tình trạng hàng giả, tuy nhiên việc kiểm tra gắt gao cũng gây ra những tác động nhất định đến quá trình phân phối sản phẩm.

- **Yếu tố khác**

Biến động địa chính trị và kinh tế toàn cầu: Các vấn đề như lạm phát, biến đổi khí hậu, đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng và lương thực toàn cầu, ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Năm 2024, các cơ quan chức năng tăng cường kiểm soát thị trường, giúp giảm bớt tình trạng hàng giả, tuy nhiên việc kiểm tra gắt gao cũng gây ra những tác động nhất định đến quá trình phân phối sản phẩm. Trong năm 2024, căng thẳng thương mại giữa các cường quốc tiếp tục leo thang, tác động đến chuỗi cung ứng toàn cầu và giá nguyên liệu đầu vào của ngành thuốc bảo vệ thực vật.

❖ **Thuận lợi**

- **Tăng trưởng ổn định của ngành nông nghiệp:** Nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón duy trì ở mức cao nhờ sự phát triển liên tục của ngành nông nghiệp.

- Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp: Chính phủ đẩy mạnh các chính sách thúc đẩy nông nghiệp bền vững, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và phân bón phát triển.
- Vị thế thương hiệu và hệ thống phân phối rộng: PSC.1 sở hữu thương hiệu lâu đời trong lĩnh vực bảo vệ thực vật, tạo lợi thế cạnh tranh vững chắc trên thị trường.
- Xu hướng chuyển dịch sang sản phẩm sinh học: Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến các sản phẩm thân thiện với môi trường, mở ra cơ hội lớn cho PSC.1 phát triển dòng sản phẩm sinh học.

❖ **Khó khăn**

- Biến động giá nguyên liệu đầu vào: Nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và phân bón chủ yếu được nhập khẩu, chịu ảnh hưởng từ sự biến động của giá cả toàn cầu.
- Cạnh tranh khốc liệt trong ngành: Thị trường có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước, tạo áp lực về giá cả và chất lượng sản phẩm.
- Quy định pháp lý ngày càng chặt chẽ: Nhiều hoạt chất trong thuốc bảo vệ thực vật bị cấm hoặc hạn chế sử dụng, buộc doanh nghiệp phải nghiên cứu các sản phẩm thay thế, dẫn đến chi phí gia tăng.
- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu: Thời tiết bất thường tác động đến mùa vụ, làm thay đổi nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón.
- Áp lực tài chính và chi phí vận hành: Giá nguyên liệu và chi phí sản xuất tăng cao có thể làm giảm biên lợi nhuận của doanh nghiệp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của PSC.1 chịu tác động từ cả yếu tố thuận lợi và khó khăn. Để duy trì sự phát triển bền vững, công ty cần tiếp tục đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, tối ưu hóa chi phí sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ. Đồng thời, việc tuân thủ các quy định pháp luật và thích ứng với xu hướng phát triển của ngành sẽ giúp PSC.1 duy trì lợi thế cạnh tranh và tăng trưởng ổn định trong tương lai.

1.2.2 Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Không có.

2. Tình hình tài chính

2.1. Các chỉ tiêu cơ bản

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của Công ty tính bằng đồng Việt Nam, được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2.1.1 Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

Bảng 17. Vốn điều lệ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Quý III/2025	% tăng/ giảm
Vốn điều lệ	56.699.590.000	56.699.590.000	56.699.590.000	0%

Nguồn: BCTC năm 2023, năm 2024 đã được kiểm toán, BCTC quý III/2025 của PSC.1

Tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh: phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và theo quy định pháp luật.

Bảng 18. Vốn kinh doanh

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/09/2025
I. Vốn chủ sở hữu	100.907.102.978	104.408.375.379	105.699.855.072
Vốn góp chủ sở hữu	56.699.590.000	56.699.590.000	56.699.590.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	56.699.590.000	56.699.590.000	56.699.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	4.726.360.000	4.726.360.000	4.726.360.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	14.923.968.895	14.923.968.895	14.923.968.895
Quỹ đầu tư phát triển	15.364.157.823	15.517.894.180	16.327.086.291
LNST chưa phân phối	9.193.026.260	12.540.562.304	13.022.849.886
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	7.649.656.691	4.426.454.525	5.656.815.137
LNST chưa phân phối kỳ này	1.543.369.569	8.114.107.779	7.366.034.749
II. Nợ phải trả	130.792.884.081	151.213.146.590	175.026.011.871
Nợ ngắn hạn	130.442.884.081	151.038.146.590	175.026.011.871
Nợ dài hạn	350.000.000	175.000.000	-
Tổng nguồn vốn kinh doanh	231.699.987.059	255.621.521.969	280.725.866.943

Nguồn: BCTC năm 2023, năm 2024 đã được kiểm toán, BCTC quý III/2025 của PSC.1

Bảng 19. Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/09/2025
I. Tài sản ngắn hạn	182.306.829.768	206.919.071.990	210.340.917.353
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.812.643.831	18.264.800.123	18.220.325.896
Đầu tư tài chính ngắn hạn	900.000.000	900.000.000	2.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	17.489.279.717	32.604.191.134	31.822.729.192
Hàng tồn kho	152.656.531.409	151.363.782.221	153.192.393.330
Tài sản ngắn hạn khác	5.448.374.811	3.786.298.512	4.605.468.935
II. Tài sản dài hạn	49.393.157.291	48.702.449.979	70.384.949.590
Tài sản cố định	31.288.785.861	29.812.398.245	27.709.407.962
Tài sản đang dở dài hạn	-	1.323.797.389	25.292.686.278
Tài sản dài hạn khác	18.104.371.430	17.566.254.345	17.382.855.350
Tổng tài sản	231.699.987.059	255.621.521.969	280.725.866.943

Nguồn: BCTC năm 2023, năm 2024 đã được kiểm toán, BCTC quý III/2025 của PSC.1

2.1.2. Trích khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, chúng được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu:

Nếu các khoản chi phí phát sinh làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động, chẳng hạn như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc và thiết bị	05-10 năm



Loại tài sản	Số năm khấu hao
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm

Thời gian trích khấu hao TSCĐ vô hình của Công ty như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Phần mềm quản lý	10 năm

Doanh nghiệp luôn tuân thủ chính sách trích khấu hao tài sản cố định theo các quy định của pháp luật.

2.1.3. Mức lương bình quân

Bảng 20. Mức lương bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Kế hoạch năm 2025
Số lượng người lao động (người)	245	241	245
Mức lương bình quân (đồng/người/tháng)	8.935.284	13.758.322	15.612.200

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Tiền lương bình quân của người lao động: Mức lương bình quân năm 2024 của Công ty là 13,7 triệu đồng/người/tháng, bằng 88,13% so với kế hoạch và 153,58 % so với năm 2023.

So với các doanh nghiệp cùng ngành trên địa bàn thành phố Hà Nội thì mức lương bình quân của Công ty là tương đương.

2.1.4. Tình hình công nợ

Bảng 21. Tình hình công nợ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/09/2025
Tổng các khoản phải thu	17.489.279.717	32.604.191.134	31.822.729.192
Phải thu ngắn hạn	17.489.279.717	32.604.191.134	31.822.729.192
Phải thu dài hạn	-	-	-
Tổng các khoản phải trả	130.792.884.081	151.213.146.590	175.026.011.871
Phải trả ngắn hạn	130.442.884.081	151.038.146.590	175.026.011.871

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/09/2025
Phải trả dài hạn	350.000.000	175.000.000	-

Nguồn: BCTC năm 2023, năm 2024 đã được kiểm toán, BCTC quý III/2025 của PSC.1

- Các khoản phải thu:

Bảng 22. Các khoản phải thu

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/09/2025
I	Các khoản phải thu ngắn hạn	17.475.021.649	32.604.191.134	31.822.729.192
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.628.821.228	17.392.082.338	21.862.035.901
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.689.894.530	15.040.520.631	5.901.900.496
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.881.956.511	1.634.660.469	5.270.118.784
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(725.650.620)	(1.463.072.304)	(1.211.325.989)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	14.258.068	-	-
II	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
1	Phải thu dài hạn khác	-	-	-
	Tổng các khoản phải thu (I+II)	17.475.021.649	32.604.191.134	31.822.729.192

Nguồn: BCTC năm 2023, 2024 đã được kiểm toán, BCTC quý III/2025 của PSC.1

Tính đến ngày 31/12/2024, tổng các khoản phải thu của Công ty là 32,604 tỷ đồng, tăng 86,6% so với thời điểm 31/12/2023 (17,475 tỷ đồng). Trong đó, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 100% tổng các khoản phải thu, với:

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng đạt 17,392 tỷ đồng, chiếm 53,3%, tăng 18,9% so với cuối năm 2023.
- Trả trước cho người bán ngắn hạn đạt 15,041 tỷ đồng, chiếm 46,1%, tăng gấp 8,9 lần so với cuối năm 2023, phản ánh sự gia tăng các hợp đồng mua hàng lớn.
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là 1,463 tỷ đồng, tăng 101,6% so với cuối năm 2023, thể hiện chính sách trích lập dự phòng thận trọng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.

Tính đến ngày 30/09/2025, tổng các khoản phải thu của Công ty đạt 31,823 tỷ đồng, giảm nhẹ khoảng 2,4% so với thời điểm 31/12/2024 (32,604 tỷ đồng), phản ánh xu hướng điều chỉnh giảm nhẹ sau giai đoạn tăng mạnh vào cuối năm 2024.

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng đạt 21,862 tỷ đồng, chiếm 68,7% tổng khoản phải thu, tăng 25,7% so với cuối năm 2024.
- Trả trước cho người bán ngắn hạn giảm mạnh còn 5,902 tỷ đồng, chiếm 18,5% tổng khoản phải thu, giảm 60,8% so với cuối năm 2024.
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác tăng mạnh lên 5,270 tỷ đồng, gấp hơn 3,2 lần so với cuối năm 2024.
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm nhẹ còn 1,211 tỷ đồng, thấp hơn 17,2% so với cuối năm 2024.

Thông tin chi tiết các khoản phải thu quá hạn:

Tổng nợ xấu tại thời điểm 31/12/2023 là 725,65 triệu đồng. Trong đó:

- CTCP Minh Sơn tiếp tục là khoản nợ xấu lớn nhất với 509,35 triệu đồng, đã được trích lập dự phòng đầy đủ, không có khả năng thu hồi.
- Công ty TNHH Sơn Thành tiếp tục ghi nhận nợ xấu 216,30 triệu đồng, đã được trích lập dự phòng đầy đủ.

Tổng nợ xấu tại thời điểm 31/12/2024 tăng lên mức 1,463 tỷ đồng, do một số khoản nợ mới phát sinh trong năm 2024 như của Hồ Thị Suong, Nguyễn Văn Anh, Huy An Phát... có giá trị có thể thu hồi nhưng còn thấp, chưa xử lý dứt điểm.

(Phần này được cố ý để trống)

- Chi tiết các khoản phải thu quá hạn như sau:

Bảng 23. Các khoản phải thu quá hạn

Đơn vị: đồng

STT	Đối tượng	Thời điểm bắt đầu quá hạn	Nguyên nhân quá hạn	31/12/2023			31/12/2024			30/09/2025		
				Giá gốc	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	Giá trị có thể thu hồi
I. Các khoản dự phòng phải thu khó đòi												
1	Công ty TNHH Sơn Thành	2014	Công ty đã phá sản; người đại diện theo pháp luật của Công ty mắc bệnh hiểm nghèo và đã qua đời vào ngày 01/05/2025	216.299.600	216.299.600	-	216.299.600	216.299.600	-	-	-	-
II. Các khoản nợ xấu												
1	CTCP Minh Sơn	2012	Công ty trồng rừng thua lỗ, đã nhiều lần cam kết thanh toán nợ, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ	509.351.020	509.351.020	-	509.351.020	509.351.020	-	509.351.020	509.351.020	-
2	Mai Thanh Nga	2025	Khách hàng khó khăn về tài chính, chậm trả nợ	-	-	-	-	-	-	62.483.692	18.745.108	43.738.584
6	Hồ Thị Sương	2024	Đến thời điểm 30/06/2025 đã thu hồi được	-	-	-	26.516.965	6.377.160	20.139.805	-	-	-

STT	Đối tượng	Thời điểm bắt đầu quá hạn	Nguyên nhân quá hạn	31/12/2023			31/12/2024			30/09/2025		
				Giá gốc	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	Giá trị có thể thu hồi
7	Trương Dấu	2024	Khách hàng khó khăn về tài chính, chậm trả nợ	-	-	-	902.515	270.755	631.760	-	-	-
8	Nguyễn Văn Anh	2024	Đến thời điểm 30/06/2025 đã thu hồi được	-	-	-	13.180.786	1.495.119	11.685.667	-	-	-
9	Huy An Phát	2024	Khách hàng khó khăn về tài chính, chậm trả nợ	-	-	-	23.237.338	5.948.025	17.289.313	-	-	-
10	Đinh Thị Hợi	2024	Đến thời điểm 30/06/2025 đã thu hồi được	-	-	-	23.243.719	23.243.719	-	-	-	-
11	Đoàn Tiến Mạnh	2024	Khách hàng khó khăn về tài chính, chậm trả nợ	-	-	-	37.989.593	17.293.671	20.695.922	-	-	-
12	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thừa Thiên Huế	2024	Công ty kinh doanh thua lỗ, gặp khó khăn về tài chính	-	-	-	73.464.510	51.425.157	22.039.353	73.464.510	51.425.157	22.039.353
13	Nguyễn Thành Vĩ	2024	Do đầu tư nhiều mảng khác bị thua lỗ mất khả năng thanh toán	-	-	-	631.368.078	631.368.078	-	644.418.334	631.804.704	12.613.630
Tổng cộng				725.650.620	725.650.620	-	1.555.554.124	1.463.072.304	92.481.820	1.289.717.556	1.211.325.989	78.391.567

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Đánh giá chung:

Công ty tiếp tục duy trì chính sách kiểm soát công nợ chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về ghi nhận và trích lập dự phòng rủi ro. Mặc dù tổng nợ xấu có tăng so với cuối năm 2024, phần lớn là do ghi nhận đầy đủ các khoản nợ cũ theo quy định, không phát sinh khoản mới lớn. Giá trị có thể thu hồi bước đầu đạt hơn 78 triệu đồng trong quý III/2025, phản ánh nỗ lực tích cực của công ty trong công tác thu hồi công nợ. Công ty sẽ tiếp tục triển khai các biện pháp kiểm soát chặt chẽ và chủ động đàm phán, thu hồi nợ để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Các khoản nợ phải trả:

Bảng 24. Các khoản nợ phải trả

Đơn vị: đồng

STT	Chi tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/09/2025
I	Nợ ngắn hạn	130.442.884.081	151.038.146.590	175.026.011.871
1	Phải trả người bán ngắn hạn	16.175.715.601	21.151.917.661	19.288.138.043
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.072.493.379	5.005.733.185	3.986.749.833
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	589.657.900	1.801.467.196	2.094.127.291
4	Phải trả người lao động	1.458.393.151	7.705.451.051	3.816.357.157
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	73.878.000	361.827.235	4.626.528.714
6	Phải trả ngắn hạn khác	4.721.502.710	5.119.880.949	8.991.916.102
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	105.142.856.048	109.802.013.843	131.751.743.205
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	208.387.292	89.855.470	470.451.526
II	Nợ dài hạn	350.000.000	175.000.000	-
1	Vay dài hạn	350.000.000	175.000.000	-
	Tổng các khoản nợ phải trả (I+II)	130.792.884.081	151.213.146.590	175.026.011.871

Nguồn: BCTC năm 2023, năm 2024 đã được kiểm toán, BCTC quý III/2025 của PSC.1

Tình hình thanh toán các khoản nợ trong 02 năm gần nhất:

- Các khoản nợ vay và nợ thuê tài chính của Công ty đều được thanh toán đầy đủ, đúng hạn lãi và gốc trong những năm qua. Các nghĩa vụ nợ khác (Phải trả người bán, Phải trả người lao động, Phải trả phải nộp khác...) được Công ty thanh toán đầy đủ, đúng hạn.
- Công ty không có các khoản nợ quá hạn.
- Công ty không vi phạm các điều khoản khác trong hợp đồng/cam kết liên quan đến các khoản nợ.

2.1.5. Các khoản phải nộp theo luật định

Bảng 25. Các khoản phải nộp theo luật định

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/09/2025
Thuế giá trị gia tăng	286.030.178	90.234.830	312.828.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.442.356.021	1.640.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	303.627.722	268.805.785	141.205.853
Thuế tài nguyên	-	70.560	92.640
Các loại thuế khác	-	-	-
Tổng cộng	589.657.900	1.801.467.196	2.094.127.291

Nguồn: BCTC năm 2023, năm 2024 đã được kiểm toán, BCTC quý III/2025 của PSC.1

Công ty luôn tuân thủ các khoản phải nộp theo quy định của pháp luật về Luật số 38/2019/QH14 của Quốc hội: Luật Quản lý thuế ban hành ngày 13/06/2019 và Luật Bảo hiểm xã hội 2014 - Luật BHXH số 58/2014/QH13 ban hành ngày 20/11/2014.

2.1.6. Trích lập các quỹ

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên hàng năm. HĐQT có trách nhiệm xây dựng phương án phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định theo từng năm.

Việc trích lập các quỹ của BT1 tuân thủ quy định pháp luật và Điều lệ công ty. Tình hình trích lập các quỹ năm 2023, năm 2024 và 9 tháng năm 2025 được Công ty trình bày chi tiết dưới bảng sau:

Bảng 26. Trích lập các quỹ theo luật định

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	30/09/2025
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	208.387.292	89.855.470	470.451.526
2	Quỹ đầu tư phát triển	15.364.157.823	15.517.894.180	16.327.086.291
	Tổng cộng	15.572.545.115	15.607.749.650	16.797.537.817

Nguồn: BCTC năm 2023, năm 2024 đã được kiểm toán, BCTC quý III/2025 của PSC.1

2.1.7. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất: Không có.

2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 27. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	DVT	Năm 2023	Năm 2024
1. Khả năng thanh toán			

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,40	1,37
- Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,23	0,37
2. Cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	56,45	59,16
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	129,62	144,83
3. Năng lực hoạt động			
- Vòng quay tổng tài sản: (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)	Vòng	1,19	1,31
- Vòng quay vốn lưu động: (Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân)	Vòng	1,52	1,64
- Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng	1,31	1,42
4. Khả năng sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS): Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,55%	2,54%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA): Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,65%	3,33%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE): Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	1,54%	7,90%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	Đồng	272,20	1.431,07

Nguồn: BCTC năm 2023, năm 2024 đã được kiểm toán của PSC.1

➤ Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Các chỉ tiêu về khả năng thanh khoản của Công ty luôn duy trì ở mức ổn định, thể hiện qua hệ số thanh toán ngắn hạn duy trì trên mức 1 trong cả hai năm 2023 và 2024. Điều này cho thấy Công ty có cơ cấu thanh toán hợp lý và đảm bảo khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn đến hạn. Đặc biệt, hệ số thanh toán nhanh tăng từ 0,23 lên 0,37, phản ánh sự cải thiện trong quản lý tài chính, giúp Công ty nâng cao tình thanh khoản mà không phụ thuộc quá nhiều vào hàng tồn kho. Nhìn chung, Công ty không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và có nền tảng tài chính vững chắc. Trong thời gian tới, Ban lãnh đạo Công ty sẽ tiếp tục triển khai các chính sách phù hợp nhằm tối ưu hóa dòng tiền và nâng cao sức khỏe tài chính.

➤ **Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**

Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Công ty có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2023 - 2024. Hệ số Nợ/Tổng tài sản năm 2024 tăng lên 59% so với mức 56% của năm 2023, phản ánh sự gia tăng trong nguồn vốn vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu cũng tăng từ 1,30 lên 1,45, cho thấy Công ty đang tận dụng đòn bẩy tài chính để mở rộng hoạt động. Việc gia tăng nợ vay là một chiến lược tài chính hợp lý nếu Công ty đảm bảo được khả năng sinh lời cao hơn chi phí vốn. Nhìn chung, năng lực tài chính của Công ty vẫn ở mức ổn định và có đủ khả năng ứng phó với các nghĩa vụ tài chính ngay cả trong điều kiện thị trường biến động.

➤ **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**

Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động của Công ty trong năm 2024 đều có sự cải thiện so với năm 2023. Hệ số vòng quay tổng tài sản tăng từ 1,19 lên 1,31, cho thấy tài sản của Công ty đang được sử dụng hiệu quả hơn để tạo ra doanh thu. Đồng thời, vòng quay vốn lưu động và vòng quay hàng tồn kho cũng có xu hướng tăng, phản ánh sự cải thiện trong quản lý hàng tồn kho và khả năng thu hồi vốn nhanh hơn. Điều này cho thấy Công ty đã có những chiến lược linh hoạt trong hoạt động kinh doanh để thích ứng với tình hình thực tế và tận dụng tối đa tài sản sẵn có nhằm nâng cao hiệu suất hoạt động.

➤ **Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty trong năm 2024 tăng mạnh so với năm 2023. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS), lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đều tăng gấp 3 - 4 lần, cho thấy Công ty đã kiểm soát tốt chi phí và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động kinh doanh. Đặc biệt, thu nhập trên cổ phần (EPS) tăng từ 272,2 đồng lên 1.431,07 đồng, phản ánh sự tăng trưởng đáng kể trong lợi nhuận mang lại cho cổ đông. Những kết quả này khẳng định sự thành công trong chiến lược sử dụng vốn và tài sản hợp lý của Công ty. Trong thời gian tới, Ban lãnh đạo sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu hóa chi phí và gia tăng giá trị cho cổ đông.

➤ **Kết luận**

Tình hình tài chính của Công ty trong năm 2024 có nhiều dấu hiệu tích cực, thể hiện qua sự cải thiện trong thanh khoản, năng lực hoạt động và khả năng sinh lời. Mặc dù có sự gia tăng trong nợ vay, nhưng Công ty vẫn duy trì được mức an toàn tài chính và sử dụng vốn một cách hiệu quả. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục tập trung vào tối ưu hóa quản lý tài chính, nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản và phát triển bền vững nhằm tạo ra giá trị lâu dài cho cổ đông và các bên liên quan.

3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành

Ý kiến của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC – Tổ chức kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 số 200324.014/BC/TC.KT3: *"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính."*

Ý kiến của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC – Tổ chức kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 số 100325.027/BCTC.KT3: "Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính."

4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

Bảng 28. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024 (*)	Kế hoạch năm 2025 (**)	% so với năm trước	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025
Doanh thu thuần	319.601.711.741	338.000.000.000	5,76%	264.680.183.366
Lợi nhuận trước thuế	10.487.820.532	15.393.777.514	46,78%	9.206.034.749
Lợi nhuận sau thuế	8.114.107.779	12.315.022.011	51,77%	7.366.034.749
Vốn chủ sở hữu bình quân	102.657.739.179	147.709.845.379	43,89%	105.054.115.226
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,54%	3,64%	43,51%	2,78%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (***)	7,90%	8,34%	5,57%	7,01%
Tỷ lệ cổ tức (****)	10%	Dự kiến 8%	-	-

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

(*) Kết quả thực hiện năm 2024 căn cứ theo BCTC năm 2024 đã được kiểm toán.

(**) Kế hoạch doanh thu thuần năm 2025 và kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2025 đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 thông qua.

(***) Vốn chủ sở hữu dự kiến trong năm 2025 được tính bằng vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 cộng với tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán trong năm 2025 (Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu: 4.330.147 cổ phiếu) = 104.408.375.379 + 43.301.470.000 = 147.709.845.379 đồng

(****) ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 đã thông qua việc thanh toán cổ tức năm 2024 và kế hoạch trả cổ tức năm 2025.

4.1. Căn cứ để đạt kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức:

Trong bối cảnh thị trường ngày càng cạnh tranh, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (BT1) đã chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp nhằm đảm bảo sự tăng trưởng ổn định trong năm 2024 và 2025. Những yếu tố then chốt giúp PSC.1 đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức được đặt ra bao gồm:

4.1.1. Mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả kinh doanh

Sự phát triển của nền kinh tế và xu hướng sản xuất nông nghiệp bền vững đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành bảo vệ thực vật. Công ty tập trung đẩy mạnh mở rộng thị trường thông qua việc:

- Gia tăng thị phần trong nước, đặc biệt tại các khu vực có nhu cầu cao về thuốc bảo vệ thực vật như Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.
- Phát triển xuất khẩu, tìm kiếm đối tác chiến lược để đưa sản phẩm vào các thị trường tiềm năng như Lào, Campuchia, Myanmar.
- Đổi mới danh mục sản phẩm, bổ sung các dòng thuốc bảo vệ thực vật thế hệ mới, thân thiện với môi trường nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường.
- Cải thiện hệ thống phân phối, tối ưu hóa chuỗi cung ứng để giảm chi phí logistics, nâng cao khả năng cạnh tranh.

4.1.2. Cải thiện hiệu quả sản xuất và tối ưu hóa chi phí

- Tăng cường hiệu quả trong vận hành sản xuất và quản trị nguyên vật liệu nhằm tối ưu chi phí ứng trước, qua đó giảm áp lực chi phí logistics và nâng cao hiệu quả kinh doanh tổng thể.
- Ưu tiên áp dụng các giải pháp công nghệ và kỹ thuật mới nhằm cải tiến quy trình sản xuất, rút ngắn thời gian và tiết kiệm chi phí.
- Chủ động đàm phán với các nhà cung cấp nguyên vật liệu và đối tác logistics để kiểm soát chi phí đầu vào, góp phần duy trì mức giá cạnh tranh trên thị trường.
- Nâng cao hiệu suất hoạt động tại các nhà máy, đảm bảo sản lượng ổn định và chất lượng sản phẩm, đáp ứng linh hoạt nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

4.1.3. Kế hoạch tài chính và hiệu quả sử dụng vốn

- Nhằm tăng cường hiệu quả sản xuất và tối ưu hóa chi phí ứng, góp phần giảm chi phí logistics và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Ưu tiên cải thiện hiệu quả sản xuất và tối ưu hóa chi phí, từ đó giảm chi phí logistics và nâng cao khả năng cạnh tranh.
- Đàm phán hiệu quả trong hoạt động sản xuất và tối ưu chi phí ứng để kiểm soát chi phí logistics một cách hợp lý.
- Tăng cường vận hành hiệu quả sản xuất, tối ưu hóa chi phí ứng, giảm chi phí logistics nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trước nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường.

4.1.4. Chính sách cổ tức phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn

- Trong năm 2024, PSC.1 duy trì chính sách cổ tức hài hòa, phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn, đảm bảo cân đối giữa tái đầu tư và lợi ích cổ đông; theo đó, kế hoạch cổ tức năm 2025 được điều chỉnh hợp lý về mức 8%.
- Năm 2024, PSC.1 tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển bền vững thông qua việc cân đối nguồn lực cho tái đầu tư và nâng cao năng lực hoạt động.
- Trong giai đoạn 2024–2025, PSC.1 duy trì định hướng tối ưu sản xuất, sử dụng hiệu quả tài chính, đồng thời điều chỉnh chính sách cổ tức phù hợp với kế hoạch tăng trưởng trung

và dài hạn. Điều này giúp tạo nền tảng tài chính vững chắc cho các mục tiêu kinh doanh trong tương lai.

4.2. Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Với tư cách là Tổ chức tư vấn, FPTC đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, và phân tích về hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương cũng như các lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang hoạt động.

Dựa trên kết quả kinh doanh của Công ty trong các năm vừa qua, cùng với năng lực sản xuất và cung ứng sản phẩm, chúng tôi nhận thấy kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức mà Công ty đưa ra có tính khả thi cao. Kế hoạch lợi nhuận của Công ty được xây dựng thận trọng, dựa trên nhu cầu thị trường và bối cảnh kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Chúng tôi lưu ý rằng, các nhận xét trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một Tổ chức tư vấn, dựa trên những thông tin thu thập có chọn lọc, không mang hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán hay tính chắc chắn của các số liệu dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo và nhà đầu tư sẽ tự đưa ra quyết định đầu tư.

VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC, PHÓ GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

1. Thông tin về cổ đông sáng lập

Theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 17/06/2020, các hạn chế với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ sau thời hạn 3 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Từ lúc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương thành lập (05/06/2006) đến nay đã quá thời hạn 3 năm nói trên, nên Bản cáo bạch này sẽ không đề cập tới danh sách cổ đông sáng lập nữa.

2. Thông tin về cổ đông lớn

2.1. Cổ đông lớn là cá nhân

Bảng 29. Cổ đông lớn là cá nhân

STT	Tên cổ đông	Năm sinh	Quốc tịch	Số lượng CP hiện tại	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết hiện tại (%)
1	Đặng Văn Thông	1964	Việt Nam	1.287.159	22,70
2	Đặng Quỳnh Trang	1990	Việt Nam	602.468	10,63
3	Doãn Thị Hằng	1977	Việt Nam	328.572	5,79

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

2.2. Cổ đông lớn là tổ chức

Công ty không có cổ đông lớn là tổ chức.

2.3. Số lượng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ, cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông lớn và những người có liên quan của họ tại thời điểm trở thành cổ đông lớn, hiện tại và dự kiến sau đợt chào bán

STT	Tên cổ đông lớn và người có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông lớn	Số lượng CP tại thời điểm trở thành cổ đông lớn (Cổ phần)	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết tại thời điểm trở thành cổ đông lớn (%)	Số lượng CP hiện tại (Cổ phần)	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết hiện tại (%)	Số lượng CP dự kiến sau đợt chào bán (Cổ phần)	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết sau đợt chào bán (%)
1	Đặng Văn Thông		1.287.159	22,70	1.287.159	22,70	2.270.162	22,70
1	Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ	-	-	-	-	-	-
2	Đặng Văn Lương	Bố đẻ	-	-	-	-	-	-
3	Đinh Thị Thiều	Mẹ đẻ (đã mất)	-	-	-	-	-	-
4	Doãn Thị Minh Chính	Mẹ vợ	-	-	-	-	-	-
5	Đặng Thu Phương	Con đẻ	-	-	-	-	-	-
6	Axel Jonson	Con rể	-	-	-	-	-	-
7	Đặng Sơn Tùng	Con đẻ	-	-	-	-	-	-

STT	Tên cổ đông lớn và người có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông lớn	Số lượng CP tại thời điểm trở thành cổ đông lớn (Cổ phần)	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết tại thời điểm trở thành cổ đông lớn (%)	Số lượng CP hiện tại (Cổ phần)	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết hiện tại (%)	Số lượng CP dự kiến sau đợt chào bán (Cổ phần)	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết sau đợt chào bán (%)
8	Đặng Minh Thực	Anh ruột	-	-	-	-	-	-
9	Phạm Thị Hồng Tươi	Chị dâu	-	-	-	-	-	-
10	Đặng Văn Thu	Anh ruột	-	-	-	-	-	-
11	Đinh Thị Thanh	Chị dâu	-	-	-	-	-	-
12	Đặng Minh Cường	Em ruột	-	-	-	-	-	-
13	Trương Thị Ngọc Lan	Em dâu	-	-	-	-	-	-
14	Đặng Thị Thảo	Em ruột	-	-	-	-	-	-
15	Đặng Thị Nhung	Em ruột	-	-	-	-	-	-
16	Đinh Văn Tráng	Em rể	-	-	-	-	-	-
II	Đặng Quỳnh Trang		602.468	10,63	602.468	10,63	1.062.573	10,63
1	Đặng Văn Thu	Bố đẻ	-	-	-	-	-	-
2	Đinh Thị Thanh	Mẹ đẻ	-	-	-	-	-	-
3	Đinh Vũ Thông	Bố chồng	-	-	-	-	-	-

STT	Tên cổ đông lớn và người có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông lớn	Số lượng CP tại thời điểm trở thành cổ đông lớn (Cổ phần)	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết tại thời điểm trở thành cổ đông lớn (%)	Số lượng CP hiện tại (Cổ phần)	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết hiện tại (%)	Số lượng CP dự kiến sau đợt chào bán (Cổ phần)	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết sau đợt chào bán (%)
4	Đỗ Thị Thuận	Mẹ chồng	-	-	-	-	-	-
5	Đặng Thị Bích Hằng	Chị gái	-	-	-	-	-	-
6	Nguyễn Ngọc Thuyết	Anh rể	-	-	-	-	-	-
7	Đinh Vũ Tuấn	Chồng	-	-	-	-	-	-
8	Đinh Vũ Nhật Duy	Con trai	-	-	-	-	-	-
9	Đinh Nhật Tuệ Phương	Con gái	-	-	-	-	-	-
III	Doãn Thị Hằng		328.572	5,79	328.572	5,79	579.502	5,79
1	Doãn Trung Cường	Bố đẻ	-	-	-	-	-	-
2	Vũ Thị Nền (đã mất)	Mẹ đẻ	-	-	-	-	-	-
3	Nguyễn Bá Cơ (đã mất)	Bố chồng	-	-	-	-	-	-
4	Kiều Thị Huệ	Mẹ chồng	-	-	-	-	-	-

STT	Tên cổ đông lớn và người có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông lớn	Số lượng CP tại thời điểm trở thành cổ đông lớn (Cổ phần)	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết tại thời điểm trở thành cổ đông lớn (%)	Số lượng CP hiện tại (Cổ phần)	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết hiện tại (%)	Số lượng CP dự kiến sau đợt chào bán (Cổ phần)	Tỷ lệ CP nắm giữ, có quyền biểu quyết sau đợt chào bán (%)
5	Doãn Thị Hiền	Em gái	-	-	-	-	-	-
6	Phan Trường Sơn	Em rể	-	-	-	-	-	-
7	Nguyễn Chí Chung	Chồng	-	-	-	-	-	-
7	Nguyễn Doãn Việt Bằng	Con trai	-	-	-	-	-	-
8	Nguyễn Minh Châu	Con gái	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

(Phần này được cố ý để trống)

2.4. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của TCPH và những người có liên quan của họ:

Ông Đặng Văn Thông – Tổng Giám đốc và Bà Đặng Quỳnh Trang là cổ đông lớn sở hữu trên 10% tổng số cổ phần của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.

Công ty không phát sinh hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu trên và người có liên quan của họ.

3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

3.1. Hội đồng quản trị

Bảng 30. Danh sách Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Phan Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT, thành viên không điều hành
2	Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT
4	Vũ Thiện Giáo	Thành viên HĐQT không điều hành
5	Lê Thanh Thảo	Thành viên HĐQT

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Sơ yếu lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị

Ông Phan Văn Tùng - Chủ tịch HĐQT, thành viên không điều hành

- Họ và tên: Phan Văn Tùng
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 10/12/1977
- CCCD: 042077008088
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Cổ Đàm, Nghi Xuân, Hà Tĩnh (Nay là: Cổ Đàm, Hà Tĩnh)
- Trình độ học vấn: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Bảo vệ thực vật
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
01/2001 - 6/2005	Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1	Cán bộ chi nhánh Hà Tĩnh

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
07/2005 – 11/2008	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Cán bộ phòng Phát triển sản phẩm
12/2008 – 04/2016	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Tổ trưởng Tổ bán hàng khu vực IV
05/2016 – 07/2020	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Thành viên HĐQT, Tổ trưởng Tổ bán hàng khu vực IV
08/2020 – nay	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Chủ tịch HĐQT, Tổ trưởng Tổ bán hàng khu vực IV

- Chức vụ công tác hiện nay:

Chức vụ tại CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương: Chủ tịch HĐQT, Tổ trưởng Tổ bán hàng khu vực IV.

Chức vụ tại tổ chức khác: Không có

- Tổng số cổ phần nắm giữ: 50.448 cổ phiếu, chiếm 0,89% vốn điều lệ.

Trong đó:

Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

Cá nhân sở hữu: 50.448 cổ phiếu, chiếm 0,89% vốn điều lệ.

Người có liên quan sở hữu: Không có

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

- Sở hữu chứng khoán Công ty của những người có liên quan: Không có.

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của TCPH: Không có.

- Lợi ích liên quan đối với TCPH:

+ Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành, công ty con của Tổ chức phát hành, công ty do Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với cá nhân và những người có liên quan của họ: Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (tiền thưởng, cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá)...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đang ký chào bán:

- Thù lao: Năm 2023: 2.614.600 VNĐ.
Năm 2024: 14.144.000 VNĐ.
- Lương: Năm 2023: 159.003.000 VNĐ.
Năm 2024: 522.961.000 VNĐ.
- Lợi ích khác: Năm 2023: Không có.

Năm 2024: Không có.

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có

Ông Đỗ Đức Cơ – Phó Chủ tịch HĐQT

- Họ và tên: Đỗ Đức Cơ
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 21/10/1962
- CCCD: 034062010735
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 470 Tổ 38, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội (Nay là: Số 470 Tổ 38, Thanh Xuân, Hà Nội)
- Trình độ học vấn: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân sinh học, Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
8/1984-4/1993	Cục Bảo vệ thực vật	Kỹ sư
5/1993- 6/1994	Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1	Kỹ sư Phòng Kỹ thuật
7/1994 - 2/2002	Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1	Trưởng phòng Kỹ thuật
3/2002- 6/2006	Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1	Phó Giám đốc
7/2006 - 4/2016	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Thành viên thường trực HĐQT, Phó Tổng giám đốc
5/2016 – 7/2023	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Từ 8/2023 – nay	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Phó chủ tịch HĐQT Công ty

- Chức vụ công tác hiện nay:
Chức vụ tại CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.
Chức vụ tại tổ chức khác: Không có.
- Tổng số cổ phần nắm giữ: 141.171 cổ phiếu, chiếm 2,49% vốn điều lệ.

Trong đó:

Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

Cá nhân sở hữu: 141.171 cổ phiếu, chiếm 2,49% vốn điều lệ.

Người có liên quan sở hữu: Không có

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

- Sở hữu chứng khoán Công ty của những người có liên quan: Không có.
- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của TCPH: Không có.
- Lợi ích liên quan đối với TCPH:
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành, công ty con của Tổ chức phát hành, công ty do Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với cá nhân và những người có liên quan của họ: Không có.
 - + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (tiền thưởng, cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:
 - Thù lao: Năm 2023: 2.460.800 VNĐ.
Năm 2024: 13.312.000 VNĐ.
 - Lương: Năm 2023: 242.568.000 VNĐ.
Năm 2024: 234.673.636 VNĐ.
 - Lợi ích khác: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: Không có.
- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có

Ông Đặng Văn Thông – Thành viên HĐQT

- Họ và tên: Đặng Văn Thông
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 20/10/1964
- CCCD: 001064026754
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội (Nay là: Lô số 8 BT2, Khu nhà ở Trung Văn, tổ dân phố số 21, Phường Đại Mỗ, Hà Nội)
- Trình độ học vấn: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông học, Thạc sỹ kinh tế
- Quá trình công tác

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
6/1991 - 3/1993	Cục Bảo vệ thực vật	Nhân viên Trung tâm kiểm định hóa chất bảo vệ thực vật
4/1993 - 6/1995	Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1	Nhân viên Phòng Kỹ thuật
7/1995 - 8/1996	Phòng Kỹ thuật Công ty	Kỹ sư
9/1996 - 5/1998	Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1	Phó phòng thị trường Công ty
6/1998 - 3/2002	Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1	Trưởng phòng Tổ chức Hành chính Công ty
4/2003-6/2006	Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1	Quyền Giám đốc
7/2006 – 7/2020	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
8/2020 – nay	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

- Chức vụ công tác hiện nay:

Chức vụ tại CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty.

Chức vụ tại tổ chức khác: Không có.

- Tổng số cổ phần nắm giữ: 1.287.159 cổ phiếu, chiếm 22,7% vốn điều lệ.

Trong đó:

Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

Cá nhân sở hữu: 1.287.159 cổ phiếu, chiếm 22,7% vốn điều lệ.

Người có liên quan sở hữu: Không có

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Sở hữu chứng khoán Công ty của những người có liên quan: Không có.
- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của TCPH: Không có.

- Lợi ích liên quan đối với TCPH:

+ Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành, công ty con của Tổ chức phát hành, công ty do Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với cá nhân và những người có liên quan của họ: Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (tiền thưởng, cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá)...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:

- Thù lao: Năm 2023: 2.307.000 VND.



Năm 2024: 12.280.000 VND.

- Lương: Năm 2023: 463.283.182 VND.

Năm 2024: 733.516.957 VND.

- Lợi ích khác: Năm 2023: Không có.

Năm 2024: Không có.

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có

Ông Vũ Thiện Giáo - Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

- Họ và tên: Vũ Thiện Giáo

- Giới tính: Nam

- Ngày sinh: 08/07/1961

- CCCD: 011061000011

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Địa chỉ thường trú: Nguyễn Chí Thanh, Láng Hạ Đống Đa, Hà Nội (Nay là: Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội)

- Trình độ văn hóa: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hóa

- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
2/1986-3/1991	Viện Hóa học công nghiệp	Cán bộ nghiên cứu nông dược
4/1991 - 7/1995	Công ty thuốc sát trùng Việt Nam	Cán bộ nghiên cứu
8/1995 - 3/1997	Công ty thuốc sát trùng Việt Nam	Phụ trách Phòng nghiên cứu tại Chi nhánh 1 Hà Nội
4/1995 - 8/1999	Công ty thuốc sát trùng Việt Nam	Phó Phòng nghiên cứu tại Chi nhánh 1 Hà Nội
9/1999 - 3/2002	Công ty thuốc sát trùng Việt Nam	Phụ trách nghiên cứu phát triển sản phẩm, Trưởng phòng Kỹ thuật, Chi nhánh 1 Hà Nội
4/2002 - 12/2006	Công ty thuốc sát trùng Việt Nam	Quản lý kỹ thuật sản xuất Chi nhánh 1 Hà Nội
1/2007- 6/2009	Công ty thuốc sát trùng Việt Nam	Trưởng phòng Kế hoạch Chi nhánh 1
7/2009 – 4/2011	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Trưởng phòng Công nghệ và Sản xuất

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
5/2011 – 12/2023	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Thành viên HĐQT - Trưởng phòng Công nghệ và Sản xuất
1/2024 – nay	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Thành viên HĐQT Công ty

- Chức vụ công tác hiện nay:

Chức vụ tại CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

Chức vụ tại tổ chức khác: Không có.

- Tổng số cổ phần nắm giữ: 36.477 cổ phiếu, chiếm 0,64% vốn điều lệ.

Trong đó:

Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

Cá nhân sở hữu: 36.477 cổ phiếu, chiếm 0,64% vốn điều lệ.

Người có liên quan sở hữu: Không có.

- Sở hữu chứng khoán Công ty của những người có liên quan: Không có.
- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của TCPH: Không có.
- Lợi ích liên quan đối với TCPH:

+ Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành, công ty con của Tổ chức phát hành, công ty do Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với cá nhân và những người có liên quan của họ: Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (tiền thưởng, cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:

- Thù lao: Năm 2023: 2.153.200 VND.
Năm 2024: 11.648.000 VND.
- Lương: Năm 2023: 132.137.775 VND.
Năm 2024: 1.937.880 VND.
- Lợi ích khác: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: Không có.

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có

Ông Lê Thanh Thảo - Thành viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: Lê Thanh Thảo
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 10/10/1969



- CCCD: 038069006062
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 26 Phan Đình Phùng, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá (Nay là: 26 Phan Đình Phùng, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá)
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Nông học
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
01/2000–9/2004	Chi nhánh Thanh Hóa thuộc Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1	Nhân viên kinh doanh tại Chi nhánh
10/2004–12/2007	Chi nhánh Thanh Hóa thuộc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Nhân viên kinh doanh tại Chi nhánh
01/2008-12/2020	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Tổ trưởng tổ bán hàng Khu Vực I
01/2021-04/2024	Chi nhánh Khu vực I thuộc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Giám đốc Chi nhánh Khu vực I
05/2024-nay	Chi nhánh Khu vực I thuộc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Thành viên HĐQT; Giám đốc Chi nhánh Khu vực I

- Chức vụ công tác hiện nay:

Chức vụ tại CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương: Thành viên Hội đồng quản trị; Giám đốc Chi nhánh Khu vực I.

Chức vụ tại tổ chức khác: Không có.

- Tổng số cổ phần nắm giữ: 61.263 cổ phiếu, chiếm 1,08% vốn điều lệ.

Trong đó:

Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

Cá nhân sở hữu: 61.263 cổ phiếu, chiếm 1,08% vốn điều lệ.

Người có liên quan sở hữu: Không có.

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Sở hữu chứng khoán Công ty của những người có liên quan: Không có.
- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của TCTPH: Không có.

- Lợi ích liên quan đối với TCTP:
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành, công ty con của Tổ chức phát hành, công ty do Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với cá nhân và những người có liên quan của họ: Không có.
 - + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (tiền thưởng, cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá)...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:
 - Thù lao: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: 7.765.333 VNĐ
 - Lương: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: 256.084.430 VNĐ
 - Lợi ích khác: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: Không có.
- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có

3.2. Ban Kiểm soát

Bảng 31. Danh sách Ban Kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thanh Trà	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Trần Quang Vinh	Thành viên Ban Kiểm soát

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Sơ yếu lý lịch Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Trà – Trưởng Ban kiểm soát

- Họ và tên: Nguyễn Thanh Trà
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 24/12/1995
- CCCD: 001195003432
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Số 7 Ngõ 167 Phương Mai, Đống Đa Hà Nội (Nay là: Số 7 Ngõ 167 Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội)
- Trình độ học vấn: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán, Cử nhân ngôn ngữ Anh
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
08/2017 - 05/2018	Tổ hợp Công nghệ Giáo dục Topica	Nhân viên phòng Hành chính tổng hợp
06/2018 - 02/2019	Công ty cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu TVH	Nhân viên Kế toán
03/2019 - 04/2021	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Nhân viên Phòng Kinh doanh
05/2021 – 8/2023	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Thành viên Ban kiểm soát, Chuyên viên Phòng Kinh doanh
9/2023 – nay	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Trưởng Ban kiểm soát

- Chức vụ công tác hiện nay:
Chức vụ tại CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương: Trưởng Ban kiểm soát.
Chức vụ tại tổ chức khác: Không có.

- Tổng số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

Trong đó:

Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

Cá nhân sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

Người có liên quan sở hữu: 85.891 cổ phần.

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Sở hữu chứng khoán Công ty của những người có liên quan:

STT	Họ tên	Mối Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Mạnh Cường	Bố đẻ	85.891	1,51%

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của TCPH: Không có.

- Lợi ích liên quan đối với TCPH:

+ Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành, công ty con của Tổ chức phát hành, công ty do Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với cá nhân và những người có liên quan của họ: Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (tiền thưởng, cổ phiếu được nhận theo

chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:

- Thù lao: Năm 2023: 1.538.000 VNĐ
Năm 2024: 11.648.000 VNĐ
- Lương: Năm 2023: 92.779.227 VNĐ
Năm 2024: 159.382.051 VNĐ
- Lợi ích khác: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: Không có.
- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có.

Bà Nguyễn Thị Kim Xuân – Thành viên Ban kiểm soát

- Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Xuân
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 13/01/1964
- CCCD: 001164029745
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 5 Hẻm 8 Ngách 3 Ngõ 74 Trường Chinh, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội (Nay là: 5 Hẻm 8 Ngách 3 Ngõ 74 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội)
- Trình độ học vấn: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân khoa học
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
10/1982 – 12/1988	Nhà máy Tesla Holesovise – Praha Tiệp Khắc	
01/1989 – 02/1989	Xí nghiệp vật tư, nghiên cứu chăn nuôi – Viện Chăn nuôi	
3/1989 – 12/1998	Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1	Nhân viên hành chính
01/1999 - 10/2005	Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1	Chuyên viên hành chính
11/2005 – 6/2006	Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1	Phó phòng Tổ chức hành chính
7/2006–01/2019	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Trưởng phòng TCHC
02/2019 – 4/2021	Nghỉ hưu	



Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
05/2021 – đến nay	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Thành viên Ban kiểm soát

- Chức vụ công tác hiện nay:
Chức vụ tại CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương: Thành viên Ban kiểm soát.
Chức vụ tại tổ chức khác: Không có.

- Tổng số cổ phần nắm giữ: 5.525 cổ phiếu, chiếm 0,1% vốn điều lệ.

Trong đó:

Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

Cá nhân sở hữu: 5.525 cổ phiếu, chiếm 0,1% vốn điều lệ.

Người có liên quan sở hữu: 10.418 cổ phần.

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Sở hữu chứng khoán Công ty của những người có liên quan:

STT	Họ tên	Mối Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Hành Thiện	Em trai	10.418	0,18%

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của TCPH: Không có.

- Lợi ích liên quan đối với TCPH:

+ Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành, công ty con của Tổ chức phát hành, công ty do Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với cá nhân và những người có liên quan của họ: Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (tiền thưởng, cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá)...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:

- Thù lao: Năm 2023: 1.230.400 VND.

Năm 2024: 6.656.000 VND.

- Lương: Năm 2023: Không có.

Năm 2024: Không có.

- Lợi ích khác: Năm 2023: Không có.

Năm 2024: Không có.

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có

Ông Trần Quang Vinh – Thành viên Ban kiểm soát

- Họ và tên: Trần Quang Vinh

- Giới tính: Nam



- Ngày sinh: 31/05/1991
- CCCD: 040091001727
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 18 Ngõ 135 Hồ Đắc Di, Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội (Nay là: Số Ngõ 135 Hồ Đắc Di, Kim Liên, Hà Nội)
- Trình độ học vấn: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
2013 - 12/2015	Công ty CP Công nghệ nông nghiệp Chiến Thắng	Giám Đốc
02/2016 - 09/2022	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Chuyên viên Phòng Kinh doanh
10/2022 - 04/2024	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Chuyên viên Phòng Phát triển sản phẩm
05/2024 – nay	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Thành viên Ban kiểm soát, Chuyên viên Phòng Phát triển sản phẩm

- Tổng số cổ phần nắm giữ: 21.600 cổ phần, chiếm 0,38% vốn điều lệ.

Trong đó:

Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.

- Cá nhân sở hữu: 21.600 cổ phần, chiếm 0,38% vốn điều lệ.

Người có liên quan sở hữu: 120.420 cổ phần

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Sở hữu chứng khoán Công ty của những người có liên quan:

STT	Họ tên	Mối Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Hoàng Thị Lương Hoa	Mẹ đẻ	120.420	2,12%

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của TCPH: Không có.

- Lợi ích liên quan đối với TCPH:

+ Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành, công ty con của Tổ chức phát hành, công ty do Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với cá nhân và những người có liên quan

của họ: Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (tiền thưởng, cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá)...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:

- Thù lao: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: 4.437.333 VND.
- Lương: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: 126.861.272 VND.
- Lợi ích khác: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: Không có.

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có

3.3. Ban Tổng Giám đốc

Bảng 32. Danh sách Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
2	Lương Thị Tú	Phó Tổng giám đốc

Nguồn: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Sơ yếu lý lịch Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Thông – Tổng Giám đốc Công ty: xem mục 3.1. Hội đồng quản trị

Bà Lương Thị Tú – Phó Tổng giám đốc

- Họ và tên: Lương Thị Tú
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 23/9/1970
- CCCD: 033170001646
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Số 56 Ngách 93/20 Hoàng văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội (Nay là: Số 56 Ngách 93/20 Hoàng Văn Thái, Phương Liệt, Hà Nội)
- Trình độ học vấn: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
12/1996 - 8/2004	Chi nhánh Công ty vật tư Bảo vệ thực vật Hưng Yên (nay là Chi nhánh Phía Bắc thuộc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương)	Kế toán trưởng, Chủ tịch Công đoàn Chi nhánh.

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
9/2004 – 9/2006	Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 (nay là Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương)	Kế toán tổng hợp; Ban chấp hành công đoàn công ty
10/2006 – 02/2017	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Phó Kế toán trưởng, phó phòng TCKT Thành viên BCH Công đoàn, Trưởng Ban Tài chính Công đoàn, từ tháng 4/2014 Trưởng ban Nữ công Công đoàn Công ty.
3/2017 – 5/2019	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Kế toán trưởng, Trưởng phòng TCKT, Thành viên BCH Công đoàn, Trưởng ban Nữ công Công đoàn Công ty
6/2019 – 12/2023	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Kế toán trưởng, Trưởng phòng TCKT, Ban chấp hành công đoàn đến năm 2020
1/2024 – nay	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Phó Tổng giám đốc

- Chức vụ công tác hiện nay:
Chức vụ tại CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương: Phó Tổng giám đốc.
Chức vụ tại tổ chức khác: Không có.
- Tổng số cổ phần nắm giữ: 201.204 cổ phiếu, chiếm 3,55% vốn điều lệ.
Trong đó:
Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
Cá nhân sở hữu: 201.204 cổ phiếu, chiếm 3,55% vốn điều lệ.
Người có liên quan sở hữu: 5.400 cổ phiếu.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Sở hữu chứng khoán Công ty của những người có liên quan:

STT	Họ tên	Mối Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Phạm Xuân Sang	Con trai	5.400	0,1%

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của TCPH: Không có.
- Lợi ích liên quan đối với TCPH:
 - + Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành, công ty con của Tổ chức phát hành, công ty do Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với cá nhân và những người có liên quan của họ: Không có.
 - + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (tiền thưởng, cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (sổ lương, giá)...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:
 - Thù lao: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: Không có.
 - Lương: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: 515.082.703 VNĐ.
 - Lợi ích khác: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: Không có.
- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có.

3.4. Kế toán trưởng

Bảng 33. Kế toán trưởng

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Lê Ngọc Diệp	Kế toán trưởng

Sơ yếu lý lịch Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Diệp - Kế toán trưởng:

- Họ và tên: Lê Ngọc Diệp
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 17/08/1986
- CCCD: 038086002854
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: P208-H8 DT Việt Hưng, Giang Biên, Long Biên, Hà Nội (Nay là: P208-H8 DT phường Việt Hưng, Hà Nội)
- Trình độ học vấn: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
01/2010 - 08/2015	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán
9/2015 – 4/2016	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng Chi nhánh Tây Nguyên
5/2016 – 8/2023	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Trưởng Ban kiểm soát
9/2023 – 12/2023	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Cán bộ phòng Tài chính Kế toán
1/2024 – nay	Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán

- Chức vụ công tác hiện nay:

Chức vụ tại CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương: Kế toán trưởng.

Chức vụ tại tổ chức khác: Không có.

- Tổng số cổ phần nắm giữ: 13.332 cổ phiếu, chiếm 0,24% vốn điều lệ.

Trong đó:

Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.

Cá nhân sở hữu: 13.332 cổ phiếu, chiếm 0,24% vốn điều lệ.

Người có liên quan sở hữu: Không có

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

- Sở hữu chứng khoán Công ty của những người có liên quan: Không có

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của TCPH: Không có.

- Lợi ích liên quan đối với TCPH:

+ Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành, công ty con của Tổ chức phát hành, công ty do Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với cá nhân và những người có liên quan của họ: Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (tiền thưởng, cổ phiếu được nhận theo chương trình lựa chọn cho người lao động (số lượng, giá)...) trong 02 năm liên tục

liền trước năm đăng ký chào bán:

- Thu lao: Năm 2023: 1.435.467 VND.
Năm 2024: Không có.
- Lương: Năm 2023: 211.931.318 VND.
Năm 2024: 335.609.712 VND
- Lợi ích khác: Năm 2023: Không có.
Năm 2024: Không có.
- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có.

(Phần này được cố ý để trống)

VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông.

2. Mệnh giá cổ phiếu

10.000 đồng/cổ phiếu.

3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán

Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu: 4.330.147 cổ phiếu.

4. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá

Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo mệnh giá: 43.301.470.000 đồng.

5. Giá chào bán dự kiến

Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

6. Phương pháp tính giá

Bảng mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.

7. Phương thức phân phối

- Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cấp.

- Tỷ lệ chào bán: 76,37%

Tại thời điểm lập phương án này, số cổ phiếu đã phát hành của Công ty là 5.669.959 cổ phiếu và cổ phiếu quỹ là 0 cổ phiếu, số cổ phiếu đang lưu hành là 5.669.959 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng cho cổ đông hiện hữu sẽ căn cứ theo tỷ lệ thực hiện quyền của số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty tại thời điểm chốt danh sách cổ đông.

- Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:76,37 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện, người sở hữu 1 cổ phiếu được hưởng 1 quyền mua, cứ 100 quyền mua được mua 76,37 cổ phiếu mới chào bán thêm).

- Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu:

- Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định và chỉ được chuyển nhượng 01 lần (người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng quyền mua cho người thứ ba).
- Để đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%, các cổ đông chỉ được chuyển nhượng quyền mua cho nhà đầu tư trong nước.
- Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thực hiện thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định liên quan đến việc chuyển nhượng.

- Phương án xử lý xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn, số cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua (nếu có):
 - Số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu, cổ đông A sở hữu 125 cổ phần, tương ứng với sở hữu 125 quyền mua. Số lượng cổ phiếu cổ đông A được mua trong đợt chào bán thêm cổ phiếu được tính như sau: $(125:100) \times 76,37 = 95,462$ cổ phiếu, làm tròn xuống hàng đơn vị là 95 cổ phiếu. Như vậy cổ đông A được mua 95 cổ phiếu chào bán thêm.
 - Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua sẽ được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện phân phối cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu).
 - Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua được Hội đồng quản trị thực hiện phân phối cho các đối tượng khác theo phương án này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
 - Việc xử lý cổ phiếu do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua phải đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.
 - Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được hủy và Hội đồng quản trị ra quyết định kết thúc đợt chào bán.
- Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán: Trong trường hợp cổ phần không phân phối hết theo dự kiến và số lượng vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, Hội đồng quản trị sẽ xem xét huy động nguồn vốn vay ngân hàng hoặc tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ bổ sung khác để bù đắp phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty.
- Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu của đợt chào bán: Không quy định.
- Thời gian thực hiện: Dự kiến trong năm 2025.

8. Đăng ký mua cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký mua tối thiểu, thời hạn và phương thức xử lý trong trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký mua không đạt mức tối thiểu: Không quy định
- Thời hạn đăng ký mua: theo quy định tối thiểu là 20 ngày. Công ty sẽ công bố chính thức thời hạn đăng ký mua sau khi Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng có hiệu lực theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Phương thức đăng ký: Thực hiện quyền mua.
- Thanh toán tiền mua cổ phiếu: Nộp tiền vào tài khoản phong tỏa.

- Chuyển giao cổ phiếu: Toàn bộ số lượng cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu sau khi thực hiện báo cáo kết quả chào bán cho UBCKNN sẽ được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký tại VSDC.

9. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu

Bảng 34. Lịch trình dự kiến phân phối Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

STT	Hạng mục	Thời gian
1	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng có hiệu lực	D
2	Công bố thông tin chào bán cổ phiếu	Từ D đến hết D+7
3	Thông báo VSDC về ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu mới và Chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu	D+15
4	Các cổ đông thực hiện đăng ký mua, chuyển nhượng quyền mua và nộp tiền mua cổ phiếu	Từ D+22 đến hết D+89
5	Xử lý số cổ phiếu cổ phiếu không bán hết do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua	Từ D+22 đến hết D+89
6	Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước	D + 95
7	Thực hiện thay đổi Giấy phép thành lập	D + 100
8	Nộp hồ sơ điều chỉnh số lượng chứng khoán đăng ký cho VSDC	D + 105
9	Nộp hồ sơ đăng ký giao dịch bổ sung cho HNX	D + 105

Ghi chú: D là ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp có hiệu lực.

Lịch trình phân phối của Công ty ở bảng nêu trên là lịch trình dự kiến. Tùy theo tình hình thực tế Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh phù hợp song vẫn đảm bảo đúng quy định về việc phân phối cổ phiếu trong thời hạn 90 ngày.

Trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán không được phân phối hết, HĐQT Công ty sẽ xin gia hạn việc chào bán tối đa không quá 30 ngày theo quy định. Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được hủy và Hội đồng quản trị ra quyết định kết thúc đợt chào bán.

Bước 1: Thông báo quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu

Công ty phối hợp với Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) để lập danh sách những người sở hữu cổ phiếu cuối cùng đồng thời công bố thông tin về đợt chào bán trực tiếp tới các cổ đông trên phương tiện thông tin đại chúng. Sau ngày chốt danh sách cổ đông, Công ty phối hợp với VSDC phân bổ và thông báo quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

Bước 2: Thực hiện quyền mua cho cổ đông hiện hữu

Trên cơ sở Danh sách phân bổ quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu do VSDC cung cấp, các thành viên lưu ký tổ chức cho các cổ đông đăng ký thực hiện quyền và nộp tiền mua cổ phiếu mới phát hành; đối với trường hợp cổ đông chưa lưu ký thì sẽ đăng ký và nộp tiền tại Công ty.

Các cổ đông trên danh sách sở hữu cuối cùng thực hiện đăng ký quyền mua cổ phần theo tỷ lệ quy định, thời gian cụ thể trên thông báo phát hành.

Bước 3: Kết thúc thời hạn thực hiện quyền

Chậm nhất 08 ngày làm việc sau ngày hết hạn đăng ký thực hiện quyền, VSDC gửi Danh sách tổng hợp nhà đầu tư đăng ký mua chứng khoán phát hành thêm đối với chứng khoán lưu ký cho Công ty và chuyển tiền vào tài khoản phong tỏa mà Công ty đã thông báo.

Bước 4: Phân phối chứng khoán

Kế hoạch phân phối chi tiết trong bảng kế hoạch trên.

Bước 5: Thông báo kết quả đợt phát hành

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, Công ty tiến hành báo cáo kết quả tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trong trường hợp sau khi có Giấy chứng nhận chào bán mà tình hình thực tế cần phải thay đổi thời gian dự kiến nêu trên thì Hội đồng Quản trị Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh phù hợp song vẫn đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

10. Phương thức thực hiện quyền

Công ty thực hiện phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần phổ thông đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện tại có tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phần.

11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu

Toàn bộ số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền được tự do chuyển nhượng.

Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua được Hội đồng quản trị thực hiện phân phối cho các đối tượng khác theo phương án này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định và chỉ được chuyển nhượng 01 lần (*người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng quyền mua cho người thứ ba*).

Để đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%, các cổ đông chỉ được chuyển nhượng quyền mua cho nhà đầu tư trong nước.

Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng, thực hiện thanh toán tiền và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định liên quan đến việc chuyển nhượng.

12. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu

Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn Điều lệ:

- Chủ tài khoản: Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
- Số tài khoản: 1057953862
- Tên ngân hàng nơi mở tài khoản: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội

13. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành

Không có quy định.

14. Hủy bỏ đợt chào bán

Công ty không thực hiện huy động vốn sử dụng cho mục đích thực hiện dự án nên nội dung này không áp dụng.

15. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài

Phương án chi tiết đảm bảo việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

Theo công văn số 5028/UBCK-PTTT ngày 27/07/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài (SHNN) tối đa của CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương là 0%.

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty theo danh sách người sở hữu chứng khoán tại ngày 11/03/2025 của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) cấp, số lượng cổ phiếu do nhà đầu tư nước ngoài sở hữu chiếm 0% vốn điều lệ của Công ty.

Phương án để đảm bảo việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài như sau:

- + Khi thực hiện quyền mua theo tỷ lệ 100:76,37 của phương án chào bán cổ phiếu, trường hợp toàn bộ cổ đông thực hiện quyền mua của mình sẽ không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty.
- + Đối với việc chuyển nhượng quyền mua để đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty: Các cổ đông sở hữu quyền mua cổ phiếu trong đợt chào bán chỉ được chuyển nhượng quyền mua cho nhà đầu tư trong nước.
- + Số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và cổ phiếu do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua: Hội đồng quản trị sẽ chi phân phối tiếp cho Nhà đầu tư trong nước.

16. Các loại thuế có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty cần thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng... phụ thuộc các lĩnh vực kinh doanh, đầu tư của Công ty và tuân thủ theo chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ. Cụ thể như sau.

16.1. Thuế áp dụng với Công ty

16.2. Thuế áp dụng với nhà đầu tư cá nhân

Theo quy định tại Điều 3 Luật thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13, ban hành ngày 22/11/2012 và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ban hành ngày 27/06/2013 của Chính phủ, đối với nhà đầu tư cá nhân, thu nhập từ cổ tức và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu phải chịu thuế thu nhập cá nhân với mức thuế suất như sau:

- Thuế suất đối với thu nhập từ cổ tức được xác định như sau:
 - Trường hợp nhà đầu tư nhận cổ tức bằng tiền mặt, thuế thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%; và
 - Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thương, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, nhưng khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phiếu này thì nhà đầu tư phải thực hiện nghĩa vụ thuế và áp dụng mức thuế suất tương tự như trường hợp nhận cổ tức bằng tiền mặt và trường hợp chuyển nhượng cổ phiếu.
- Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu được xác định như sau:
 - Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đăng ký nộp thuế theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20% tính trên lãi chuyển nhượng.
 - Trường hợp người chuyển nhượng chứng khoán không đăng ký nộp thuế theo biểu thuế toàn phần với thuế suất 20% thì áp dụng thuế suất 0,1% tính trên giá trị chuyển nhượng chứng khoán từng lần và không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.
- Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đã đăng ký nộp thuế theo thuế suất 20% vẫn phải tạm nộp thuế theo thuế suất 0,1% trên giá trị chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

16.2. Đối với Nhà đầu tư tổ chức

Đối với nhà đầu tư cá nhân tổ chức, thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất như sau:

- Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức đăng ký kinh doanh tại Việt Nam, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên phần chênh lệch giá khi bán cổ phiếu như sau:

$$\text{Thuế thu nhập doanh nghiệp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất}$$

Trong đó:

- Thu nhập tính thuế = Tổng giá trị cổ phiếu bán ra trong kỳ - Tổng giá mua cổ phiếu được bán ra trong kỳ - Chi phí mua bán cổ phiếu
- Thuế suất = Thuế suất thuế TNDN của tổ chức đầu tư (20%)

- Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính như sau:

$$\text{Thuế thu nhập doanh nghiệp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất}$$

Trong đó:

- Thu nhập tính thuế = Tổng doanh thu bán Cổ Phiếu tại thời điểm chuyển nhượng;
- Thuế suất = 0,1%.

17. Thông tin về các cam kết

- Công ty cam kết thực hiện thực hiện thay đổi đăng ký giao dịch trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.
- Công ty cam kết: đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, cụ thể: “Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.”.

18. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt

Không có.

(Phần này được cố ý để trống)

VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

1. Mục đích chào bán

Để đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững và tiếp tục củng cố nội lực tạo ra nhân tố đột phá nhằm đưa tốc độ tăng trưởng lên cao trong giai đoạn các năm tiếp theo, công ty thực hiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu nhằm mục đích huy động vốn để: Trả nợ vay các tổ chức tín dụng.

2. Phương án khả thi

Không có.

3. Thông tin về tình hình triển khai dự án

Không có.

(Phần này được cố ý để trống)

IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 43.301.470.000 đồng (tính theo giá chào bán), sẽ được phân bổ sử dụng cho các hoạt động của Công ty, gồm:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Thời gian sử dụng dự kiến
I	Trả nợ vay các tổ chức tín dụng	43.301.470.000	Năm 2025
	Thanh toán tiền vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Tây Hà Nội theo: - <i>Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 17/24/QLN/CTD/VCBTHN ngày 08/03/2024 (*)</i> - <i>Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 30/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 30/06/2025 (**)</i>	43.301.470.000 16.637.197.331 26.664.272.669	Năm 2025 và Quý I năm 2026
	Tổng	43.301.470.000	

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng kế hoạch sử dụng vốn chi tiết tùy vào tình hình thực tế tại thời điểm chào bán cổ phiếu. Trong trường hợp cần điều chỉnh phương án sử dụng vốn phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, Hội đồng quản trị thực hiện điều chỉnh và báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán: Trong trường hợp cổ phần không phân phối hết theo dự kiến và số lượng vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, Hội đồng quản trị sẽ xem xét huy động nguồn vốn vay ngân hàng hoặc tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ bổ sung khác để bù đắp phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty.

Trong trường hợp số tiền thu được không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích dự kiến, Công ty sẽ chủ động sử dụng nguồn tiền thu được từ đợt chào bán thanh toán các khoản nợ vay đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Tây Hà Nội đảm bảo hiệu quả tối ưu và đầy đủ đúng hạn các khoản nợ đến hạn.

Trên cơ sở thời gian dự kiến chào bán chứng khoán trong năm 2025, Công ty sẽ sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán (Dự kiến 43.301.470.000 đồng) để trả nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Tây Hà Nội với các khoản vay nợ có thời gian đáo hạn trong năm 2025 và quý I/2026. Trường hợp thời gian triển khai đợt chào bán của Công ty kéo dài hơn so với dự kiến, trên cơ sở Hợp đồng hạn mức tín dụng ký với Vietcombank ngày 30/06/2025 (*Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN với thời hạn hiệu lực của giới hạn tín dụng đến ngày 29/07/2026, Hạn mức cho vay đã bao gồm Khoản nợ của BT1 tại Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ký ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng và Khách hàng tính đến ngày ký Hợp đồng này*), Công ty sẽ sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán để thanh toán các khoản nợ có thời hạn đáo hạn

trong năm 2025 và quý I/2026 của các Hợp đồng nêu trên tùy vào thời gian thực tế triển khai đợt chào bán.

(*) Thông tin cơ bản của Hợp đồng:

- Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng: 30/06/2025.
- Giới hạn Cấp tín dụng: 80.000.000.000 đồng. Tại mọi thời điểm, Tổng Hạn mức cho vay ngắn hạn, Hạn mức bảo lãnh ngắn hạn và Hạn mức thư tín dụng ngắn hạn tối đa là 80.000.000.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn).
- Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
- Tổng dư nợ tính dụng của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN tại ngày 28/07/2025: 50.780.377.577 đồng.
- Các khoản vay tại dư nợ ngày 28/07/2025, dự kiến đến hạn thanh toán trong năm 2025 (dự kiến sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán để thanh toán): **17.593.805.646 đồng** (Chi tiết theo Bảng 35).

() Thông tin cơ bản của Hợp đồng:**

- Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng: 29/07/2026.
- Giới hạn Cấp tín dụng: 124.000.000.000 đồng. Tại mọi thời điểm, Tổng Giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn và Giới hạn cấp tín dụng trung, dài hạn tối đa là 124.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ đồng chẵn).
- Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
- Tổng dư nợ tính dụng của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN tại ngày 28/07/2025: 26.664.272.669 đồng.
- Các khoản vay tại dư nợ ngày 28/07/2025, dự kiến đến hạn thanh toán trong Quý I/2026 (dự kiến sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán để thanh toán): **26.664.272.669 đồng** (Chi tiết theo Bảng 36).

(Phần này được cố ý để trống)

Bảng 35. Các khoản vay tại dư nợ ngày 28/07/2025, dự kiến đến hạn thanh toán trong năm 2025 (dự kiến sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán để thanh toán) theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 17/24/QLN/CTD/VCBTHN ngày 08/03/2024

STT	Giấy nhận nợ	Số tài khoản vay	Mục đích sử dụng	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số tiền (VNĐ)	Lãi suất
1	Giấy nhận nợ số 90 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ngày 08/03/2024	1056945749	Mua Thành phẩm + Nguyên liệu thuốc Bảo vệ thực vật	8/5/2025	30/10/2025	3.800.756.000	5,5%/năm
2	Giấy nhận nợ số 91 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ngày 08/03/2024	1056945943	Mua Thành phẩm thuốc Bảo vệ thực vật	8/5/2025	30/10/2025	761.196.800	5,5%/năm
3	Giấy nhận nợ số 92 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ngày 08/03/2024	1057082152	Mua Thành phẩm thuốc Bảo vệ thực vật	13/05/2025	4/11/2025	1.275.632.000	5,5%/năm
4	Giấy nhận nợ số 93 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ngày 08/03/2024	1057111061	Mua Thành phẩm thuốc Bảo vệ thực vật	14/05/2025	5/11/2025	4.720.884.000	5,5%/năm
5	Giấy nhận nợ số 94 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ngày 08/03/2024	1057250795	Mua nguyên liệu để sản xuất thuốc Bảo vệ thực vật	19/05/2025	10/11/2025	1.149.720.000	5,5%/năm
6	Giấy nhận nợ số 95 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ngày 08/03/2024	1057251171	Mua Thành phẩm + Nguyên liệu thuốc Bảo vệ thực vật	19/05/2025	10/11/2025	2.693.606.769	5,5%/năm

STT	Giấy nhận nợ	Số tài khoản vay	Mục đích sử dụng	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số tiền (VNĐ)	Lãi suất
7	Giấy nhận nợ số 96 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ngày 08/03/2024	1057310506	Nhập lúa giống; Nhập nhân, màng, chai, nắp để đóng thuốc Bảo vệ thực vật	21/05/2025	12/11/2025	2.648.506.077	5,5%/năm
8	Giấy nhận nợ số 97 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ngày 08/03/2024	1057376859	Mua Thành phẩm thuốc Bảo vệ thực vật	23/05/2025	14/11/2025	543.504.000	5,5%/năm
Tổng cộng						17.593.805.646	

Bảng 36. Các khoản vay tại dư nợ ngày 28/07/2025, dự kiến đến hạn thanh toán trong năm 2025 (dự kiến sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán để thanh toán) theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 30/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 30/06/2025

STT	Giấy nhận nợ	Số tài khoản vay	Mục đích sử dụng	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số tiền (VNĐ)	Lãi suất
1	Giấy nhận nợ số 01 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 30/06/2025	1058728258	Mua Thành phẩm thuốc Bảo vệ thực vật	11/07/2025	02/01/2026	12.751.056.000	5,5%/năm
2	Giấy nhận nợ số 02 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 30/06/2026	1058795267	Mua nguyên liệu để sản xuất thuốc Bảo vệ thực vật	14/07/2025	05/01/2025	3.383.495.000	5,5%/năm
3	Giấy nhận nợ số 03 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 30/06/2027	1058863996	Mua nguyên liệu, mua hũ, nắp, chai, nhãn mác để sản xuất	16/07/2025	07/01/2025	1.743.825.669	5,5%/năm

STT	Giấy nhận nợ	Số tài khoản vay	Mục đích sử dụng	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số tiền (VNĐ)	Lãi suất
			thuốc Bảo vệ thực vật				
4	Giấy nhận nợ số 04 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 30/06/2028	1058921182	Mua Thành phẩm thuốc Bảo vệ thực vật	18/07/2025	09/01/2026	7.667.296.000	5,5%/năm
5	Giấy nhận nợ số 05 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 30/06/2029	1059153032	Mua nguyên liệu để sản xuất thuốc Bảo vệ thực vật	28/07/2025	19/01/2026	1.118.600.000	5,5%/năm
	Tổng cộng					26.664.272.669	

X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Địa chỉ: Số 01 Lê Phụng Hiểu, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: Tel: (84.24) 3824 1990

Fax: (84.24) 3825 3973

Website: <https://aasc.com.vn/>

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

Địa chỉ: 52 đường Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: Tầng 3, Tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 100 Quang Trung, phường Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Điện thoại: 19006446

Fax: 024 3773 9058

Website: <https://www.fpts.com.vn/>

Ý kiến của tổ chức tư vấn đối với đợt chào bán:

Với tư cách là tổ chức tư vấn, Công ty Cổ phần chứng khoán FPT đã tiến hành thu thập thông tin, phân tích một cách cẩn trọng và chi tiết để đưa ra những đánh giá về đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương như sau:

Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu dùng để trả nợ vay các tổ chức tín dụng; Hoạt động này là phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty.

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương, Công ty Cổ phần chứng khoán FPT tham gia lập và công bố trên cơ sở Hợp đồng số 94/2025/FPTS/FCF-HN/BT1 ký ngày 06/03/2025 giữa Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương và Công ty Cổ phần chứng khoán FPT. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này được phản ánh trung thực dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương cung cấp. Bản cáo bạch này chỉ có giá trị để tham khảo, mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán.

Công ty Cổ phần chứng khoán FPT khuyến nghị các nhà đầu tư tham khảo thông tin PSC.1 công bố thông tin trước khi quyết định mua cổ phần.

XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Không có.

XII. PHỤ LỤC

1. Phụ lục I

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 06 năm 2006, cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

2. Phụ lục II

- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 ngày 03/04/2025 (chi tiết tại Tờ trình số 08/BVTV.1-ĐHĐCĐ ngày 03/04/2025).
- Nghị quyết HĐQT số 04/BVTV.1-HĐQT/NK IV ngày 17/06/2025 v/v triển khai thực hiện phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.
- Nghị quyết HĐQT số 09/BVTV.1-HĐQT ngày 25/08/2025 v/v thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.
- Nghị quyết HĐQT số 10/BVTV.1-HĐQT ngày 25/08/2025 v/v thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

3. Phụ lục III

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty ngày 26/04/2024.

4. Phụ lục IV

- Báo cáo tài chính:
 - + BCTC năm 2023 đã được kiểm toán;
 - + BCTC năm 2024 đã được kiểm toán;
 - + BCTC Quý III năm 2025.

5. Phụ lục V

- Hồ sơ liên quan đến Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu:
 - + Xác nhận số 28.7/VCBTHN-KHDN ngày 28/07/2025 của CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung Ương tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.
 - + Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/24/QLN/HM/VCBTHN ngày 08/03/2024; Hợp đồng cấp tín dụng số 17/24/QLN/CTD/VCBTHN ngày 08/03/2024.
 - + Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 30/06/2025; Hợp đồng cấp tín dụng số 30/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 30/06/2025.

6. Phụ lục VI

- Văn bản số 520/BVTV.1-TCHC ngày 16/06/2025 của HĐQT về việc cam kết sẽ triển khai thực hiện đăng ký giao dịch bổ sung.
- Văn bản số 519/BVTV.1-TCHC ngày 16/06/2025 của Công ty về việc cam kết Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 của Luật Chứng khoán.
- Văn bản xác nhận tài khoản phong tỏa số 286/VCBTHN-DVKH ngày 13/06/2025 v/v xác nhận mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Tây Hà Nội cho Công ty.

(Phần này được cố ý để trống)

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Văn Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Thông

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc Diệp

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT**



**PHÓ GIÁM ĐỐC
TƯ VẤN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**
Nguyễn Thu Hiền